

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

NGUYỄN THỊ THU HẰNG

TRUYỆN NGẮN, TẢN VĂN  
NGUYỄN QUANG THIỀU TỪ GÓC NHÌN  
PHÊ BÌNH SINH THÁI

LUẬN VĂN THẠC SĨ  
NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM

THÁI NGUYÊN - 2017

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

NGUYỄN THỊ THU HẰNG

TRUYỆN NGẮN, TẢN VĂN  
NGUYỄN QUANG THIỀU TỪ GÓC NHÌN  
PHÊ BÌNH SINH THÁI

*Chuyên ngành:* VĂN HỌC VIỆT NAM

*Mã số:* 60 22 01 21

LUẬN VĂN THẠC SĨ  
NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. NGUYỄN ĐĂNG ĐIỆP

THÁI NGUYÊN - 2017

**LỜI CAM ĐOAN**

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nghiên cứu nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

*Thái Nguyên, ngày      tháng      năm 2017*

**Tác giả Luận văn**

**Nguyễn Thị Thu Hằng**

## LỜI CẢM ƠN

*Trước hết, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành và sâu sắc đến PGS.TS. Nguyễn Đăng Điệp - người đã tận tình hướng dẫn, động viên, tạo điều kiện tốt nhất cho tôi trong quá trình thực hiện luận văn này.*

*Tôi xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo, cán bộ khoa Ngữ Văn, đặc biệt các thầy cô giáo đã nhiệt tình giảng dạy khoá 9 chuyên ngành Văn học Việt Nam, các cán bộ khoa sau đại học trường Đại học Khoa học Thái Nguyên đã dạy dỗ, tạo điều kiện cho tôi trong quá trình học tập.*

*Tôi vô cùng cảm ơn sự quan tâm và ủng hộ của gia đình, bạn bè. Đó chính là nguồn động viên tinh thần rất lớn để tôi theo đuổi và hoàn thành luận văn này.*

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN .....	i
LỜI CẢM ƠN .....	ii
MỤC LỤC .....	iii
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
1. Lí do chọn đề tài.....	1
2. Lịch sử vấn đề .....	2
3. Đối tượng và mục tiêu nghiên cứu.....	11
4. Nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu .....	12
5. Phạm vi nghiên cứu.....	13
6. Cấu trúc của luận văn .....	13
7. Đóng góp của luận văn.....	13
<b>Chương 1. PHÊ BÌNH SINH THÁI VÀ SỰ XUẤT HIỆN CỦA VĂN XUÔI SINH THÁI NGUYỄN QUANG THIỀU</b> .....	<b>15</b>
1.1. Một số vấn đề về lý thuyết phê bình sinh thái học.....	15
1.1.1. Khái lược về phê bình sinh thái .....	15
1.1.2. Phê bình sinh thái trong văn học Việt Nam hiện đại .....	19
1.2. Sáng tác của Nguyễn Quang Thiều trong dòng chảy văn học sinh thái sau 1975.....	23
1.2.1. Sự hình thành và phát triển của văn xuôi sinh thái sau 1975.....	23
1.2.2. Hành trình sáng tác của Nguyễn Quang Thiều .....	27
1.2.3. Khuynh hướng sinh thái trong tác phẩm của Nguyễn Quang Thiều.....	32
<b>Chương 2. CẢM QUAN SINH THÁI VÀ NHỮNG BÌNH DIỆN SINH THÁI CƠ BẢN TRONG TRUYỆN NGẮN, TẢN VĂN NGUYỄN QUANG THIỀU</b> .....	<b>38</b>
2.1. Khái niệm cảm quan sinh thái và những phương diện sinh thái .....	38
2.1.1. Khái niệm cảm quan sinh thái.....	38

2.1.2. Những phương diện sinh thái cơ bản .....	41
2.2. Những bình diện sinh thái cơ bản trong truyện ngắn, tản văn Nguyễn Quang Thiều .....	44
2.2.1. Thiên nhiên như một ngôn ngữ sinh động và đầy biểu cảm .....	44
2.2.2. Hoài cảm về làng quê với những giá trị văn hóa truyền thống.....	51
2.2.3. Hấp lực và mặt trái của đời sống đô thị .....	60
<b>Chương 3. PHƯƠNG THỨC BIỂU HIỆN CẢM QUAN SINH THÁI TRONG TRUYỆN NGẮN, TẢN VĂN NGUYỄN QUANG THIỀU .....</b>	<b>67</b>
3.1. Hệ thống biểu tượng mang đậm ý nghĩa sinh thái .....	67
3.1.1. Biểu tượng không gian sinh thái .....	68
3.1.2. Biểu tượng về “cái chết” của tự nhiên .....	73
3.2. Ngôn ngữ nghệ thuật biểu cảm .....	76
3.2.1. Ngôn ngữ giàu chất thơ.....	76
3.2.2. Lối bình luận tự nhiên, sắc sảo .....	80
3.3. Giọng điệu nghệ thuật .....	83
3.3.1. Giọng trữ tình hoài nhớ.....	83
3.3.2. Giọng tra vấn, tự vấn, hoài nghi.....	87
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>91</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>95</b>



## MỞ ĐẦU

### 1. Lí do chọn đề tài

1.1. Văn học Việt Nam sau bốn mươi năm - kể từ dấu mốc 1975 đã có nhiều đổi thay và thành tựu mới mẻ. Những vấn đề của nhịp sống đương đại đã được phản ánh kịp thời trong văn học và thể hiện qua góc nhìn đa chiều. Một trong số đó là khuynh hướng sáng tác hướng về vấn đề sinh thái môi trường. Bởi cùng với sự chuyên mình, phát triển đi lên của đất nước, thì mặt trái là những hệ lụy đối với môi trường sống, sự xói mòn và hụt vơi của tình người. Vì vậy, không ít những cây bút thức thời đã mượn ngôn ngữ của văn chương để kí thác và tạo nên một dòng chảy văn học sinh thái. Tiêu biểu có thể kể tới sáng tác của các tác giả: Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Trí, Nguyễn Khắc Phê, Trần Duy Phiên, Nguyễn Quang Thiều, Nguyễn Ngọc Tư, Sương Nguyệt Minh... Những tác phẩm văn học sinh thái đã hé mở cho độc giả thấy nhiều góc khuất hiện thực bị bỏ quên, rung lên hồi chuông cảnh tỉnh và giúp nhận thức lại những suy nghĩ cũ mòn về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên. Từ đây, dòng văn học sinh thái nhập vào dòng chảy văn học chung góp thêm sự đa dạng cho nền văn học Việt Nam hiện đại.

1.2. Phê bình tác phẩm văn học từ góc nhìn sinh thái là một hướng tiếp cận khá mới. Từ việc soi chiếu vào mối quan hệ giữa sáng tác văn học với môi trường sống, phê bình sinh thái giúp định hướng nhận thức và cách ứng xử của con người với tự nhiên môi trường. Mặt khác, đánh giá một tác phẩm văn học từ góc nhìn phê bình sinh thái, phần nào chúng ta thấy được tầm nhìn và trách nhiệm của nhà văn đối với vấn đề bức thiết của toàn nhân loại.

1.3. Nhắc đến những nhà văn đương đại hiện nay, không thể thiếu Nguyễn Quang Thiều - một cây bút giàu nội lực và lao động nghệ thuật cần mẫn. Sáng tác của ông đa dạng về thể loại và ở thể loại nào tác giả cũng tự định vị cho mình một cá tính riêng. Luôn tìm tòi, nhạy cảm với những biến đổi của



đời sống. Nguyễn Quang Thiều có nhiều trăn trở về vấn đề sinh thái. Bên cạnh chất thơ, thì không khó để nhận ra một nguồn mạch sinh thái khi lặng lẽ khi hiển hiện trên những trang văn của Nguyễn Quang Thiều. Đọc văn xuôi sinh thái của ông chúng ta thấy ánh lên một vẻ đẹp khác, dưới góc nhìn thấu đáo và bình dị.

Tiếp cận truyện ngắn và tản văn Nguyễn Quang Thiều từ góc nhìn phê bình sinh thái không chỉ cho thấy sự đóng góp và thành công của tác giả ở đề tài này mà còn giúp chúng ta có cái nhìn toàn diện hơn về diện mạo của nền văn học dân tộc đương đại.

Vì những lý do trên, chúng tôi lựa chọn đề tài: ***Truyện ngắn, tản văn Nguyễn Quang Thiều từ góc nhìn phê bình sinh thái.***

## **2. Lịch sử vấn đề**

### **2.1. Những nghiên cứu chung về sáng tác của Nguyễn Quang Thiều.**

Khởi viết từ năm 1983, Nguyễn Quang Thiều là một cây bút đa năng với bút lực dồi dào. Trước hết, ông được biết đến với tư cách là một nhà thơ với nhiều sáng tác mang tính cách tân độc đáo. Tiếp đó, Nguyễn Quang Thiều cũng ghi được dấu ấn ở lĩnh vực văn xuôi với nhiều thể loại từ truyện ngắn, tản văn, đến tiểu luận, dịch thuật. Vậy nên, tên tuổi của Nguyễn Quang Thiều đã thu hút được khá nhiều sự chú ý độc giả và giới phê bình.

Các bài báo, tiểu luận đánh giá về các tập thơ của Nguyễn Quang Thiều tập trung vào các tập thơ đặc sắc: ***Sự mất ngủ của lửa, Châu thổ.***

***Trốn lo âu về lại cánh đồng*** - Đỗ Minh Tuấn [59] được xem như là bài phê bình đầu tiên về thơ của Nguyễn Quang Thiều. Đỗ Minh Tuấn nêu nhận định mang tính phát hiện: “*thơ Nguyễn Quang Thiều phát lộ một tâm thức thời đại*”.

Tiếp đó, một loạt bài viết, nhận định với điểm nhìn đa chiều cùng ý kiến phong phú. Nhìn chung, có hai luồng ý kiến đối lập nhau. Một bên khẳng định Nguyễn Quang Thiều là “*gương mặt cách tân táo bạo, là người xác lập hẳn một*

trường thơ có độ phủ sóng rộng và mạnh” và một bên “*dè bủ Nguyễn Quang Thiều không biết làm thơ, thơ như thơ dịch*”[5]. Tiêu biểu cho luồng ý kiến thứ hai, nhà thơ Trần Mạnh Hào cho rằng: thơ Nguyễn Quang Thiều “*non kém về mặt nghệ thuật*” [11] và “*Tây giả cây*”, “*thơ dịch xối*”... Ý kiến này phần nào thể hiện sự phiến diện, chưa xem xét trên tổng thể để đánh giá.

Châu Minh Hùng trong bài ***Tự do thơ tự do*** [19] viết: “*Tập thơ Sự mất ngủ của lửa của Nguyễn Quang Thiều báo hiệu những tín hiệu lạ, nó không nằm trong từ trường âm hưởng thơ truyền thống, cũng không nằm trong logic ngữ nghĩa thông thường nên dễ bị quy chụp là bắt chước thơ Tây*”. Ý kiến của Châu Minh Hùng cho thấy cái nhìn mới trong việc tiếp cận thơ Nguyễn Quang Thiều. Chính vì những cách tân mà Nguyễn Quang Thiều mạnh dạn thể hiện khiến cho người đọc thấy “lạ”, không dễ chấp nhận. Đồng quan điểm với Châu Minh Hùng là ý kiến của Anh Chi trong bài ***Những dấu vết của sự nếm trải*** [3]: “*Năm 1992 là một dấu mốc đáng kể của hiện tượng làm mới ngôn ngữ thơ cuối thế kỷ XX. Bởi, đó là năm Nguyễn Quang Thiều xuất bản tập thơ Sự mất ngủ của lửa với một ngôn ngữ thơ rất mới lạ.*”

Tấn Phong với lối viết ngắn gọn, sắc sảo đã đưa ra bảy ấn tượng mà tập thơ ***Sự mất ngủ của lửa*** đối với sự tiếp nhận của người đọc. Bao gồm: sự lạ, độc đáo, thế giới nghệ thuật, quy tắc ngôn từ diễn đạt, phủ nhận lối tiếp cận quen thuộc... Tác giả khẳng định: “*Thơ Nguyễn Quang Thiều như những bản nhạc không bao giờ kết trọn. Cái kết lửng luôn luôn là một sự bắt đầu. (...) Không ngại nghi, đầy xung lực, cường tráng và mạnh mẽ vô cùng*”[39]. Tấn Phong đã chỉ ra sức hấp dẫn cũng như những cơn dư chấn cảm xúc mà tập thơ Nguyễn Quang Thiều để lại trong lòng người đọc.

***Về tư duy thơ Nguyễn Quang Thiều*** của Đông La [24] là tiểu luận phê bình thể hiện sự tranh biện, nhằm đưa ra cách nhìn nhận khách quan về thơ của Nguyễn Quang Thiều. Tác giả cắt nghĩa lối tư duy thơ của Nguyễn Quang

Thiều để phản bác những ý kiến trái chiều khác. Ông đề cao sự tìm tòi, sáng tạo của cây bút ấy trong việc tự làm mới, đổi mới: “*Hành trình thơ ca của anh, về mặt thi pháp, chính là hành trình tăng dần tính kỹ hiệu của sự biểu đạt nghệ thuật, sự vật lộn trăn trở tìm kiếm ngôn ngữ riêng để thể hiện*”. Tiếp đó, trong bài ***Sự mất ngủ của lửa hay sự thao thức của một hồn thơ*** [26], Đông La đi sâu giải thích ý tưởng sáng tạo của Nguyễn Quang Thiều, giới thiệu những đặc sắc về giá trị nội dung, cách tân về hình thức nghệ thuật ở tập *Sự mất ngủ của lửa*. Tác giả đánh giá: tập thơ này chính là “*tuyên ngôn về thơ của Nguyễn Quang Thiều và toàn bộ thơ ca của anh...*”.

***Thơ Việt Nam đương đại từ trường hợp Nguyễn Quang Thiều*** [5] của Nguyễn Đăng Điệp là một bài nghiên cứu công phu bàn về sự cách tân của thơ Việt sau 1975 qua hiện tượng Nguyễn Quang Thiều. Tác giả đưa ra những kiến giải và lập luận trên cơ sở lý luận để khẳng định sự đổi mới trong thơ Nguyễn Quang Thiều là sự cách tân độc đáo, có tính bút phá - “*cách tân có tính gây hấn*”. Cụ thể: “*Nguyễn Quang Thiều không đi theo lối mòn, không chịu thỏa hiệp với thói quen. Anh đã cả gan khước từ những câu thơ đềm đẹp, những cách biểu hiện cũ. Đó là thái độ gây hấn xuất phát từ mỹ học hiện đại mà thơ Việt vào thời điểm ấy hãy còn khuyết hụt trầm trọng*”. Tiểu luận phê bình của Nguyễn Đăng Điệp đã khảo sát và cắt nghĩa thấu đáo sự cách tân mới mẻ của Nguyễn Quang Thiều ở tập thơ cụ thể. Qua đó, tác giả chỉ ra sự đổi mới của thơ Việt trên hành trình mới với sự góp mặt của nhiều cây bút tài năng.

Một bài viết nữa: ***Hiện tượng thơ Nguyễn Quang Thiều và lộ trình cách tân*** của Mai Văn Phấn [36] khẳng định sự xuất hiện của tập ***Sự mất ngủ của lửa*** là “*hiện tượng văn học*”: “*làm xáo trộn tư duy đời sống thơ ca đương đại. Ánh sáng của tập thơ đã lan tỏa, tác động tích cực, sâu rộng trong đời sống thơ ca Việt, gây hiệu ứng dây chuyền*”. Mai Văn Phấn đã đi tới nhận định rằng thành

công mà tập thơ ấy đã đạt được chính là ghi được dấu mốc trên dòng chảy cách tân của thơ Việt Nam đương đại: “*Nhìn tổng quan về thi pháp, thơ Nguyễn Quang Thiều trong **Sự mất ngủ của lửa** đã kiến tạo thành công những kết cấu mới, mở ra những liên tưởng phi tuyến tính, và đặc biệt, tạo những hình ảnh lạ lẫm, truong nở, chuyển động nhanh, khác hẳn với những quy luật cũ*”.

Ngoài ra, còn có một số tác giả nghiên cứu văn học khác, cũng dành sự quan tâm cho những tác phẩm thơ Nguyễn Quang Thiều. Họ đóng góp ý kiến, nêu cảm nhận qua các bài viết như: *Nguyễn Quang Thiều và hành trình tới một quan niệm thẩm mỹ mới* (Khánh Phương); *Nhà thơ Nguyễn Quang Thiều viết bằng đôi mắt của ký ức và trí tưởng tượng* (Phạm Khải); *Tình yêu cuộc sống trong thơ Nguyễn Quang Thiều* (Phạm Hiên)...

Nhìn chung, các tiểu luận nghiên cứu đã nêu đều đánh giá cao giá trị của tập thơ: *Sự mất ngủ của lửa* của Nguyễn Quang Thiều và xem đó là cột mốc quan trọng trên con đường thơ ca của Nguyễn Quang Thiều. Các tập thơ sau này của Nguyễn Quang Thiều, cũng thu hút được sự quan tâm và các ý kiến phê bình, đánh giá. Tiêu biểu có các bài: *Nguyễn Quang Thiều miền tâm linh ngập tràn Châu Thổ* của Nguyễn Thị Loan [27] giới thiệu tóm lược giá trị nội dung và nghệ thuật nổi bật của tập thơ *Châu thổ*; *Người buồm lưới dệt ánh sáng từ hố thẳm* của Đặng Thân nêu những cảm nhận, ấn tượng nhân đọc tập thơ *Châu thổ*.

*Đám mây thơ trên Cây ánh sáng* của Nguyễn Việt Chiến [4] giới thiệu khái lược về hai tập: *Cây ánh sáng* và *Châu thổ*. Nguyễn Việt Chiến khẳng định sự tươi mới, dồi dào của ngòi bút Nguyễn Quang Thiều bằng một nhận định tinh tế: “*Những đám mây thơ của anh vẫn cuộn cuộn sức sống thi ca nhưng lại đang thắp trên cái cây ánh sáng những ngọn lửa của ngôn ngữ tình yêu và khát vọng sống*”.

Còn khá nhiều những bài báo, bài viết cùng các ý kiến phê bình nhận định về thơ của Nguyễn Quang Thiều. Nhìn chung các tác giả đều đánh giá cao những nỗ lực tìm tòi cách tân và sự thành công của Nguyễn Quang Thiều ở việc đã tạo được dấu ấn và phong cách riêng trong lĩnh vực thi ca.

Từ những thành công trên thi đàn, thơ Nguyễn Quang Thiều trở thành đối tượng nghiên cứu của các công trình về thơ Việt Nam đương đại nói chung và những nghiên cứu riêng về thơ ông. Luận văn *Nguyễn Quang Thiều trong tiến trình đổi mới thơ Việt Nam sau 1975* của Nguyễn Thị Hiền (2003 - ĐHSPT Hà Nội) đã tiếp cận thơ Nguyễn Quang Thiều trong bối cảnh thơ đương đại Việt Nam, từ đó rút ra những cách tân của thơ ông đối với nền thơ ca hiện đại. Luận văn *Tư duy thơ Nguyễn Quang Thiều qua các tập thơ từ 1990 - 2000* của Lê Thị Bích Hợp [18] đã tìm hiểu về tư duy, những thay đổi tư duy, cái mới lạ, độc đáo trong tư duy thơ và hệ thống biểu tượng, trong thơ Nguyễn Quang Thiều. Luận văn *Những cách nghệ thuật trong thơ Nguyễn Quang Thiều* của Nguyễn Thị Loan [28] đã khảo sát và đánh giá một cách toàn diện cách tân trong thơ Nguyễn Quang Thiều ở cả hai phương diện: nội dung và hình thức. Luận văn *Cái tôi trữ tình trong thơ Nguyễn Quang Thiều* của Lý Thị Nhiên [32] đi sâu tìm hiểu những biểu hiện đa dạng và thống nhất của “cái tôi” Nguyễn Quang Thiều trong thơ.

Các công trình nghiên cứu trên đều lựa chọn vùng đề tài mở, tiếp cận được cả chiều rộng và chiều sâu những sáng tác thơ của Nguyễn Quang Thiều. Các công trình trên đều nghiên cứu tác phẩm thơ của tác giả một cách có hệ thống, đặt trong mối liên hệ với thơ Việt Nam đương đại.

Không chỉ thành công ở lĩnh vực thi ca, bước sang địa hạt của văn xuôi, Nguyễn Quang Thiều cũng tạo dựng được dấu ấn và phong cách riêng. Sáng tác của ông đã đóng góp nhất định cho hành trình cách tân của văn xuôi Việt

Nam sau 1975. Trong đó, truyện ngắn của Nguyễn Quang Thiều thu hút được sự chú ý và nhận được nhiều khen ngợi hơn cả.

Khi giới thiệu *Một số gương mặt truyện ngắn 1993*, Bùi Việt Thắng đã đánh giá: Nguyễn Quang Thiều là “*cây bút truyện ngắn có hạng hiện nay*” và khẳng định truyện ngắn Nguyễn Quang Thiều giàu chất thơ: bay bổng, giàu chất liên tưởng.

Tìm hiểu *Các kiểu kết thúc của truyện ngắn hôm nay* [20], Lê Thị Hường có khảo sát truyện ngắn *Mùa hoa cải bên sông* của Nguyễn Quang Thiều và chỉ ra lối kết truyện độc đáo của tác giả: “*Cách kết thúc của Nguyễn Quang Thiều tiêu biểu cho kiểu kết thúc của truyện ngắn hôm nay và là mô hình kết thúc phổ biến*”. Trong phạm vi một bài viết, tác giả mới chỉ khảo sát một đặc điểm nhỏ của truyện ngắn Nguyễn Quang Thiều mà chưa đề cập tới nhiều nội dung hấp dẫn khác.

Trong bài viết *Những thành tựu của truyện ngắn sau 1975* [52], tác giả Nguyễn Bích Thu nhận định: “*Nguyễn Quang Thiều cũng với nhiều nhà văn khác như Tạ Duy Anh, Y Ban, Nguyễn Quang Thân, Nguyễn Thị Thu Huệ... đã tạo nên một diện mạo mới cho truyện ngắn thời kì đổi mới*”. Qua nhận định ngắn gọn, tác giả đặt truyện ngắn Nguyễn Quang Thiều vào dòng chảy của truyện ngắn đương đại để khẳng định vị trí của tác giả *Mùa hoa cải bên sông* với công cuộc cách tân văn học ở thể loại truyện ngắn.

Bài *Hộp đen - Nguyễn Quang Thiều* [43] của Thiên Sơn đã khái quát một cách ngắn gọn đặc điểm truyện ngắn Nguyễn Quang Thiều: “*Truyện ngắn của Nguyễn Quang Thiều hấp dẫn bởi chất thơ, bởi những chi tiết độc đáo và cả màu sắc kì ảo, chiều sâu nhân văn và triết lý. Anh thường tạo ra những chi tiết đầy bất ngờ ở cuối truyện, gây được ấn tượng sau mỗi cái kết*”. Lời nhận định tuy ngắn gọn nhưng đã thu tóm được những đặc điểm nổi bật nhất của truyện ngắn Nguyễn Quang Thiều. Đó là: chất thơ đậm thắm, chi tiết độc đáo, chiều sâu của vẻ đẹp nhân văn và chất triết lý nhẹ nhàng mà sâu sắc.

Không chỉ có các tạp chí và chuyên luận trong nước viết về truyện ngắn của Nguyễn Quang Thiều mà báo chí Pháp cũng dành những lời ngợi khen cho tác phẩm của ông. Đó là:

“*Những truyện ngắn bình dị nhưng đẹp và xót xa. Mỗi trang viết ngừng lại trước một hình ảnh, hiện ra giữa vùng sáng một Việt Nam của hôm nay, một mảng ghép hài hòa một cách lạ lùng giữa truyền thống và hiện đại. Thấp thoáng chút biếm, hài hước và trêu mếu pha trộn trong những câu chuyện của muôn ngàn hương vị...*” (*Alexia Lorca - Lire*) và “*Một mảng hiện thực ngọt dịu - chan chát của Việt Nam...*” (*Asie Magazine*) [34]. Sự đánh giá của báo chí Pháp đều thống nhất cho rằng truyện của Nguyễn Quang Thiều hấp dẫn bởi chất thơ và mang bản sắc dân tộc đậm đà.

Tiểu luận *Văn Nguyễn Quang Thiều - những khúc bi ca về tình yêu bất tử* [25] của Đông La đi sâu tìm hiểu, phân tích giá trị của những truyện ngắn viết về đề tài tình yêu trắc trở, ngang trái của. Tác giả đã khảo sát và chỉ ra chiều sâu phản ánh của các truyện: *Mùa hoa cải bên sông, Gió đại, Hai người đàn bà xóm Trại...*

Một loạt bài báo, tiểu luận nghiên cứu nói trên cho thấy: ngoài thơ ca, Nguyễn Quang Thiều cũng đã ghi được dấu tên mình trên lãnh địa truyện ngắn. Các kết quả nghiên cứu bước đầu đã đánh giá những đặc sắc của truyện ngắn Nguyễn Quang Thiều, khái quát phong cách và định vị vị trí của ông trên văn đàn.

Trong những năm qua, văn xuôi và truyện ngắn Nguyễn Quang Thiều đã được lựa chọn làm đề tài nghiên cứu trong các trường đại học có chuyên ngành khoa học xã hội. Luận văn *Chất thơ trong truyện ngắn Nguyễn Quang Thiều* [53] tìm hiểu những đặc điểm của chất thơ - một đặc điểm riêng, thú vị trong truyện ngắn Nguyễn Quang Thiều. Luận văn *Truyện ngắn Nguyễn Quang Thiều nhìn từ góc độ thể loại* [17] khảo sát toàn bộ những đặc điểm về bút Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN <http://www.lrc.tnu.edu.vn/>

pháp nghệ thuật của truyện ngắn Nguyễn Quang Thiều. *Sự giao thoa giữa thơ và văn xuôi trong truyện ngắn và tản văn của Nguyễn Quang Thiều* [10] nghiên cứu về hiện tượng giao thoa giữa các thể loại văn học trong sáng tác của Nguyễn Quang Thiều.

Nhìn chung, cả thơ ca và văn xuôi của Nguyễn Quang Thiều đều đã được các học giả, học viên, bạn đọc tìm hiểu và nghiên cứu từ nhiều phương diện. Các tác giả đã chỉ ra những thành công chủ yếu về các phương diện nội dung, nghệ thuật và đặc biệt là sự cách tân mới mẻ của ngòi bút Nguyễn Quang Thiều. Tuy nhiên, nếu tiếp cận tác phẩm của Nguyễn Quang Thiều từ góc nhìn lý thuyết phê bình mới, sẽ có được cái nhìn khách quan và toàn diện hơn.

## ***2.2. Những nghiên cứu về truyện ngắn, tản văn của Nguyễn Quang Thiều từ góc nhìn phê bình sinh thái***

Tiếp cận và nghiên cứu về truyện ngắn của Nguyễn Quang Thiều từ góc nhìn phê bình sinh thái, cho đến nay chưa có công trình nào đề cập một cách có hệ thống và chuyên sâu. Tuy còn ít ỏi nhưng vấn đề về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong sáng tác của Nguyễn Quang Thiều đã được một số tác giả đề cập tới trong một số bài nghiên cứu, khảo sát về thơ và văn xuôi của ông.

Trong bài *Nguyễn Quang Thiều - kẻ khóc thương những ngôi làng* bàn về tập thơ *Bài ca những con chim đêm*, tác giả Đỗ Minh Tuấn đã chỉ ra phần nào nỗi day dứt trần trụi của thi sĩ về vấn đề sinh thái: “con người hôm nay trong thơ Nguyễn Quang Thiều không chỉ đánh mất những trong trắng, trinh nguyên ban sơ; đánh mất những bóng cây cho kẻ lạ, đánh mất thiên nhiên trong đồ vật, đánh mất ký ức làng quê trong màu vôi trắng đồng loạt mà còn đánh mất chính mình...”[60]. Nhận định cho thấy sự “nhạy cảm” của ngòi bút Nguyễn Quang Thiều trong việc phản ánh những biến đổi trong mối quan hệ giữa con người - tự nhiên. Nó hé lộ phần nào, tác động của con người làm thay đổi thiên nhiên trong lành: “đánh mất những bóng cây”, khai thác thiên nhiên biến thành “đồ Sô hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN <http://www.lrc.tnu.edu.vn/>



vật” sở hữu của riêng mình. Cùng với đó, nhà văn chỉ quá trình con người tha hóa: “*đánh mất chính mình*” bởi những ngộ nhận và sự tham lam. Từ đây, có thể thấy Đỗ Minh Tuấn khá tinh và thức thời trong việc tiếp cận tác phẩm của Nguyễn Quang Thiều. Tuy nhiên, đây mới chỉ là những cảm nhận sơ lược, thiếu sự phân tích làm sáng tỏ một cách thuyết phục.

Tác giả Nguyễn Thị Loan nhận thấy một phần cảm hứng sinh thái được gửi vào trong những trang thơ của tập ***Châu thổ*** và đã có nhận định: “*Trở về với thế giới tâm linh thanh khiết là khát khao thường trực trong thơ Nguyễn Quang Thiều bởi đời sống hiện đại cùng với nền văn minh vật chất là một sự suy thoái trầm trọng...*”[27]. Tác giả nhận ra thông điệp ẩn sau con chữ của ***Châu thổ*** là: nền văn minh vật chất kéo theo những hệ lụy tiêu cực. Nó đã tạo ra những đổi thay, đã làm biến mất những cái ban sơ đẹp đẽ, trong lành của tự nhiên. Tác giả trích dẫn một số dẫn chứng thơ tiêu biểu cho thấy “linh cảm” sinh thái nhạy bén của tác giả Nguyễn Quang Thiều trong ***Châu thổ*** như: “*Trước trái đất đang nóng lên từng độ/ Và trái tim con người cứ lạnh dần đi*”(Đêm gần sáng) ; “*Ngoài kia, những cánh đồng đang cay vì bệnh tật kéo dài/ Hoàng hôn xấu xí/ Ngủ cốc đang ngập mình bởi cơn ho hóa chất sặc mùi*”. Qua bài viết, Nguyễn Thị Loan đã cho thấy sự phát hiện của riêng cá nhân mình về vấn đề sinh thái trong sáng tác của Nguyễn Quang Thiều. Tuy nhiên, tác giả cũng chưa đi sâu tìm hiểu và cắt nghĩa cặn kẽ những biểu hiện của cảm hứng sinh thái và vai trò của nó một cách cụ thể.

Tiểu luận ***Nhà thơ Nguyễn Quang Thiều: Viết bằng đôi mắt của ký ức và trí tưởng tượng*** của Phạm Khải phần nào nhắc tới cái nhìn mang đậm cảm quan sinh thái của nhà văn trong cái nhìn về loài vật và thiên nhiên: “*Trong thơ Nguyễn Quang Thiều, ta không chỉ thấy xuất hiện những con vật gắn bó thân gần với cuộc sống của người nông dân như con bò, con ngựa, con chó, con mèo, mà còn xuất hiện rất nhiều những con vật khác, trong đó có các loại côn trùng*” và “*trong thơ anh, chúng được nâng niu trân trọng, được đưa lên làm Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN* <http://www.lrc.tnu.edu.vn/>

*đối tượng phản ánh một cách bình đẳng*” [23]. Theo Phạm Khải, Nguyễn Quang Thiều không dùng cái nhìn của con người để nhìn nhận, đánh giá loài vật mà nhìn chúng như một sinh mệnh độc lập có tâm tư và ngôn ngữ biểu cảm riêng. Đây là một sự thay đổi trong cái nhìn nghệ thuật đối với tự nhiên - một trong những vấn đề cốt lõi của văn học sinh thái.

Gần nhất, trong luận án tiến sĩ *Con người và tự nhiên trong văn xuôi Việt Nam sau 1975 từ góc nhìn phê bình sinh thái* [29], Trần Thị Ánh Nguyệt nhắc tới tác phẩm của Nguyễn Quang Thiều trong dòng chảy văn xuôi sinh thái nói chung: *“Văn xuôi sinh thái đã có những tác phẩm đáng ghi nhận viết trực diện về những vấn đề của văn học và môi trường: Kẻ ám sát cánh đồng (Nguyễn Quang Thiều), “Trăm năm cô đơn” (Trần Duy Phiên)...”*. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu khá rộng, công trình chưa có những phân tích cụ thể và sâu sắc về những chủ đề sinh thái được đề cập trong sáng tác của Nguyễn Quang Thiều.

Nhìn chung, vấn đề sinh thái trong sáng tác của Nguyễn Quang Thiều chỉ được đề cập một cách khá sơ lược trong một số nghiên cứu, luận án khoa học. Theo khảo sát của chúng tôi, chưa có một bài báo hay tiểu luận nghiên cứu nào đi sâu tìm hiểu vấn đề trên một cách có hệ thống và toàn diện. Thực tế, có một nguồn mạch sinh thái khi âm thầm, khi lặng lẽ chảy trong văn chương Nguyễn Quang Thiều. Đó là điều trăn trở của ông từ khi viết *Kẻ ám sát cánh đồng*, *Có một kẻ rời bỏ thành phố* và nhiều truyện ngắn khác. Điều này tạo thuận lợi để chúng tôi triển khai đề tài nghiên cứu: ***Truyện ngắn, tản văn Nguyễn Quang Thiều từ góc nhìn phê bình sinh thái***.

### **3. Đối tượng và mục tiêu nghiên cứu**

#### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Luận văn tìm hiểu, phân tích làm sáng tỏ những đóng góp của truyện ngắn, tản văn của Nguyễn Quang Thiều từ góc nhìn của lý thuyết phê bình sinh thái.

### **3.2. Mục tiêu nghiên cứu**

Luận văn được triển khai nhằm hướng tới các mục tiêu sau:

- Tìm hiểu, khám phá đặc điểm của truyện ngắn, tản văn Nguyễn Quang Thiều để chỉ ra những biểu hiện cụ thể của cảm quan sinh thái và nghệ thuật thể hiện. Từ đó, chỉ ra tầm quan trọng của vấn đề sinh thái trong văn học đương đại và xã hội hiện nay.

- Góp thêm một cái nhìn mới trong đánh giá tác phẩm của Nguyễn Quang Thiều.

## **4. Nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu**

### **4.1. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Làm sáng tỏ các khái niệm lý luận liên quan về phê bình sinh thái và thực tế nghiên cứu văn học từ góc độ phê bình sinh thái ở Việt Nam. Giới thiệu đầy đủ về hành trình sáng tác của nhà văn Nguyễn Quang Thiều.

Áp dụng lý thuyết phê bình sinh thái vào tìm hiểu truyện ngắn và tản văn của Nguyễn Quang Thiều có đề cập tới vấn đề sinh thái. Phân tích các tác phẩm dưới góc độ lý thuyết phê bình sinh thái học.

Đưa ra nhận định chung về cảm quan sinh thái trong tác phẩm của Nguyễn Quang Thiều. Chỉ ra nét đặc sắc, khác biệt so với sáng tác của một số tác giả khác.

### **4.2. Phương pháp nghiên cứu**

Chúng tôi vận dụng lý thuyết phê bình sinh thái cùng một số phương pháp nghiên cứu tiêu biểu như:

- *Phương pháp hệ thống*: đặc điểm truyện ngắn và tản văn về đề tài sinh thái của Nguyễn Quang Thiều trong văn xuôi sinh thái Việt Nam sau năm 1975.

- *Phương pháp so sánh*: sử dụng kết hợp với phương pháp phân tích để làm rõ hơn điểm tương đồng và khác biệt trong sáng tác về vấn đề sinh thái của Nguyễn Quang Thiều và một số tác giả đương thời.

- *Phương pháp phân tích tác phẩm*: phân tích tác phẩm để làm rõ những đặc điểm nổi bật trong những truyện ngắn và tản văn về đề tài sinh thái.

- *Phương pháp liên ngành*: vận dụng những tri thức khoa học các ngành khác nhau để tìm hiểu tác phẩm.

Ngoài ra, chúng tôi còn vận dụng phương pháp tiếp cận thi pháp học để nhận diện khuynh hướng văn xuôi sinh thái của Nguyễn Quang Thiều qua điểm nhìn, motif hình ảnh, giọng điệu...

## 5. Phạm vi nghiên cứu

Toàn bộ Truyện ngắn và tản văn của Nguyễn Quang Thiều được tuyển chọn và in trong các tuyển tập: “*Truyện ngắn Nguyễn Quang Thiều*” (Nxb Văn học 1997), “*Mùa hoa cải bên sông*” (Nxb Hội nhà văn, 2012); tản văn “*Có một kẻ rời bỏ thành phố*” (Nxb Hội nhà văn, 2012)

## 6. Cấu trúc của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, danh mục Tài liệu tham khảo, Phụ lục, phần Nội dung của luận văn gồm ba chương:

**Chương 1:** Phê bình sinh thái và sự xuất hiện của văn xuôi sinh thái Nguyễn Quang Thiều

**Chương 2:** Cảm quan sinh thái và những bình diện sinh thái cơ bản trong truyện ngắn, tản văn Nguyễn Quang Thiều.

**Chương 3:** Phương thức biểu hiện cảm quan sinh thái trong truyện ngắn, tản văn Nguyễn Quang Thiều.

## 7. Đóng góp của luận văn

- Nghiên cứu những đặc điểm về cảm quan, cảm hứng sinh thái in dấu rõ nét trong những truyện ngắn và tản văn của Nguyễn Quang Thiều. Từ đó chỉ ra những đóng góp của Nguyễn Quang Thiều cho mảng đề tài này.

- Kết quả nghiên cứu góp phần khẳng định giá trị của dòng văn học sinh thái trong dòng chảy chung của văn học Việt Nam đương đại.

**Chương 1**  
**PHÊ BÌNH SINH THÁI VÀ SỰ XUẤT HIỆN CỦA VĂN XUÔI**  
**SINH THÁI NGUYỄN QUANG THIỀU**

**1.1. Một số vấn đề về lý thuyết phê bình sinh thái học**

**1.1.1. Khái lược về phê bình sinh thái**

Phê bình sinh thái (ecocriticism) còn được gọi với những cái tên khác như: “*phê bình văn hóa xanh*” (green culture studies), “*thi pháp sinh thái*” (ecopoetics) hay “*phê bình văn học môi trường*” (environmental literary criticism). Tên gọi: “*Phê bình sinh thái*” lần đầu tiên được William Rueckert sử dụng trong khảo luận: *Văn học và sinh thái học: một thử nghiệm mới trong phê bình sinh thái* vào năm 1978. Thuật ngữ này có dụng ý “*kết hợp văn học và sinh thái học*”. Học giả này cho rằng cần xây dựng một hệ thống thi pháp học sinh thái để đối chiếu và đánh giá các tác phẩm văn học viết về mối quan hệ của con người và môi trường sống. Ý kiến đó đã đặt nền móng đầu tiên cho khuynh hướng phê bình văn học sinh thái.

Tuy nhiên, mãi đến những năm 1990, phê bình sinh thái mới phát triển khởi sắc. Đã có nhiều hội thảo được tổ chức bàn về vấn đề này với sự đóng góp ý kiến của các học giả từ nhiều quốc gia. Năm 1994, Kroeber cho ra mắt chuyên luận *Phê bình văn học sinh thái: tưởng tượng lãng mạn và sinh thái học tinh thần* [...] đề xướng các khái niệm: “phê bình văn học sinh thái”, “phê bình mang khuynh hướng sinh thái”. Người có công gây dựng và phát triển phong trào phê bình sinh thái phải kể ra là Cheryll Glotfelty. Bà đã cùng với Harold Fromm biên tập cuốn sách *Tuyển tập phê bình sinh thái: Các cột mốc quan trọng trong sinh thái học văn học* xuất bản tại Mỹ năm 1996. Đây được xem như là tài liệu nhập môn về phê bình sinh thái. Trong cuốn sách, Cheryll Glotfelty đã đưa ra một định nghĩa giản dị và rõ ràng về **phê bình sinh thái**:

“*Nói đơn giản, phê bình sinh thái là nghiên cứu mối quan hệ giữa văn học và môi trường tự nhiên*” [*Pastoral, Routledge, the Critical Idiom series* - Gifford]. Nội dung của cuốn sách được biên soạn công phu, giới thiệu những bài báo và chuyên luận liên quan về vấn đề phê bình sinh thái.

Sau khi xuất hiện ở Mỹ, phê bình sinh thái cũng hiện diện tại Anh. Học giả giữ vai trò tiên phong trong việc khai phá trào lưu này là Jonathan Bate - tác giả của cuốn *Sinh thái học lãng mạn: truyền thống (văn học) môi trường* (1991). Sau đó, có khá nhiều công trình nghiên cứu về phê bình sinh thái. Trong đó, đáng chú ý có: tuyển tập *Phê bình sinh thái và văn học* do hai nhà phê bình người Anh R. Kerridge và N. Sammells chủ biên được xuất bản tại Luân Đôn vào năm 1998. Đây là bộ sách tuyển tập phê bình sinh thái đầu tiên tại Anh, gồm 3 phần gồm 15 chương đề cập các nội dung: Lý luận phê bình sinh thái, Lịch sử phê bình sinh thái và Văn học sinh thái đương đại.

Sang thế kỉ XXI, càng lúc càng có nhiều nghiên cứu chuyên sâu về phê bình sinh thái được công bố. *Tuyển tập nghiên cứu xanh - từ chủ nghĩa lãng mạn đến phê bình sinh thái* (2000) do Laurence Coupe biên tập chỉ ra sự khác biệt trong quan điểm giữa phê bình sinh thái Mỹ và Anh. Chuyên luận *Phê bình sinh thái (thuật ngữ phê bình mới)* của Grey Garrard bàn về diễn ngôn chủ yếu của phê bình sinh thái từ 8 phương diện. Từ đây, tác giả dẫn dắt độc giả tìm hiểu sâu hơn, bỏ qua những ngộ nhận về lý thuyết để có cái nhìn trọn vẹn hơn về phê bình sinh thái hôm nay. Cuốn *Lý luận khởi điểm: dẫn luận lý luận văn học và lý luận văn hóa* (2002) do Peter Barry soạn được xuất bản lần thứ 2 ở Nhà xuất bản đại học Manchester, cuốn giáo trình này có thêm một chương mới là “*Phê bình sinh thái*”, giới thiệu một cách toàn diện sự ra đời, thuật ngữ, hàm nghĩa, thành tựu chủ yếu, nhiệm vụ của phê bình sinh thái, và thêm một bài liệt kê thực tiễn phê bình sinh thái. Cùng năm, cuốn *Dẫn luận phê bình*

*sinh thái thế kỉ XXI* do Julian Wolfreys chủ biên do nhà xuất bản Edinburgh xuất bản, cuốn sách cũng dành một chương giới thiệu về phê bình sinh thái.

Như vậy, trào lưu nghiên cứu phê bình sinh thái từ những nghiên cứu riêng lẻ đã phát triển rộng khắp trên toàn thế giới. Phong trào này không chỉ được khởi xướng mà còn khá phát triển ở một số trường đại học và được đưa vào chương trình giảng dạy một số nội dung nhất định. Từ đây, phê bình sinh thái trở thành một phong trào nghiên cứu hàn lâm với nhiều nghiên cứu được các học giả lần lượt công bố. Hệ thống lý luận về phê bình sinh thái cũng ngày càng được hoàn thiện: chức năng, nhiệm vụ, các hướng nghiên cứu chính được chỉ rõ.

Về chức năng và nhiệm vụ: phê bình sinh thái *“có thể không đưa ra được những giải pháp trực tiếp cho những vấn đề môi trường nghiêm trọng hiện nay nhưng bằng cách phân tích các diễn ngôn về thiên nhiên và môi trường, nó có thể tác động đến tâm thức con người, điều chỉnh nhận thức, khắc phục những ngộ nhận về môi trường, để từ đó có những hành động đúng đắn hơn, hướng đến sự phát triển bền vững. Đồng thời, xa hơn và quan trọng hơn cả, phê bình sinh thái hình thành một chủ nghĩa nhân văn mới. Ở đó, con người biết nghe tiếng nói của thiên nhiên để đối thoại với nó”* [22]. Qua đây cho thấy: phê bình sinh thái là một lí thuyết liên ngành, kết hợp giữa văn học và các ngành khoa học khác, giữa phân tích văn chương và rút ra những cảnh báo về môi trường. Đồng thời, nó cũng dẫn nhập những quan điểm cơ bản nhất của triết học sinh thái vào phê bình.

Bước sang thế kỉ XXI - thế kỉ mà nhiều nhà nghiên cứu cho rằng con người phải đối mặt với nhiều nguy cơ sinh thái và khủng hoảng môi trường. Đó chính là động lực để phê bình sinh thái ngày càng phát triển mạnh mẽ, sâu rộng với vai trò cảnh báo và cảnh tỉnh con người trước sự khai thác quá mức làm kiệt quệ Trái đất. Phê bình sinh thái góp phần tác động vào nhận thức khi đặt ra những vấn đề trực diện của khủng hoảng môi sinh. Điều đó thể hiện trước hết ở sự thay đổi về đối tượng nghiên cứu. Nếu các phong trào nghiên cứu văn



học từ trước đến nay đều lấy con người làm trung tâm thì phê bình sinh thái lấy quan niệm đặt trái đất lên trước hết. Cái nhìn sinh thái từ đó cũng mở rộng: không chỉ là phạm vi xã hội mà toàn bộ sinh quyển.

Trải qua các chặng phát triển, phê bình sinh thái có các hướng nghiên cứu sau. Thời kì đầu, phê bình sinh thái dựa vào lý thuyết sinh thái học bề sâu (deep ecology) thường đi theo cách tiếp cận sinh học trung tâm luận (biocentric) xem xét tự nhiên được mô tả như thế nào trong văn học. Đồng thời, phê bình sinh thái xem xét lại các thể loại viết về tự nhiên như văn học đồng quê, văn học lãng mạn... Sang thế kỉ XXI, phê bình sinh thái theo quan điểm nhân chủng học: “tái kết nối tính xã hội và tính sinh thái” chuyển dần sang phê bình sinh thái - xã hội (eco-social). Nó nghiên cứu về thành phố, công nghiệp hóa và môi trường cùng những vấn đề liên đới như sắc tộc, bản địa, di sản văn hóa và môi trường, nhiễm độc môi trường... Trải qua thời gian, mỗi một khuynh hướng nghiên cứu đã đạt được những kết quả nhất định. Đó là: đánh giá lại vai trò của các thể loại văn chương phản ánh về thực trạng bị nhiễm độc của môi trường; chỉ ra những thông điệp “ngầm” về môi trường sinh thái trong các tác phẩm... Riêng hướng nghiên cứu sau đã khắc phục được một vài thiếu hụt của hướng trước đó. Nó: *“mang tính chất toàn cầu bởi nó phản ánh được vấn đề bức thiết của cuộc sống con người không chỉ một quốc gia mà rộng khắp thế giới, kêu gọi các nước trên thế giới chung tay tìm ra giải pháp bảo vệ môi trường, bảo vệ ngôi nhà chung của chúng ta”*[Nguồn: [nguvan.utb.edu.vn](http://nguvan.utb.edu.vn)]. Sự chuyển dịch và kết quả nghiên cứu cho thấy sự quan tâm và đóng góp tâm huyết của các học giả trên toàn thế giới. Đúng như Cheryl Glotfelty đã dự đoán từ năm 1996, phê bình sinh thái đã trở thành một khuynh hướng nghiên cứu *“liên ngành, đa văn hóa và mang tính quốc tế”*. Từ phương Tây, phê bình sinh thái đã lan tỏa sang phương Đông. Ở đây, tư tưởng triết học sinh thái môi trường hiện đại kết nối với tư tưởng văn hóa phương Đông để đề xuất một cách ứng xử mới với tự nhiên.

### ***1.1.2. Phê bình sinh thái trong văn học Việt Nam hiện đại***

Sau khi du nhập và được giới thiệu ở Châu Á, lý thuyết phê bình sinh thái bắt đầu được chuyển dịch hoặc giới thiệu sang tiếng Việt qua các hội thảo văn học có sự tham gia của các học giả nước ngoài và các tài liệu được biên dịch.

Tháng 3 năm 2011, viện Văn học tổ chức một hội thảo thuyết trình giới thiệu về vấn đề phê bình sinh thái. Trong buổi thuyết trình, có sự đóng góp quan trọng của Karen Thornber với bài giảng *Ecocriticism*. Nội dung bài giảng giới thiệu một cách tổng quan về bản chất, ý nghĩa và tiến trình của nghiên cứu văn chương môi trường và 6 điểm cơ bản mà phê bình sinh thái quan tâm. Học giả nhấn mạnh: nếu như thời kì đầu phê bình sinh thái chủ yếu tập trung vào “*những biểu đạt văn chương về thế giới tự nhiên*” thì thời kì thứ hai quan tâm đến vấn đề “*công bằng môi trường*”, kết nối “*những liên hệ cấu trúc giữa vấn đề xã hội và vấn đề môi trường*”

Bản dịch của Trần Ngọc Hiếu *Những tương lai của phê bình sinh thái và văn học* của Karen Thornber trong tập *Phê bình sinh thái Đông Á: Tuyển tập phê bình các nền văn học, văn hóa và môi trường* đã cung cấp một vài gợi ý về phong trào này đối với tình hình cụ thể ở Đông Á. Theo dịch giả, Karen Thornber đã sáng tạo ra khái niệm *ecoambiguity* (mơ hồ sinh thái) - phản ánh đặc trưng phổ biến của diễn ngôn về môi trường, thiên nhiên trong các nền văn hóa Đông Á. Karen Thornber chỉ ra: sự suy thoái môi trường ở Đông Á không phải chỉ đến thế kỉ XIX mới xảy ra mà thực chất đã “*kế thừa cả hàng ngàn năm môi trường bị thoái hóa nghiêm trọng*”. Sự ngộ nhận này đã dẫn đến những nhận thức sai lệch và cách ứng xử chưa phù hợp đối với môi trường của con người trong khu vực. Gợi dẫn của Karen Thornber yêu cầu cần lưu ý đến mối quan hệ giữa con người và tự nhiên trong văn học ở các nền văn hóa.

Trong bài *Phê bình sinh thái - cội nguồn và sự phát triển* [15]., Đỗ Văn Hiếu tổng hợp, giới thiệu phong trào phê bình sinh thái trên thế giới và chỉ ra

tiền đề triết học tư tưởng cho sự xuất hiện của phê bình sinh thái và sự lan tỏa của nó trên phạm vi toàn thế giới. Tiếp đó, ở bài *Phê bình sinh thái - khuynh hướng nghiên cứu văn học mang tính cách tân*, tác giả Đỗ Văn Hiếu đã trình bày một cách đầy đủ về một số cách tân bản chất của phê bình sinh thái; đề cập sự hạn chế, khó khăn trong việc mở rộng, phát triển của khuynh hướng nghiên cứu này. Tác giả tổng kết và nhận định: nguyên do cơ bản dẫn tới sự ra đời của phê bình sinh thái là sự thúc đẩy của nguy cơ sinh thái. Vì vậy, “*sứ mệnh của phê bình sinh thái là nhìn nhận lại văn hóa nhân loại, tiến hành phê phán văn hóa, chỉ ra căn nguyên văn hóa tư tưởng dẫn đến nguy cơ sinh thái*”[15, tr. 49]. Các nhà văn và nhà phê bình nên đóng góp một phần tiếng nói vào việc thực hiện sứ mệnh này. Để thực sứ mệnh, phê bình sinh thái đề ra nguyên tắc thẩm mỹ riêng. Đó là: “*chủ trương của mỹ học sinh thái là thống nhất hài hòa giữa con người và tự nhiên, con người và xã hội, con người và bản thân chứ không phải là con người chiếm hữu, chinh phục và cải tạo tự nhiên, không chủ trương quan điểm lao động sáng tạo ra cái đẹp*”[ 15, tr. 50]. Từ đó, đối tượng và phạm vi nghiên cứu của phê bình sinh thái cũng được mở rộng, không chỉ bao gồm “*những tác phẩm miêu tả phong cảnh tự nhiên*” mà còn là những tác phẩm bàn về “*chính sách phá hoại sinh thái, bàn đến một phương thức sống của xã hội tiêu dùng, một sự kiện ô nhiễm môi trường*”. Tiếp cận từ góc độ như vậy, phê bình sinh thái “*có thể khảo sát văn học đông tây kim cổ, đặc biệt là những tác phẩm kinh điển có ảnh hưởng lớn đến văn minh nhân loại cũng như biến động xã hội; có thể tiến hành đọc lại các tác phẩm trong quá khứ, tìm ra ý nghĩa sinh thái tiềm ẩn trong đó, tất nhiên, cũng bao hàm việc chỉ ra những hạn chế của nó trong tương quan với chỉnh thể sinh thái*”[ 15, tr. 51 - 52]. Qua những nội dung được đề cập và trình bày một cách mạch lạc, rõ ràng; bài viết đã cung cấp hệ thống lý thuyết cùng những khái niệm cơ bản, thiết thực có liên quan đến phê bình sinh thái.

*Sáng tác và phê bình sinh thái - tiềm năng cần khai thác của văn học Việt Nam* [54] của Nguyễn Thị Tịnh Thy là một bài viết khá công phu, đề cập một số nội dung cơ bản như khái niệm, đặc điểm của văn học sinh thái. Đồng thời, giới thiệu một số sáng tác mang cảm hứng sinh thái trong văn học Việt Nam hiện đại. Tuy nhiên, tác giả cho rằng: văn học Việt Nam vẫn thiếu những tác phẩm văn học sinh thái đích thực và việc vận dụng lí thuyết phê bình sinh thái vào nghiên cứu văn học cũng chưa đạt được nhiều thành tựu. Đây chính là “tiềm năng” cần được tiếp tục khai thác và phát triển của nền văn học dân tộc đương đại.

Tiếp nữa, một số bài nghiên cứu vận dụng lý thuyết phê bình sinh thái vào nghiên cứu chung hay phân tích một số hiện tượng văn học cụ thể: *Phê bình sinh thái - nhìn từ lý thuyết giải cấu trúc* (Nguyễn Thị Tịnh Thy), *Bước đầu tìm hiểu truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp từ điểm nhìn phê bình sinh thái* (Đặng Thái Hà), *Hình tượng loài vật trong văn học Việt Nam sau năm 1975 từ góc nhìn phê bình sinh thái* (Trần Thị Ánh Nguyệt)... Trong bài *Mùa xuân sinh thái và văn chương*, từ gợi dẫn truyện ngắn *Muối của rừng* của Nguyễn Huy Thiệp, Huỳnh Như Phương đã chỉ ra trách nhiệm của văn học đối với việc bảo vệ môi trường: “văn học tham gia vào việc bảo vệ sức khỏe môi trường cũng là bảo vệ chính con người và những giá trị thuộc về con người” [40, tr. 80]. Nguyễn Đăng Điệp ở bài viết *Thơ Mới từ góc nhìn sinh thái học văn hóa* vận dụng lý thuyết sinh thái để phân tích sự khác biệt trong cái nhìn về thiên nhiên giữa thơ Mới và thơ truyền thống qua biểu tượng vườn. Trong khảo luận *Những ngọn gió Hua Tát của Nguyễn Huy Thiệp nhìn từ lý thuyết phê bình sinh thái*, Vũ Minh Đức đã chỉ ra trong tập truyện ngắn thông điệp sinh thái được nhà văn đề cập: “Nguyễn Huy Thiệp đặt ra vấn đề mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên song không phải là sự hòa hợp, nương tựa mà là sự xâm hại của con người đối với thiên nhiên núi rừng” [7]. Để truyền tải thông điệp đó,

nhà văn đã sử dụng motif săn bắn, biểu tượng cái chết và qua hình tượng nhân vật nữ.

Bên cạnh đó, bước đầu đã có một số luận văn nghiên cứu về vấn đề sinh thái trong tác phẩm của các nhà văn Việt Nam đương đại. Luận văn ***Cảm quan sinh thái trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp*** của Ngô Thị Thu Giang [8] nghiên cứu về mối liên hệ giữa con người với thiên nhiên - một nội dung phản ánh cơ bản của dòng văn học sinh thái. Luận văn ***Cái tự nhiên từ điểm nhìn phê bình sinh thái*** (qua tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Ngọc Tư) của Đặng Thị Thái Hà (ĐH Sư phạm Hà Nội, 2014) vận dụng khái niệm “mơ hồ sinh thái” vào nghiên cứu. Trong đó, một nội dung được tìm hiểu kỹ là sự gắn kết giữa phê bình sinh thái và phê bình xã hội trên các phương diện: cảm thức hậu chiến, cảm thức tâm linh, ý niệm văn minh và sự mong manh của tồn tại. Luận văn ***Truyện ngắn Cao Duy Sơn từ góc nhìn phê bình sinh thái*** [4] của Trịnh Thùy Dương (ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên, 2016) áp dụng lý thuyết phê bình sinh thái vào tìm hiểu truyện ngắn của nhà văn dân tộc Tày. Từ đó, đề xuất một hướng “đọc” truyện ngắn của cây bút này. Luận văn ***Thiên nhiên trong sáng tác của Nguyễn Khuyển dưới góc nhìn phê bình sinh thái*** [31] của Đinh Thị Nhàn (ĐH KHXH & NV Hà Nội, 2016) vận dụng lý thuyết phê bình sinh thái vào tìm hiểu thiên nhiên như là một biểu tượng, một thực thể vừa song hành vừa phản chiếu bi kịch tinh thần của thi sĩ.

Ngoài ra, một số nghiên cứu: *Phóng sự Việt Nam trong môi trường sinh thái văn hóa thời kì đổi mới* (Nguyễn Thị Bích Liên), *Tản văn Việt Nam thế kỉ XX từ cái nhìn thể loại* (Lê Trà My) đã tìm hiểu về một số thể loại văn học trên cơ sở sinh thái văn hóa (culture ecology) và *Phê bình sinh thái tinh thần* (Trần Đình Sử).. là hướng nghiên cứu rộng của phê bình sinh thái.

Tuy phê bình sinh thái đã manh nha và phát triển trên thế giới từ thập niên 70 - 90 của thế kỉ XX nhưng phải sau một thập niên của thế kỉ XXI, nó mới được giới thiệu ở Việt Nam. Việc biên dịch các tài liệu lí thuyết liên quan và ứng dụng lí thuyết này vào nghiên cứu ở Việt Nam mới chỉ ở giai đoạn ban đầu. Số lượng các nghiên cứu và bài viết liên quan đến phê bình sinh thái được giới thiệu và công bố chưa nhiều và còn tản mạn. Nhìn chung còn thiếu những công trình nghiên cứu, dịch thuật chuyên sâu hơn về phong trào sinh thái. Đây là một nhiệm vụ đặt ra cho đội ngũ học giả nghiên cứu văn học nói chung và những nhà văn nói riêng.

## **1.2. Sáng tác của Nguyễn Quang Thiều trong dòng chảy văn học sinh thái sau 1975**

### ***1.2.1. Sự hình thành và phát triển của văn xuôi sinh thái sau 1975***

Trước đó, giai đoạn 1945 - 1975 đã xuất hiện những hạt mầm đầu tiên cho việc phát triển của văn học sinh thái. Đó là một số tác phẩm ca ngợi vẻ đẹp bình dị của thiên nhiên đất nước: (*Hương cỏ mật* - Đỗ Chu; *Những đứa con trong gia đình* - Nguyễn Thi...). Thiên nhiên không chỉ được miêu tả một cách khách quan mà còn được khắc họa như là biểu tượng cho sức sống bền bỉ và tinh thần chiến đấu kiên cường của dân tộc. Ngoài ra, văn học cũng đề cập tới sự phá hoại của chiến tranh đối với tự nhiên nhưng chủ yếu xem đó là bằng chứng tố cáo tội ác của kẻ thù (*Cánh đồng hoang* - Nguyễn Quang Sáng, *Rừng xà nu* - Nguyễn Trung Thành, *Dấu chân người lính* - Nguyễn Minh Châu...). Những sáng tác mang tinh thần sinh thái hiện đại, chưa hề xuất hiện.

Trong khoảng mười năm sau chiến tranh, khuynh hướng sáng tác sinh thái trong văn học Việt Nam rất mờ nhạt. Chỉ có một số ít tác phẩm đi theo dòng chảy tố cáo tội ác phá hoại thiên nhiên (*Miền cháy* - Nguyễn Minh Châu, *Lời hứa của thời gian* - Nguyễn Quang Thiều...) hay dòng “văn học da cam” - phản ánh di chứng của chất độc này đối với môi trường sống và con người (*Người sót Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN* <http://www.lrc.tnu.edu.vn/>

*lại của rừng cười* - Võ Thị Hào, *Mười ba bến nước* - Sương Nguyệt Minh...). Phải từ giữa những năm 80 đầu những năm 90 thì văn học sinh thái mới có bước phát triển nhất định do gắn liền với công cuộc đổi mới văn học.

Nguyễn Minh Châu - “*người mở đường tinh anh và tài năng nhất*” (Nguyễn Ngọc) trong văn học Việt Nam hiện đại cũng là cây bút sớm có đóng góp cho văn học sinh thái. Ông viết *Một lần đối chứng* (1982) mượn con mắt của loài vật để nhìn nhận bằng cái nhìn tự nhiên hoang dã về đời sống. Tiếp đó, qua *Sống mãi với cây xanh* (1983) tác giả thể hiện “niềm tin pha lẫn âu lo” về tương lai đô thị hóa.

Sau Nguyễn Minh Châu, dòng chảy văn học sinh thái ghi nhận xuất hiện của một loạt các cây bút tài năng. Trần Duy Phiên viết *Kiến và người* (1990), *Mối và người* (1992) - được xem như hai tác phẩm đầu tiên đá phá vào lập trường duy ý chí: ý vào sức mạnh của khoa học để tàn phá tự nhiên. Nguyễn Huy Thiệp là người tạo nên “khúc ngoặt” cho văn xuôi sinh thái Việt Nam sau 1975 bằng nhiều sáng tác. Ban đầu, nhà văn tập trung vào các chủ đề trực diện của việc tự nhiên trả thù (*Sói trả thù, Con thú lớn nhất...*). Về sau, ông chuyển hướng phản ánh những bất ổn của nông thôn trước sự xâm lấn của đô thị (*Thương nhớ đồng quê, Những bài học ở nông thôn..*). Từ đó, nhà văn cố gắng đi tìm câu trả lời: làm thế nào để sống yên ổn và hạnh phúc. Câu trả lời của tác giả gần với ý vị của Thiên và triết lí của Nho giáo: “*Hãy để tự nhiên điều chỉnh*” (*Sống dễ lắm*). Vì vậy, truyện của Nguyễn Huy Thiệp xuất hiện một số nhân vật “phản ứng” với văn minh: chối bỏ thành phố, trở về với nông thôn. Từ đó cho thấy: niềm ưu tư về sự mai một của vẻ đẹp tự nhiên cùng những bất ổn của đô thị hóa không chỉ là bận tâm của riêng Nguyễn Huy Thiệp mà còn của bao người có hiểu biết và lương tâm.

Tiến thêm một bước, từ giữa thập niên 90 của thế kỉ XX văn xuôi sinh thái đã có những tác phẩm viết trực diện về những vấn đề của văn học và môi

trường. Đó là: *Kẻ ám sát cánh đồng* (Nguyễn Quang Thiều), *Trăm năm còn lại* (Trần Duy Phiên); *Bãi vàng đá quý trăm hương, Đồ tế* (Nguyễn Trí), *Chuyến đi cuối năm* (Đỗ Chu), *Biển và chim bói cá* (Bùi Ngọc Tấn); *Gia phả của đất, Ngọc đất* (Bùi Minh Tường); *Giải vĩa, Đối thoại với bát tử* (Hà Thị Cẩm Anh); *Tre hoa nở, Cội mai lưu lạc, Những chiếc lá hình giọt lệ* (Quế Hương); *Tiếng đàn môi sau bờ rào đá, Bóng của cây sồi* (Đỗ Bích Thúy).v.v. Các sáng tác đã đưa đến cho văn xuôi sinh thái nhiều góc cạnh phản ánh mới lạ.

Trong số các tác giả trẻ viết về sự nếm trải và số phận của con người trước những khủng hoảng sinh thái, Nguyễn Ngọc Tư là cây bút để lại nhiều trang viết ám ảnh nhất. Thời kì đầu, tác giả chủ yếu viết những truyện ngắn về đề tài tình cảm phổ biến như tình yêu lứa đôi, tình phụ tử, tình mẫu tử. Về sau, chị thường lồng vào đó vấn đề thời sự: môi trường. Dụng ý nghệ thuật đó thể hiện trước hết ngay trong cách đặt tên tác phẩm: *Cánh đồng bất tận, Gió lẻ, Khói trời lộng lẫy...* - những nhan đề hé lộ vẻ đẹp mênh mông, khoáng đạt nhưng cũng rất đổi mong manh của thiên nhiên. Đọc truyện của Nguyễn Ngọc Tư “*thi thoảng lắm mới thấy hình ảnh cây trái sum suê còn hầu như là sự phai màu của đất, sự biến mất của tự nhiên tươi đẹp, những thảm họa thiên nhiên trút xuống*”[30]. Bằng sự nhạy cảm của con người sống ở vùng sông nước, Nguyễn Ngọc Tư phát hiện ra một điều cốt yếu. Đó là: sự xâm nhập mặn và thiếu hụt nước ngọt không chỉ khiến sinh vật thoi thóp, kiệt quệ “*cây trái tàn rụi*” và “*những con cá nước đục còn sót lại, óm ròm, trên mình đầy ghẻ lở*” mà còn làm cho cuộc sống của con người lao đao, khôn khó. Họ “*mệt mỏi và đuối sức như con cá nước đục, khắc khoải sống với cái vị mặn mòi xa xót của biển*”. [57, tr. 14]. Qua những trang viết, nhà văn gửi đi tâm tình tha thiết, cùng sự trăn trở về môi sinh: “*nỗi ai hoài trước vẻ đẹp tự nhiên ngày một nhạt phai, phập phồng một nỗi âu lo về những hiểm họa thiên nhiên đe dọa cuộc sống vốn mong manh của người dân cực Nam tổ quốc*”[30]. Những nhà văn



tiền bối (Sơn Nam với *Hương rừng Cà Mau*, Đoàn Giỏi với *Đất rừng phương Nam*) từng viết về mối quan hệ giữa tự nhiên và con người để khẳng định khát vọng chinh phục và sự kiêu hùng trước tự nhiên. Còn Nguyễn Ngọc Tư nhìn nhận con người như là “tội nhân” tàn phá môi trường: “*không con nào tàn phá gây hại như con người, đi tới đâu thiên nhiên lụn bại tới đó*” [57, tr. 143]. Từ chiều sâu phản ánh, sáng tác của Nguyễn Ngọc Tư đặt ra nhiều vấn đề của khủng hoảng môi trường và sinh thái; cảnh báo về hậu quả của tình trạng biến đổi khí hậu đối với mỗi cá nhân, từng ngôi nhà, thước đất và dòng sông.

Như vậy, sau năm 1975 đã hình thành khuynh hướng văn xuôi sinh thái với những biểu hiện cụ thể sau đây:

Thứ nhất, xuất hiện và phân luồng các chủ đề sinh thái trong các tác phẩm văn học. Ban đầu, các chủ đề có thể còn tản mát, bị khuất lấp giữa những chủ đề khác; nhưng về sau, đã được thể hiện một cách tập trung. Hai chủ đề sinh thái chính trong văn học Việt Nam sau 1975 là: truy tìm nguồn gốc của nguy cơ sinh thái; đặt ra trách nhiệm của con người đối với tự nhiên và kêu gọi bảo vệ vạn vật trong tự nhiên nhằm duy trì sự cân bằng sinh thái.

Thứ hai, lực lượng sáng tác của dòng văn học sinh thái từ một số cây bút lẻ tẻ đến một đội ngũ sáng tác chuyên tâm. Tuổi nghề, tuổi đời cùng kinh nghiệm văn chương của đội ngũ sáng tác khá đa dạng, bao gồm cả các nhà văn đã thành danh ở giai đoạn văn học trước 1975 như Nguyễn Minh Châu, lẫn các nhà văn sau 1975 mới bắt đầu cầm bút như Nguyễn Huy Thiệp, Trần Duy Phiên, Nguyễn Ngọc Tư, Nguyễn Trí... Càng về sau, số lượng các cây bút càng đông đảo và tác phẩm của họ càng phản ánh được những nội dung bức thiết của sinh thái môi trường. Ví như, giai đoạn đầu văn xuôi sinh thái chủ yếu xoay quanh biểu hiện những hoài niệm về vẻ đẹp thôn quê - chốn bình yên cho tâm hồn. Về sau, các tác phẩm quan tâm hơn đến các vấn đề xã hội như hệ quả của

tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa; những bất công trong mối quan hệ giữa con người và tự nhiên.

Từ những mầm mống đầu tiên, khuynh hướng văn xuôi sinh thái trong văn học Việt Nam sau 1975 đã hình thành. Bằng tâm huyết và tài năng, đội ngũ nhà văn đã cùng tạo nên diện mạo và thúc đẩy văn học sinh thái phát triển. Vì vậy, tuy mới trải qua một chặng đường chưa dài nhưng văn xuôi sinh thái Việt Nam đã đạt được những thành tựu và đặc điểm riêng. Trong luận án tiến sĩ *Con người và tự nhiên trong văn xuôi Việt Nam sau 1975 từ góc nhìn phê bình sinh thái*, Trần Thị Ánh Nguyệt đã tổng kết khái quát bốn đặc điểm nổi bật của văn xuôi sinh thái Việt Nam sau 1975. Đó là: sự thay đổi điểm nhìn về tự nhiên, thay đổi motif cốt truyện, thay đổi tính chất của nhân vật, thay đổi về giọng điệu.

Tóm lại, trên hành trình đi tới để phát triển của văn học Việt Nam sau 1975, bên cạnh các dòng văn học khác thì văn xuôi sinh thái đã và đang khẳng định vị thế của nó. Những tác phẩm đã đề cập cả ở bề rộng và bề sâu nhiều vấn đề sinh thái môi trường cấp bách của đất nước nói chung và từng vùng miền nói riêng.

### ***1.2.2. Hành trình sáng tác của Nguyễn Quang Thiều***

Nhà thơ - nhà văn Nguyễn Quang Thiều sinh ngày 13 tháng 02 năm 1957 tại làng Chùa, xã Sơn Công, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây (cũ). Ông hiện sống tại quận Hà Đông - Hà Nội. Nguyễn Quang Thiều xuất thân trong một gia đình viên chức, thuở nhỏ sống ở quê. Năm 1989, sau khi tốt nghiệp đại học ở Cuba, Nguyễn Quang Thiều về nước công tác tại Bộ công an. Đầu những năm 1990, ông chuyển sang làm báo và gắn bó với báo *Văn nghệ* một thời gian dài trước khi chuyển sang làm việc tại báo điện tử Vietnamnet. Nguyễn Quang Thiều cùng với nhà văn Hữu Ước sáng lập ra tờ *An Ninh thế giới Cuối tháng*. Tờ báo ấy trong khoảng 10 năm liền luôn giữ một lượng ấn

bản trong top đầu các báo lớn trong nước. Ông cũng là người đồng sáng lập và thực hiện tờ *Cảnh sát toàn cầu* được đông đảo bạn đọc quan tâm. Không dừng lại ở đó, mới đây, ông tham gia sáng lập tờ *Nghệ thuật mới* - một tờ báo ngay từ buổi đầu đã có lượng ấn bản ấn tượng hơn bất kỳ một tờ báo văn học nào khác.

Các chức danh và trọng trách mà Nguyễn Quang Thiều từng đảm nhiệm: Ủy viên Hội đồng thơ và Phó Chủ tịch Hội Nhà văn Việt Nam khoá 8 hiện nay, Giám đốc Trung tâm Dịch thuật văn học, Phó Tổng thư ký thứ nhất Hội Nhà văn Á - Phi.

Bắt đầu sáng tác từ năm 1983, hiện nay Nguyễn Quang Thiều là tác giả của gần ba mươi đầu sách gồm nhiều thể loại khác nhau. **Thơ:** tiêu biểu có *Ngôi nhà tuổi 17* (1990), *Sự mất ngủ của lửa*, (1992), *Những người đàn bà gánh nước sông* (1995), *Châu thổ* (2010)..v.v. **Văn xuôi** gồm các tác phẩm viết cho đối tượng độc giả chung và thiếu nhi (tiểu thuyết, truyện ngắn, tản văn), tiêu biểu có: *Kẻ ám sát cánh đồng* (tiểu thuyết, 1995), *Người đàn bà tóc trắng* (truyện ngắn, 1996), *Đứa con của hai dòng họ* (truyện ngắn, 1997), *Truyện ngắn Nguyễn Quang Thiều* (1998), *Bí mật hồ cá thần* (truyện thiếu nhi, 1998), *Con quý gõ* (truyện thiếu nhi, 2000), *Ngọn núi bà già mù* (truyện thiếu nhi, 2001), *Ba người*, (chân dung văn học - in chung, 2009), *Có một kẻ rời bỏ thành phố* (tản văn 2010), *Người kể chuyện lúc nửa đêm và những giấc mộng* (Tiểu luận - ghi chép, 2016), *Trong ngôi nhà của mẹ* (Tập truyện, 2016.v.v.. **Sách dịch:** *Chó hoàng Đingô* (truyện ngắn Australia, 1995), *Thế giới không kết thúc* (Thơ đương đại Mỹ, 1995), *Khoảng thời gian không ngủ* (thơ Mỹ 1997), *Năm nhà thơ hiện đại Hàn Quốc* (2002)...

Trước tiên, Nguyễn Quang Thiều ra mắt thi đàn Việt Nam với tập thơ *Ngôi nhà tuổi 17* (1990) nhưng chưa tạo được dấu ấn riêng. Bởi bút pháp của tập thơ ấy, theo như nhận định của Nguyễn Đăng Điệp: “*quá êm ả, ngọt ngào*

và đắm màu cỏ tích. *Điệu thơ ấy lẫn vào nhiều người, nó chỉ là một âm thanh trong trẻo trong một dàn đồng ca trong trẻo*”[6]. Hai năm sau, tập thơ ***Sự mất ngủ của lửa*** trình làng thì tên tuổi của Nguyễn Quang Thiều mới thu hút được sự chú ý của dư luận và giới nghiên cứu phê bình. Đây là tập thơ có ý nghĩa “bước ngoặt” đối với hành trình văn chương của Nguyễn Quang Thiều. Bởi nó đã “*đặt dấu mốc quan trọng khai mở dòng chảy thi ca cách tân trở về sau. Tập thơ đoạt Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam năm 1993 và nhanh chóng làm xáo trộn tư duy đời sống thơ ca đương đại. Ánh sáng của tập thơ đã lan tỏa, tác động tích cực, sâu rộng trong đời sống thơ ca Việt, gây hiệu ứng dây chuyền*” [36]. Tiếp sau ***Sự mất ngủ của lửa***, tác giả tiếp tục củng cố vị trí của mình trên thi đàn với 5 tập thơ được xuất bản đều đặn trong khoảng 4 năm từ 1995 - 1999. Gần nhất, hai tập thơ: ***Châu thổ*** (2009) và ***Cây ánh sáng*** (2010) được xem như những minh chứng cho thấy sự bền bỉ, sung sức và tươi mới của cây bút này.

Nguyễn Quang Thiều không chỉ là nhà thơ tiên phong với trào lưu hiện đại mà còn là cây viết văn xuôi giàu cảm xúc. Song hành với các tập thơ, trong khoảng 8 năm, nhà văn cho ra đời các tiểu thuyết và tập truyện ngắn đa dạng về đề tài. Ngoài những tác phẩm viết cho đối tượng độc giả nói chung, tác giả cũng sáng tác cho thiếu nhi nhiều trang văn, thơ độc đáo và thú vị. Đó không phải là sự cố ý “lấn sân” mà bắt nguồn từ một ước mong khiêm nhường. Trong một lần giao lưu với độc giả phương Nam, Nguyễn Quang Thiều từng bộc bạch về lý do ông thích viết cho thiếu nhi: “*bởi đó là những cơ hội được quay về tuổi thơ, được trong sạch và bớt đi được những phần phàm phu của cuộc đời*” [47]. Bên cạnh thơ ca và văn xuôi, Nguyễn Quang Thiều còn viết tiểu luận, dịch thuật và góp phần quảng bá văn học Việt Nam ra thế giới; cũng như giới thiệu một số tác phẩm văn học đặc sắc của thế giới vào Việt Nam. Ông cũng chứng tỏ được sự năng động và nhạy bén khi tham gia viết kịch bản sân khấu, kịch bản điện ảnh

và viết hơn 500 bài báo, bút ký, ghi chép, tiểu luận... với các bút danh như Trục Ngôn, Vương Thảo, Hạnh Nguyên, Hoàng Lê.

Năm 2016, nối tiếp nhau, nhà văn Nguyễn Quang Thiều cho xuất bản 2 cuốn sách tiểu luận ghi chép và chân dung: *Người kể chuyện lúc nửa đêm và những giấc mộng* và *Trong căn phòng một người bại liệt*. Nội dung hai cuốn sách nói về những chuyến đi, những con người, mảnh đời và những chiêm nghiệm từ những gì tác giả quan sát được. Trong đó, *Người kể chuyện lúc nửa đêm và những giấc mộng* nhận được nhiều bình giá, khen ngợi. Nét đặc sắc của tác phẩm là ở: “trữ lượng tự sự dồi dào, một kho sự kiện tâm hồn giàu có, một thứ ngôn ngữ thông tuệ và ngân vang, đã hấp dụ người đọc bằng những câu chuyện miên man, ám ảnh... Đan xen giữa những câu chuyện đó là những giấc mộng - hiện thân của những giày vò, những suy ngẫm và cả sợ hãi, cô đơn vây bủa của chủ thể...”[38]. Cũng trong 2016, nhà văn còn cho ra mắt *Trong ngôi nhà của mẹ* - một cuốn sách dung dung bao cảm xúc và chứa đựng triết lý bình dị mà sâu sắc.

Với chặng đường hoạt động văn học hơn 30 năm, Nguyễn Quang Thiều đã đạt được nhiều giải thưởng và sự vinh danh. Giải thưởng về thơ, gồm: giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam năm 1993 cho tập thơ *Sự mất ngủ của lửa*; giải thưởng thơ hay 1993 của báo văn nghệ Hồ Chí Minh cho tập thơ *Những người đàn bà gánh nước sông*; giải thưởng Final cho tập thơ *The Women Carry River Water* của The National Literary Translators Association of America năm 1998. Một số giải thưởng về văn xuôi: giải thưởng truyện ngắn 1989 - 1990 cho truyện ngắn *Mùa hoa cải bên sông*, giải thưởng truyện ngắn hay 1991 của Hội nhà văn thành phố Hồ Chí Minh với truyện *Cái chết của bầu trời*; giải thưởng bút ký 1991 của tuần báo Văn nghệ (Hội nhà văn) với *Thành phố chỉ sống 60 ngày*; giải thưởng truyện ngắn 1993 - 1994 của báo Văn nghệ quân đội với truyện *Hai người đàn bà xóm trại*. v.v..

Thêm một vinh dự đối với nhà thơ - nhà văn Nguyễn Quang Thiều là thơ và truyện ngắn của ông đã được in thành sách và được giới thiệu trên các tạp chí và báo ở các nước như Mỹ, Pháp, Nga, Úc, Ireland, Nhật, Hàn Quốc, Venezuela, Colombia, Na Uy, Thụy Điển, Malaysia, Thái Lan... Tiêu biểu, hai tập truyện ngắn của ông được dịch và xuất bản tại Pháp là *La Fille Du Fleuve* (1997) và *La Petite Marchande De Vermaicelles* (1998).

Từ những bài thơ đầu tay đến việc sở hữu một gia tài sáng tác phong phú hiện tại, Nguyễn Quang Thiều luôn giữ trọn niềm đam mê đối với văn chương. Nhà thơ - nhà văn ấy, từng tự bạch về phương châm sáng tạo như sau: “Viết bởi khát vọng được giải tỏa. Chống lại sự giống người khác. Ít dị ứng với khen, chê trong văn chương. Tự tin sáng tác” [33, tr. 635]. Phương châm ấy, thể hiện bản lĩnh và khát vọng dẫn thân trên con đường văn chương nhọc nhằn và chông gai. Với Nguyễn Quang Thiều, người viết phải độc hành đi tới những chân trời nghệ thuật và không dừng bút cho đến tận những giây phút cuối cùng của đời sống: “Hãy sống, hãy mơ ước và sáng tạo không ngưng nghỉ trong im lặng nếu không có lý do để than thở. Khi nhà văn sống đến từng nào thì họ sẽ viết đến từng đó” [16]. Bởi quan niệm sáng tạo là không ngừng nghỉ nên nhà văn đã thử bút với nhiều thể loại khác nhau. Tuy nhiên, thơ ca vẫn là lĩnh vực mà Nguyễn Quang Thiều yêu thích và dành nhiều tâm huyết nhất. Thơ ca, như cách nói của tác giả *Sự mất ngủ của lửa*: “nơi duy nhất để tôi giải phóng tôi và để tôi trú ẩn”. Nhà thơ ấy cũng chia sẻ những chiêm nghiệm sâu sắc của mình về thơ: “Tôi cho rằng quá trình sáng tạo trong thơ là quá trình phục hồi ký ức, phục hồi những phần sống từ những kiếp trước của chúng ta. Khi viết tôi chỉ dựa vào trực giác bên trong của mình. Tôi muốn thơ là nơi mình được biểu lộ chính mình. Nơi ấy tôi được thả lòng mình, giống như một buổi chiều không có việc gì làm, tôi đã đi ra cánh đồng, đi mãi từ cánh đồng này sang cánh đồng khác và khi quay lại lạc mất lối về...”[43]. Từ thơ ca, Nguyễn Quang Thiều đến với văn xuôi. Mặc dù di

chuyển liên tục giữa địa hạt của hai thể loại này nhưng tác giả vẫn “*không thoát khỏi cái bản ngã của một nhà thơ*” và trong văn Nguyễn Quang Thiều “*tràn đầy sự lãng mạn, tư duy hình ảnh, suy ngẫm và tưởng tượng*” (Nguyễn Thị Minh Thái).

### **1.2.3. Khuynh hướng sinh thái trong tác phẩm của Nguyễn Quang Thiều**

Đường như luôn có một mối liên hệ tương giao giữa những cây bút và mảnh đất quê hương - nơi họ sinh ra và trưởng thành. Đối với Nguyễn Quang Thiều, điều đó cũng không phải là ngoại lệ. Quê ông ở làng Chùa - một làng quê nghèo hiền hòa bên dòng sông Đáy thơ mộng. Tuổi thơ của nhà văn gắn bó với ngôi nhà đơn sơ của gia đình cùng những cảnh sắc bình dị mà nên thơ của quê hương. Đó là bãi sông rực vàng hoa cải, triền đê ngan ngát hương và sắc trắng hồng của hoa tầm xuân; cánh đồng làng bát ngát “*rau khúc nở một màu trắng mơ hồ như sương*”. Và đặc biệt là hình ảnh của dòng sông Đáy “*đơn mảnh, liu điu đời thực. Con sông của hình bóng những người thân giãng náu, của cảnh vật và thiên nhiên vừa gần gũi, lại vừa lạ, vừa huyền ảo*” [43] đã in đậm trong ký ức của tác giả. Cả hữu duyên và vô tình, tất cả đều trở thành nguồn tư liệu dồi dào và sống động cho những trang văn, trang thơ sau này của Nguyễn Quang Thiều.

Chặng đường văn chương của Nguyễn Quang Thiều suốt những năm thập niên 90 của thế kỉ XX có sự song hành giữa hai thể loại: thơ ca và văn xuôi. Ngay từ khá sớm và không ngẫu nhiên, đã xuất hiện “*hạt mầm*” sinh thái đầu tiên trong tác phẩm của Nguyễn Quang Thiều. Một số truyện ngắn nhắc lại sự hủy diệt của chiến tranh với môi trường (*Lời hứa của thời gian, Thị trấn những cây bàng cụt...*) hoặc thể hiện sự hoài niệm về vẻ đẹp của thôn quê (*Người thổi kèn lá dứa, Hương khúc nếp cuối cùng...*) phần nào hé lộ mạch ngầm sinh thái. Tiếp đó, tiểu thuyết ***Kẻ ám sát cánh đồng*** (1995) khai thác sự

xung đột ở một làng quê về vấn đề đất đai để rồi qua đó khái quát lên vấn đề mối quan hệ giữa con người và môi trường sống.

Trong thơ Nguyễn Quang Thiều, cảm hứng sinh thái một phần được biểu lộ qua cái nhìn và sự phản ánh về đối tượng loài vật. Đọc thơ ông, không khó để nhận ra: *“Từng không hiếm lần Nguyễn Quang Thiều muốn nhập thân, phân thân vào các loài vật bé mọn để nói lên tiếng nói của chúng. Anh từng viết trong bài Xô - nát hoàng hôn biển: Ta cất tiếng gọi bến bờ của ta bằng tiếng cá”*[23]. Trong thơ của thi sĩ, loài vật *“được nâng niu trân trọng, được đưa lên làm đối tượng phản ánh một cách bình đẳng”*. Đồng thời, tác giả cũng *“không bao giờ dùng cách nhìn đầy thiên lệch của con người về loài vật để đánh giá, áp chế chúng”*[23] mà tin rằng loài vật có ngôn ngữ biểu cảm của riêng chúng: *“Ngôn ngữ bí ẩn nào đang hạnh phúc hay đau khổ gọi bầy sên”* (**Chuyển động**). Và cây cỏ có vòng đời, tâm tình riêng: *“Những trái cây chín mê ngủ tuột khỏi cành rơi xuống/ Góc vườn khuya cỏ thức một mình”* (**Bài hát cổ hương**). Đó là bằng chứng cho thấy Nguyễn Quang Thiều đã khước từ lối nhân cách về thiên nhiên sự vật mà nhìn chúng như một sinh mệnh độc lập. Cách nhìn ấy là một biểu hiện của cảm quan sinh thái hiện đại.

Nhìn chung, nguồn mạch sinh thái trong sáng tác của Nguyễn Quang Thiều có sự vận động khá rõ, càng lúc càng đạt đến chiều sâu và chạm tới những vấn đề cấp thiết. Giai đoạn đầu, chủ yếu sáng tác của Nguyễn Quang Thiều vẫn đi vào khai thác mối quan hệ hài hòa giữa con người và tự nhiên. Vẻ đẹp trong trẻo, bình dị của thiên nhiên in dấu trong ký ức và hoài niệm của con người. Tiến thêm một bước, mối quan hệ ấy đã được nhìn nhận trong sự biến đổi: con người xâm lấn, khai thác tự nhiên để phục vụ cho những mục đích khác nhau (*Trái tim rấn, Bầy mòng kết trở về...*). Tác giả khắc họa hình ảnh thiên nhiên bị thương tổn bởi hậu quả của chiến tranh và bàn tay tàn phá của con người. Nhưng rồi, nhiên nhiên trong truyện của Nguyễn Quang Thiều trở lại hồi sinh, sinh sôi nảy nở. Điều này thể hiện cái nhìn lạc quan về sức sống mãnh liệt và sự kì diệu của *Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN*



tự nhiên. Nó khác với điều mà Nguyễn Ngọc Tư đã phát hiện ra sau này: “*Con người trùng trị thiên nhiên bằng cách hạ nhục, hủy hoại nó. Còn thiên nhiên trả thù bằng cách: Nó biến mất*”[57, tr.152-153].

Yêu và gắn bó với làng quê nhưng Nguyễn Quang Thiều lại sống và công tác tại một đô thị lớn thứ nhì của đất nước. Ông từng giải bày thành thật rằng: “... *linh hồn và tinh thần tôi trú ngụ ở làng quê. Thành phố chỉ là nơi tôi kéo thể xác mình đi qua mà thôi*”. Thế nên, việc đều đặn mà nhà văn vẫn thường làm là đi về giữa hai chôn ấy. Để rồi, ông dần dần nhận ra: đã có biết bao điều đẹp đẽ ở làng quê bị mai một hoặc biến mất trước sự xâm lấn của quá trình đô thị hóa. Tác giả đã gửi gắm một phần nỗi ai hoài ấy ở tập thơ ***Bài ca những con chim đêm***. Tiếp nối nguồn mạch này ở thơ ca, văn xuôi của Nguyễn Quang Thiều cũng chuyển hướng về chủ đề sinh thái. Ngòi bút của nhà văn chuyển sang khai thác những vấn đề thuộc sinh thái đô thị và những tác động tiêu cực của nó. Cùng với các tác giả khác: Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Ngọc Tư, Đỗ Phấn; Nguyễn Quang Thiều “*đã thực hành tiếp những cuộc đối thoại với thế giới tự nhiên phi nhân, trong một bối cảnh đô thị hóa chóng mặt, gây áp lực càng lúc càng nặng nề lên môi trường sinh thái*”[9].

Cùng một chủ đề, nhưng cách tiếp cận và khai thác của mỗi tác giả khác nhau. Nguyễn Huy Thiệp xây dựng những nhân vật quay lưng, phản ứng với “văn minh” đô thị trong các truyện ngắn *Chuyện tình kể trong đêm mưa, Những bài học nông thôn, Những người muôn năm cũ..* Qua loạt truyện ngắn, Nguyễn Huy Thiệp đã tạo nên một dòng “văn học tự vấn” để giải đáp cho những bất an, những vẻ đẹp tự nhiên đang dần bị mai một. Trong tiểu thuyết ***Cánh đồng bất tận***, Nguyễn Ngọc Tư lý giải nỗi ám ảnh đô thị theo cách nhìn của con người Nam Bộ chân chất. Đô thị xâm thực những cánh đồng, đồng nghĩa với mất đi đất đai, mất đi điểm tựa tinh thần trong những ngày lưu lạc: “*Những cánh đồng trở thành đô thị, những cánh đồng ngoa ngoắt thay đổi vị của nước, từ ngọt Sô hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN* <http://www.lrc.tnu.edu.vn/>

sang mẫn chát; những cánh đồng vắng bóng người, và lúa rày mọc hoang nhớ đau nhớ đờn bàn chân xưa nghẽn trong bùn quánh giờ đang vất vớ kiếm sống ở thị thành. Những cánh đồng đó, đã hát hủi cây lúa (và gián tiếp từ chổi đàn vịt). Đất dưới chân chúng tôi bị thu hẹp dần” [56]. Cái nhìn đó, thể hiện được chiều sâu bao quát, đầy đau đớn và xót xa. Qua một loạt tiểu thuyết gồm: **Vắng mặt**, **Chạy qua bóng tối** và **Rừng người**; Đỗ Phấn đề cập đến những vấn đề nổi cộm của đô thị tiêu biểu. Đó là Hà Nội - “Một đô thị đang biến đổi từng ngày, trong vỏ bọc hào nhoáng hơn và có thể là nhôm nhoam hơn. Một đô thị mà rất nhiều giá trị có thể đã bị mất đi, bị vùi lấp, như không thể nào tìm lại được. Và nòng cốt là câu chuyện tình người, đã mất mát theo đổi thay”[45].

Đến Nguyễn Quang Thiều, sự khước từ và phủ định với thế giới đô thị càng thể hiện quyết liệt. Tản văn **Có một kẻ rời bỏ thành phố** - ngay tựa đề đã gọi lên một tư thế, một thái độ trước cuộc sống nhiều nhưng xô bồ tù ngục nơi đô thị hào nhoáng. “Rời bỏ thành phố” thực chất là sự rời bỏ tất cả những gì đang nhân danh văn minh, công nghệ, kĩ thuật, tiến bộ, hiện đại... để bóp nghẹt và giết chết con người, biến tất cả chúng ta trở thành những “bộ máy” vô cảm, những ổ đĩa cứng nhắc chỉ biết tự bao bọc lấy mình trong lồng kính. Rời bỏ mà gần như không một chút nuối tiếc. Bởi điều con người cần là sự sống, mà “thành phố” ấy lại chẳng khác nào một không gian chết, một thứ địa ngục tăm tối đầy đe dọa, lúc nào cũng chỉ chực nhai ngấu nghiến rồi nuốt trọn nhân tính. Âm ảnh về chết chóc, về sự bức tử, về bóng đêm và cảm giác ngột ngạt đến nghẹt thở hiển lộ rõ nét ngay trong nhan đề của mỗi tản văn: *Những cái chết không nhìn thấy, Đã mất rồi những cái cây có ma, Trong tiếng vọng những mùa sen đã chết, Trò chuyện về những cái cây đã chết...* Nguyễn Quang Thiều không phân tích một cách chung chung. Ông soi vào từng không gian cụ thể nơi con người đô thị đang sinh sống và làm việc. Đó là căn nhà riêng của mỗi người, là trường học, công sở. Nhà văn cũng soi vào từng quan hệ cá nhân

giữa người với người để thấy được những thực trạng đau lòng. Sự rạn vỡ trong quan hệ gia đình, thầy trò, việc con người mất dần khả năng lắng nghe và thấu hiểu nhau... đều được phơi bày trên trang viết. Tác giả như muốn lay động độc giả, chỉ ra cho họ thấy rằng đã thờ ơ với đồng loại mình đến thế nào. Họ đã vì lợi ích trước mắt mà làm ô uế vấy bẩn và tàn độc với thiên nhiên ra sao. Những ngôi nhà chọc trời, những chung cư bê-tông phải đánh đổi bằng việc lấp đi bao nhiêu hồ nước. Diện tích các công viên cứ thế bị bó hẹp dần vì nạn lấn đất. Đĩa chim sẻ nướng trên bàn nhậu là kết quả của sự “hạ sát” những chú chim non đáng thương. Thế mà, người ta cứ hờ hững lướt qua mọi cảnh tượng đó, thản nhiên coi như không có gì liên quan tới mình. Con người, thực chất, đang tự giết mình bằng sự vô cảm. Dường như ai cũng phải tự soi chiếu lại cách mình sống khi đọc những dòng văn ấy để biết tự phản tỉnh. Để thấy mình đang sống trong một không gian bất ổn và khủng khiếp đến thế nào. Lật qua từng trang sách của tản văn *Có một kẻ rời bỏ thành phố*, cảm thức về “nỗi sợ đô thị” cứ lớn dần lên. Nó khiến người ta biết nên dừng lại để suy tư, biết dững cảm quay lưng và rời bỏ, khước từ những cám dỗ vật chất.

Viết về vấn đề sinh thái đô thị, văn phong của Nguyễn Quang Thiều không chỉ dồi dào cảm xúc mà đầy trĩu nặng ưu tư. Với tản văn *Có một kẻ rời bỏ thành phố*, tác giả đã đóng góp cho bộ phận văn học sinh thái đô thị một tác phẩm sinh động và ám ảnh. Sinh động trong những chi tiết được đưa vào mang tính cập nhật và ám ảnh bởi những tra vấn nối tiếp nhau cứ vọng vào tâm thức. Trong sự chới bỏ kia, mở ra gợi ý về chốn “thiên đường” bình yên như cứu cánh cho những hoang mang, chán chường. Đó là không gian làng quê với thiên nhiên trong lành, tràn đầy nhựa sống và truyền thống văn hóa ngàn đời.

### **Tiểu kết chương 1**

Với lịch sử hình thành và phát triển đã gần một nửa thế kỉ, phê bình sinh thái học đã trở thành một trào lưu phê bình văn học lan tỏa khắp thế giới. Cùng  
Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN <http://www.lrc.tnu.edu.vn/>

với sự phát triển của văn học sinh thái, phê bình sinh thái đã tác động không nhỏ vào nhận thức của con người về những nguy cơ sinh thái môi trường đang diễn ra gay gắt hàng ngày.

Văn học sinh thái Việt Nam sau 1975 tuy hình thành và phát triển tương đối muộn nhưng cũng nhanh chóng bắt nhịp và đạt được những thành tựu nhất định. Điều đáng ghi nhận là đã có một số cây bút chuyên viết về mảng sinh thái với những tác phẩm đa dạng và sắc sảo. Trong đội ngũ ấy có nhà văn Nguyễn Quang Thiều - một người nghệ sĩ tha thiết với vẻ đẹp truyền thống và bất an trước những hệ lụy tiêu cực của văn minh. Bằng ngôn ngữ của văn học, tác giả đã góp phần truyền đi những thông điệp sinh thái - nhân văn qua mỗi trang viết. Truyện ngắn, tản văn Nguyễn Quang Thiều đã phản ánh được ba bình diện sinh thái cơ bản: vẻ đẹp của sinh thể thiên nhiên, cái nhìn hoài cảm về làng quê, sự cảnh báo về mặt trái - hệ lụy của đô thị.

## Chương 2

### CẢM QUAN SINH THÁI VÀ NHỮNG BÌNH DIỆN SINH THÁI CƠ BẢN TRONG TRUYỆN NGẮN, TẢN VĂN NGUYỄN QUANG THIỀU

#### 2.1. Khái niệm cảm quan sinh thái và những phương diện sinh thái

##### 2.1.1. Khái niệm cảm quan sinh thái

Theo *Từ điển tiếng Việt*: “cảm quan là nhận thức, cảm nhận trực tiếp bằng các giác quan” [37, tr. 139]. Tuy nhiên, đây không phải là quá trình đơn thuần thuộc về lý trí với sự tác động của các yếu tố khách quan mà nó mang cả dấu ấn của bản ngã. Trong bài viết *Cảm quan và cảm quan nghệ thuật* Nguyễn Thị Tuyết lý giải: “Đó là loại nhận thức đặc biệt, nhận thức không phải bằng suy lý, lôgic, bằng khái niệm mà bằng cảm giác, cảm tính hiểu theo nghĩa rất rộng, có tính trực cảm, trực giác, được phát tiết từ vô thức” [61]. Khái niệm “cảm quan” được sử dụng khá nhiều ở các lĩnh vực triết học, tâm lý học, lý thuyết thẩm mỹ... Trong văn học, khái niệm này được chuyển đổi thành “cảm quan nghệ thuật” và được vận dụng vào nghiên cứu, phê bình văn học. Trong *Ba đỉnh cao thơ Mới: Xuân Diệu - Nguyễn Bính - Hàn Mặc Tử*, Chu Văn Sơn cho rằng: “Có thể hiểu cảm quan như là lối cảm nhận riêng trong đó chứa đựng quan niệm và cách cắt nghĩa riêng về thế giới của từng nghệ sĩ. Trong những trường hợp thật điển hình, cảm quan ấy thường đọng lại trong những mẫu hình tổng quát nào đó” [42]. Phan Thị Thu Hiền với tiểu luận *Cảm quan Phật giáo trong thế giới nghệ thuật của Cánh đồng bất tận*; Chu Lai có bài *Viết bằng cảm quan người lính*, Trần Việt Hà với bài *Cảm quan hậu hiện đại về nhân vật trong tiểu thuyết Nguyễn Việt Hà*; *Cảm quan hiện thực trong Chuyện cũ Hà Nội của Tô Hoài* (Đỗ Thị Hồng Vân)... Các nghiên cứu trên, cho thấy khái niệm “cảm quan nghệ thuật” nhấn mạnh vào cách nhìn nhận, đánh giá mang tính chất tổng quan của nhà văn về một vấn đề được đề cập trong tác phẩm văn học. Vấn đề đó có thể rộng hoặc hẹp như: một mảng hiện thực của đời sống, một khuynh hướng sáng tác, một đặc điểm về tôn giáo, một phương diện nghệ thuật, v.v..

Lịch sử vận động và phát triển của văn học là sự tiếp nối hoặc đan xen giữa các dòng văn học và khuynh hướng sáng tác. Cảm quan nghệ thuật thể hiện trong mỗi dòng/ khuynh hướng cũng mang đặc trưng riêng gắn với cái nhìn nghệ thuật - thẩm mỹ của nhà văn. Khuynh hướng văn học sinh thái Việt Nam sau 1975, đã đề cập tới nhiều nội dung và góc cạnh đa dạng. Một trong số đó là cảm quan sinh thái.

**Cảm quan sinh thái** là sự nhìn nhận, đánh giá của cá nhân về các vấn đề sinh thái môi trường. Cảm quan sinh thái gắn với điểm nhìn của cá nhân, quan niệm về hiện thực đời sống của nhà văn.

Cảm quan sinh thái trong văn xuôi sinh thái sau 1975 biểu hiện qua cái nhìn sinh thái về tự nhiên và môi trường sống - không gian sinh tồn.

*Thứ nhất*, cảm quan sinh thái về tự nhiên có cơ sở từ sự dịch chuyển điểm nhìn của phê bình sinh thái: từ “con người làm trung tâm” sang “trái đất là trung tâm”. Đây không phải là thái độ “hạ thấp” mà là đề xuất tư tưởng con người hài hòa với tự nhiên. Văn học truyền thống và trước 1975, thường khắc họa tự nhiên ở hai dạng thức: nhân cách hóa hoặc coi đó là phương tiện để phản chiếu tâm hồn và tính cách con người. Văn xuôi sinh thái sau 1975, đã từ bỏ lối phản ánh đó và ghi nhận: tự nhiên là một sinh mệnh độc lập, số phận, tính cách và tâm hồn riêng. Ví dụ, khi viết về loài vật, không ít nhà văn đã “*nhìn đời sống qua con mắt của chính loài vật, như bản chất tự nhiên, hoang dã của nó, bên ngoài mọi tình cảm cao thượng, trong sáng của con người; ngoài cả những ý định áp chế của con người*” [29]. Nguyễn Ngọc Tư nhìn ra tâm tính của từng con vật: con bìm bịp giàu tình cảm “*giọng nó ấm lắm, tiếng kêu phát ra từ tâm lòng*” (*Biển người mệnh mông*), Vịt Cộc đánh đá hay gây sự: “*chạy xà quần rượt cắn đám con nít*” (*Cái nhìn khắc khoải*). Trong truyện *Chó Bi, đời lưu lạc*; Ma Văn Kháng kể về giác quan thính nhạy của chó Bi, nhưng thực ra để nói về sự tinh khôn, ân nghĩa của nó với chủ. Nguyễn Huy Thiệp trong *Muối của rừng*

và Đào Hiếu với *Lão Sìn và con khi*, cùng đề cập tới tình cảm sâu nặng của loài khi với đồng loại, v.v... Không chỉ khắc họa tự nhiên với tư cách là một sinh mệnh độc lập, văn xuôi sinh thái còn kiến lập cái nhìn bình đẳng với tự nhiên và chỉ ra rằng: chúng ta đã không công bằng với tạo vật như thế nào. Theo lý thuyết phê bình sinh thái, trong tự nhiên không có gì là xấu. Đẹp và xấu là do cái nhìn của con người áp đặt lên. Bởi vì, tất cả các sinh vật đều có giá trị của riêng mình. Vẻ đẹp của tự nhiên không phụ thuộc vào lợi ích, định kiến của con người.

*Thứ hai*, cảm quan sinh thái về môi trường sống có cơ sở từ sự phát triển của kỉ nguyên đô thị, công nghiệp hóa đã kéo theo nhiều hệ lụy tiêu cực. Trong tương quan này, đô thị được nhìn như một “điểm nóng” có sức hút dân cư rất lớn. Tuy nhiên, đó lại không phải là nơi đem lại cho con người cuộc sống yên bình, viên mãn mà là nơi làm nảy sinh những chấn thương mới, những nỗi âu lo và sự khủng hoảng mới về nhân tính. Một mặt, sự suy giảm và ô nhiễm của môi trường sống; sự thu hẹp của những không gian xanh là thực trạng hiện hữu mọi nơi. Trong tiểu thuyết *Sông*, Nguyễn Ngọc Tư kể về dòng sông Di bị biến dạng thành những dòng nước đen ngòm đầy rác rưởi. *Biển và Chim bói cá* của Bùi Ngọc Tấn khắc họa một không gian phố phường chật hẹp, bẩn thỉu, ô nhiễm bởi sự thiếu ý thức của con người. Những “môi trường đen”, đất nhiễm độc bởi hàng chục loại hóa chất, “làng ung thư” được nhắc đến trong *Chim phóng sinh* (Nguyễn Hồ), *Dòng sông chết* (Thiên Sơn) v.v... Mặt khác, các tác phẩm về đề tài đô thị đã bước đầu nhận ra bên dưới mọi bất an tâm lí - xã hội này là một sự bất ổn nghiêm trọng hơn trong quan hệ giữa con người với môi trường sống xung quanh. Sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp, đô thị lấn át nông thôn đã kéo theo nhiều hệ quả. Những cư dân ở nông thôn bị mất đất, rơi vào cảnh thất nghiệp, sa ngã vào vô số tệ nạn. Vì tranh giành đất đai và tài sản mà tình cảm giữa họ phai lạt hoặc nảy sinh thù hận. Các sáng tác của Nguyễn Trí,

Nguyễn Ngọc Tư, Hoàng Minh Tường... đã rung lên hồi chuông báo động về tình trạng tha hóa và xói mòn nhân tính ấy. “Nỗi bất an đô thị” phần nào mở ra một hướng ứng xử: thúc đẩy người ta rời xa và chối bỏ đô thị để tìm về những hình thái không gian khác phóng khoáng hơn và giao hòa hơn với tự nhiên.

### **2.1.2. Những phương diện sinh thái cơ bản**

Ngay từ những năm 70 của thế kỉ XX, văn chương thế giới đã có hàng loạt tác phẩm đề cập đến nguy cơ sinh thái. Tại Việt Nam, khuynh hướng văn học sinh thái ra đời muộn hơn. Đồng thời, việc nghiên cứu văn học từ góc nhìn phê bình sinh thái hiện nay cũng chưa nhiều. Tuy vậy, cả văn xuôi sinh thái và khuynh hướng phê bình sinh thái sau 1975, bước đầu đã thu được một số thành tựu nhất định. Trong sáng tác, các nhà văn đã tiếp cận, phản ánh nhiều vấn đề sinh thái môi trường bức thiết của đất nước. Kế đó, bằng những nghiên cứu cụ thể mà các học giả đã góp phần định hướng sự tiếp nhận của người đọc, giúp họ thấy được giá trị cảnh báo, thức tỉnh mà văn học sinh thái nêu ra.

Trải qua một chặng đường phát triển, văn xuôi sinh thái Việt Nam sau 1975 đã khai thác và phản ánh các phương diện sinh thái cơ bản sau.

Thứ nhất, ghi nhận mối quan hệ xoay chiều giữa con người và tự nhiên: từ gắn bó hài hòa sang xung đột. Trong tâm thức của nhân loại nói chung và quan niệm truyền thống Á Đông nói riêng; tự nhiên là người bạn lớn, luôn tương giao, tương thông, tương cảm với con người. Thi hào Tagore từng nói: “*Nghệ sĩ là người tình của thiên nhiên*” và Hồ Chí Minh cũng từng viết: “*Cổ thi thiên ái thiên nhiên mỹ*” (Thơ xưa yêu cảnh thiên nhiên đẹp). Trong văn học trung đại, một mặt, tự nhiên là bến bờ nương tựa và là nơi gột rửa linh hồn; nơi lánh ẩn và di dưỡng tinh thần của thi nhân. Mặt khác, tự nhiên là khách thể, là phương tiện nghệ thuật để nhà văn “tải đạo”, “ngôn chí”. Văn học hiện đại Việt Nam trước 1975 vẫn tiếp tục cái nhìn truyền thống về mối quan hệ con người -



tự nhiên: quan hệ hài hòa và gắn bó. Văn xuôi sinh thái sau 1975 đã cho thấy sự đổi thay khác biệt rõ ràng trong mối quan hệ này. Con người và tự nhiên không còn thân thiết gắn bó nữa mà con người trở thành “tội đồ” tàn phá, hủy diệt tự nhiên. Đó là bởi con người luôn giữ khu vực địa vị làm chủ, đòi tự nhiên phải phục tùng. Điều này được thể hiện qua loạt chủ đề: săn giết, đào phá, đối xử với vật nuôi... trong một số tác phẩm như: *Trăm năm còn lại* (Trần Duy Phiên), *Sâm cầm hồ Tây* (Sương Nguyệt Minh), *Sông* (Nguyễn Ngọc Tư), *Lão Sìn và con khỉ* (Đào Hiếu), *Xích chó* (Phạm Ngọc Tiến)...v.v. Để khẳng định địa vị của mình, con người không ngừng chiếm đoạt không gian hoang dã bằng cách khai thác tận diệt tự nhiên. Hành động bứt tử những cánh rừng là đề tài được rất nhiều nhà văn khai thác: *Những người thợ xẻ*, *Con thú lớn nhất* của Nguyễn Huy Thiệp; *Thập giá giữa rừng sâu* của Nguyễn Khắc Phê; *Bãi vàng*, *Chuyện cũ từ rừng*, *Tiền rừng* của Nguyễn Trí... đã nói lên cách thức khai thác phi sinh thái và sự tham tàn của con người. Từ chỗ là “tội đồ”, dẫn tới việc con người là “nạn nhân” trong mối quan hệ với tự nhiên. Trước những thiên tai như lũ lụt, hạn hán, không còn thấy đâu nỗ lực, kiên cường chống chọi để vượt qua mà chỉ thấy con người ngơ ngác, khổ sở và cam chịu. Các tác phẩm: *Chiếc tù và bị bỏ quên* (Nguyễn Huy Thiệp), *Cánh đồng bất tận* và *Sông* (Nguyễn Ngọc Tư), *Đá cuội đỏ* (Đỗ Bích Thùý), *Trăm năm còn lại* (Trần Duy Phiên)...v.v. đã cho thấy một bức tranh về thân phận con người khi ném trái những khủng hoảng về môi sinh. Con người là “nạn nhân” trong mối quan hệ với tự nhiên được đề cập ở motif: “tự nhiên trả thù” và “con người trả giá”. Bởi tự nhiên có những logic huyền bí của riêng nó, nếu con người cư xử một cách ngỗ ngược với tự nhiên thì sẽ bị trừng phạt một cách thâm hiểm.

Từ việc đánh giá lại mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, văn học sinh thái đã đề xuất kiến lập cảm quan đạo đức sinh thái. Đạo đức sinh thái có thể hiểu như những nguyên tắc ứng xử giữa con người đối với tự nhiên trên cơ

sở của của đạo lý và tình cảm. Trong văn xuôi sinh thái Việt Nam sau 1975, các tác phẩm khẳng định lối ứng xử đã có từ xa xưa: trở về với tự nhiên trong lành - chôn cứu rỗi tâm hồn. Không ít tác phẩm viết về những tâm hồn mê đắm thiên nhiên, yêu nồng nàn cỏ cây, muông thú - những sinh mệnh mong manh. Và trong văn học sau 1975 đã xuất hiện thêm một kiểu nhân vật mới: con người mê đắm tự nhiên mà sáng tác của Nguyễn Ngọc Tu là điển hình. Nhân vật Vĩnh (*Sâu trên đỉnh Pu Van* - Nguyễn Ngọc Tu) ngược núi ngắm cánh sâu đông nở hoa bằng một thái độ chiêm bái. Cậu bé Phiên (*Khói trời lộng lẫy* - Nguyễn Ngọc Tu) luôn dành hai chữ “tội nghiệp” cho mọi vật xung quanh. Vì thấy “tội nghiệp” mà mẹ con họ “*không ăn những con cá nhỏ*”, “*không nhổ cải đi bán*”. Kết quả là họ có “*một giồng bông cải thấp nắng lộng lẫy giữa mùa mưa*” và “*những con cá mang bụng trứng no tròn*” được trả lại cho sông. Thiên nhiên diệu kì đã góp phần thanh lọc tâm hồn con người là điều được nhiều cây bút như Nguyễn Huy Thiệp, Đoàn Lê, Sương Nguyệt Minh, Nguyễn Quang Thiều đề cập.

Bên cạnh đó, đạo đức sinh thái còn đề xuất thông điệp: con người biết lắng nghe tiếng nói của tự nhiên, đồng cảm và góp phần xoa dịu những tổn thương của tự nhiên. Trong đó, người già và trẻ nhỏ là hai đối tượng “nghe” được nhiều nhất tiếng nói và cảm nhận được linh hồn của tự nhiên. Vì “*một trong những con đường hòa vào thiên nhiên một cách rất bản năng là thông qua ngôn ngữ loài vật. Loài vật đưa con người trở về tuổi thơ một cách tự nhiên ngây thơ và giàu trí tưởng tượng*” [35]. Nhân vật bác Thông (*Sống mãi với cây xanh* - Nguyễn Minh Châu) cả đời làm nghề trồng cây, tinh tế nhận ra tâm tính của đất đai “*đất vốn làm lì, ít nói, hàng trăm năm mới mở miệng thốt lên một tiếng*”. Nhân vật cậu bé trong truyện *Vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ* (Nguyễn Ngọc Thuần) đã khám phá thế giới thiên nhiên bằng trái tim trong sáng hồn nhiên. Ngoài ra, một số tác phẩm khắc họa hình tượng người phụ nữ *Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN*

với thiên tính bẩm sinh đã góp phần chăm lo, bảo vệ lấy sự sống của con người: *Con mưa hoa mạn trắng* (Phạm Duy Nghĩa), *Mùi cốp* (Quý Thê), *Lúa hát* (Võ Thị Xuân Hà)... Và những con người trên hành trình dần thân vì mục đích sinh thái thường đơn độc. Đó là những người kiếm lâm quả cảm vượt bao khó khăn để bảo vệ rừng trong *Thập giá giữa rừng* (Nguyễn Khắc Phê). Bác Thông (*Sống mãi với cây xanh*) suốt đời trông cây xanh cho thành phố mà không thể giữ nổi một cây sấu cho phố của mình. Những đứa trẻ như Mon và Mên (*Bầy chim chia vôi* - Nguyễn Quang Thiều) không quản mưa gió, gắng sức cứu những con chim nhỏ bé vì sợ chúng bị chết đuối khi lũ về...v.v. Những tấm lòng yêu mến và trân trọng thiên nhiên ấy đã phần nào giúp xoa dịu những tổn thương của môi sinh. Tuy nhỏ nhoi nhưng họ đã giữ gìn “màu xanh”, bảo vệ lấy những gì mong manh trước bao sự hủy hoại, tàn phá. Bởi dường như họ hiểu rằng bảo vệ môi sinh cũng chính là bảo vệ nhân tính trong con người.

## **2.2. Những bình diện sinh thái cơ bản trong truyện ngắn, tản văn Nguyễn Quang Thiều**

### **2.2.1. Thiên nhiên như một ngôn ngữ sinh động và đầy biểu cảm**

Từ lâu, thơ văn truyền thống khắc họa thiên nhiên từ hai bình diện: hoặc nhân cách hóa thiên nhiên hoặc coi thiên nhiên là nền cảnh, phương tiện để thể hiện tính cách, tâm hồn và ước vọng chinh phục của con người. Văn học Việt Nam sau 1975, nhất là ở dòng văn học sinh thái, thiên nhiên đã được nhìn nhận và khắc họa dưới góc độ khác và bằng một cảm quan mới. Nó đã được đặt vào đúng vị trí để hiện diện như một sinh mệnh thật sự với tâm hồn, tính cách và đời sống riêng; không phụ thuộc vào cái nhìn áp đặt chủ quan của con người.

Cùng trong nguồn mạch này, thiên nhiên trong truyện ngắn và tản văn của Nguyễn Quang Thiều hiện lên như một sinh mệnh sống động, có cá tính riêng. Ít khi, nó xuất hiện đơn thuần như là bức phong nền cho tâm trạng mà hiện hữu với tư cách một “nhân vật” song hành với con người. Nó không mang

*Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN* <http://www.lrc.tnu.edu.vn/>

tầm vóc cao rộng, kì vĩ mà thật bình dị, gần gũi. Có lúc, thiên nhiên như một người bạn thân thiết; lúc như một người tình ấm áp và bao dung.

Những đóa cải vàng rực rỡ, mảnh mai và duyên dáng đã “hút hồn” cô thiếu nữ tên Chinh ngay từ cái nhìn đầu tiên: “*Suốt cả ngày hôm đó cô không thể nào rời tâm trí khỏi thảm hoa vàng kia. Một cái gì nào nức vẫy gọi cô...*” [50, tr. 72]. Cái thảm hoa vàng tươi “*xôn xao và ấm áp*” ấy trở thành tác nhân đánh thức nỗi bồi hồi khao khát yêu đương của người con gái đương độ tuổi thanh xuân: “*Nó làm cho ngực áo cô bỗng đầy lên đến nghẹt thở. Cái đó chọt đến, chọt đi, chọt rời ra, quăn quýt...*” [50, tr. 72]. Những đóa hoa cũng như cảm nhận được tình cảm yêu mến đặc biệt của Chinh và dành cho cô cử chỉ âu yếm bằng ngôn ngữ của riêng chúng: “*Cô ngồi xuống bên cạnh luống hoa. Đôi tay nâng khẽ những bông hoa cải ướt sương. Một ngọn gió lướt qua, những bông hoa đung đưa cọ vào má cô. Người cô rung lên. Những bông hoa nháy múa và trò chuyện trước cô. Cô khẽ áp đôi môi mình vào hết chùm hoa này đến chùm hoa khác*” [50, tr. 72]. Chắc hẳn những đóa hoa đang thì thầm với người con gái ấy về sự nhiệm màu của đời sống, về lý do chúng hiện hữu ở nơi này. Và đặc biệt, chúng đã khơi lên trong cô niềm khát mong từ bỏ cái không gian chật hẹp, tù hãm của con thuyền để tới với không gian mặt đất bao la, mới mẻ và tươi đẹp. Cũng chính những đóa hoa vàng rực như nắng đã se duyên cho mối tình của Chinh và Thao. Mối tình ấy, như khúc bi ca còn vọng mãi nơi bên sông mênh mang nhớ nhung.

Dường như mỗi loài hoa đều có “mật ngữ” riêng vô cùng thú vị. Những đóa hoa tầm xuân mong manh giấu trong nó một bí mật diệu kì về sự sống: “*Vào giữa Giêng thường có nắng ấm. Hoa tầm xuân nở xối xả*” [50, tr. 43]. Phải vì tầm xuân nhạy cảm quá đỗi mà chỉ cần nhận ra hơi thở nồng ấm của nắng là nó bung nở khoe sắc. Dầu chỉ tồn tại ngắn ngủi, nhưng nó khiến người ta thương nhớ bởi làn hương lúc “*ngào ngạt*”, khi “*thoang thoang*” vừa xa xôi

lại vừa gần gũi. Tin hương ấy, chính là “mật ngữ” của hoa. Chỉ có những người hiểu được thứ “mật ngữ” ấy như cô gái trong *Chiều hoa tầm xuân* mới có cảm nhận: “...em chỉ cần ngửi hương tầm xuân là sống được cả tháng, chả cần ăn” [50, tr. 253]. Những đóa hoa tầm xuân không chỉ đem theo thông điệp về sự sống mà còn là thông điệp về một tình yêu thắm lặng, tha thiết và đau đáu suốt một đời. Những mầm sen “*như những thỏi bạc sáng lấp lánh*” cũng nhờ cơn mưa mùa hạ mà được đánh thức và hồi sinh. Tiếng mưa “*náo nức và ngân vang*” là tiếng gọi thắm kín linh diệu mà chỉ những mầm sen ngủ vùi suốt mùa đông giá dưới mặt nước mới “nghe” thấy. Sau khi chúng vươn mình đón ánh nắng đầu tiên thì “*chỉ một tuần sau, cả đầm nước đã phủ kín một màu lá xanh như ngọc và ngào ngạt hương*”[51, tr. 122]. Rõ ràng, sự vật đang giao cảm với nhau bằng thứ ngôn ngữ riêng biệt, bí ẩn và đầy huyền diệu. Và chỉ có người con gái cực kì nhạy cảm không chỉ phân biệt được những ngọn khúc nếp “*nhỏ li ti, phủ một lớp lông trắng như mốc*”, cảm nhận thật sâu mùi hương “*mang cái đậm đà của đất phù sa, cái thanh tao của khí xuân sông Đáy...*” mà còn “nghe” được tiếng “*rau khúc để nhánh râm râm suốt triền bãi của khúc sông làng*”[50, tr. 278]. Những tiếng “*râm râm*”, “*rì rầm*” kia tựa những tiếng reo trong trẻo. Nó cho thấy sự sinh sôi một cách mạnh mẽ và nhân lên không ngừng của thứ thảo mộc giản dị. Những ngọn khúc nếp “*nở trên cánh đồng của mùa đông khô cằn và âm lặng*” có một sức sống vô cùng mãnh liệt: “*Những hạt rau khúc có lẽ còn nhỏ hơn cả một hạt cát. Chúng vùi sâu trong đất với mưa nắng, ngập lụt và bao biến động mà không hề chết*”. [50, tr. 42]. Và không có gì quyến rũ và sinh động hơn âm thanh giao hoan trong mùa sinh sản của bầy cá sông: “*...từng cặp cá chép sông dìm nhau vào những đám cỏ, bụi cây đại xấp nước*” và chúng “*vật dẽ quẫy tung nước mù mịt cả một khúc sông đêm*”[50, tr. 230]. Âm thanh mỗi lúc một ken dày và quyết liệt ấy là thứ mật mã thú vị truyền đi thông điệp về sự sống đã được bảo toàn.

Sự sống của sinh vật quả là linh diệu mà từng biểu hiện của nó đều mang tín hiệu riêng. Nếu tiếng “*râm ran*” đẽ nhánh của những ngọn rau khúc cho thấy mạch nhựa sống đang căng tràn thì hình ảnh “*quả tim rần nhỏ như một hạt lạc lép đập nhoi nhoi*”[50, tr. 259] phản chiếu nỗi tuyệt vọng về sự sống sắp tắt. Từng nhịp đập “*nhoi nhoi*” không ngừng như lời kể về thân phận của những sinh vật biển nhỏ bé. Chúng nhắc cho con người thấy họ đã đối xử vô tình ra sao với biển cả. Và những “*tiếng rền rĩ bất tận*” từ đại dương kia là tiếng thở than, xót xa vọng mãi vào vô tận. Tự nhiên đau nỗi đau của nó và cũng tận hưởng hạnh phúc hân hoan của nó theo cách riêng. Con ngựa già khi được tự do đã “*tung vó*”, “*rướn mình lên*” và cất tiếng hí “*ngân lên lạnh lạnh, trong suốt và lung linh đến vô tận*”[50, tr. 251]. Phía sau tiếng hí đầy hứng khởi ngân nga như những nốt nhạc ấy là lời cảm tạ và niềm sung sướng trào dâng. Bầy mối cả đời ẩn mình trong lòng đất sâu, chờ những cơn mưa mùa hạ mà cất cánh hướng về không gian cao rộng: “*Những con mối xòe đôi cánh mỏng như màng nước từ một ổ đất dưới gốc cây cuồng nhiệt bay lên. Khoảnh khắc hạnh phúc ngắn ngủi của bầy mối được đánh đổi bằng tính mạng của chúng: “Chúng bò lét trên mặt xi măng xâm xấp nước và phô ra những cái bụng căng tròn trắng bọt có những đường gân nhỏ*”[50, tr. 82]. Đâu dễ gì, con người hiểu được hạnh phúc ấy mà chỉ thấy cảm thương hoặc hờ hững lướt qua những xác mối mà thôi.

Từng cơn gió trời hay mỗi cái cây đều có một đời sống sôi động của riêng chúng. Gió không phải là kẻ lữ khách thích rong chơi, lang thang vô định mà đã âm thầm góp phần tô điểm cho cuộc sống này. Gió kể những câu chuyện đời bằng tiếng ca của riêng nó: “*Những ngọn gió chứa trong nó mọi hương thơm của cỏ cây, hoa lá, của đất đai, của ngũ cốc và mọi âm thanh huyền diệu từ nước, từ những vòm cây, (...) từ tiếng đập cánh run rẩy của lũ chim non, (...), từ tiếng thào thì tình nhân, từ những nức nở khôn xiết, từ một bản thánh ca của thiên*

*nhiên kỳ vĩ*”[51, tr. 166]. Với sự trường tồn vô biên, những cơn gió: “*thổi từ ban mai đến đêm tối*”, “*sống với tinh thần của tự do và hành động cho tự do*” [51, tr. 171-172]. Gió không chịu bất cứ sự ràng buộc nào và là hiện thân cho sự phóng khoáng. Còn những cái cây tươi xanh lại là hiện thân của sự bao dung, vị tha: “*Bởi họ luôn mang một tâm hồn rộng rãi. Họ luôn dịu dàng, nhân ái và che chở cho chúng ta...*” [51, tr. 148].

Bằng cảm quan tinh tế, nhà văn Nguyễn Quang Thiều đã chỉ ra rằng: giữa những sinh vật trong tự nhiên có một sợi dây liên hệ tuy vô hình mà thăm sâu. Chúng cảm thấu được nhau bằng ngôn ngữ và cái logic riêng của vạn vật. Như mùi hương thị chín ngọt ngào lan tỏa trong không khí, gọi “*những con vật thường kiếm ăn trong bóng tối tìm đến. (...). Chúng tranh cướp nhau những quả thị chín và kêu lên ken két*”. [51, tr. 118]. Sự hiện diện của bày dơi cùng những con chuột đã tạo nên cái không khí kì bí và ma quái in vào ký ức ngây thơ của bao đứa trẻ nông thôn. Bầy mòng két bị những kẻ đi săn tham tàn sát hại, đã rủ nhau di trú khỏi chốn nguy hiểm: “*như có phép lạ, đêm Lai vụt trở nên hoang vu*”. Và bằng linh cảm đặc biệt, chúng gọi nhau trở về khi nhận thấy sự bình an trong làn “*gió ấm thổi mênh mang và rạo rục khắp vùng đồi*”[50, tr. 307].

Tự nhiên không chỉ “nghe” được tiếng gọi từ những “người bạn” của mình mà còn đồng cảm với bao niềm riêng của con người. Sông nước quê hương bao dung là chứng nhân cho tình yêu mộc mạc của đôi trai tài, gái sắc. Sông hiện hữu trong từng khoảnh khắc họ trao nhau yêu thương: “*Những đêm trên dòng sông dịu dàng chảy, họ quấn quýt với nhau như đôi cá thân*”. Khi tình yêu của họ kết tinh thành mầm sống tinh khôi, sông cũng như lặng đi trong niềm xúc động. Sông cất lên khúc hoan ca và hãnh diện vì đã góp phần vun đắp cho hạnh phúc của đôi lứa: “*Dòng sông chợt dừng chảy, im phắc, lắng nghe cô, bỗng trào lên những ngọn sóng reo vui, nhảy nôi nhau loan báo cho các*

*loài thủy tộc biết điều hạnh phúc thiêng liêng...*”[50, tr. 77]. Với vẻ dịu dàng của thiên tính nữ, trăng là bà mẹ thiên nhiên vĩ đại đầy bao dung và vị tha nghe thấu nỗi niềm ngổn ngang trong lòng người: “*Và ánh trăng lại rờn rờn chảy giàn mặt tôi. Trong ánh trăng như xóa hết mọi bản thủ, đón hèn lại ngân lên dào dạt âm thanh quen thuộc nhưng lạ lùng. (...) Ánh trăng lọt qua từng kẽ lá đan quán lấy tôi*”[50, tr. 324]. Dòng ánh sáng thuần khiết ấy đã xóa đi và thanh tẩy những muộn phiền sót lại. Trăng xoa dịu những dằn vặt nơi tâm can và bao bọc con người trong bình an: “*Tôi nằm thanh thản trong ánh trăng tràn ngập không gian như chú bóng nhỏ nằm trong dòng suối đầu nguồn trong vắt*” [50, tr. 328]. Trong vòng tay của thiên nhiên bao la, con người trở nên nhỏ bé biết mấy!

Không chỉ cảm thấu được niềm vui và hạnh phúc của con người, tự nhiên còn lắng nghe và đồng cảm với nỗi niềm đau khổ và căm lạng của họ. Chú trâu có “*đôi mắt won ướt*” và tiếng thở dài hắt hiu là bầu bạn duy nhất của người lính già cô đơn trong ***Lời hứa của thời gian***[50, tr. 48]. Nó đã chứng kiến bao bước ngoặt trong đời sống của ông: phút khổ đau tột cùng vì mái ấm tan vỡ, niềm hạnh phúc vừa chớm nở đã vụt tan biến như ảo ảnh. Ngày ngày, nó lặng lẽ cùng ông thực hiện tâm nguyện giản dị mà đầy ý nghĩa: phủ kín ngọn đồi - nơi đồng đội ông đã ngã xuống bằng màu xanh của thông. Khi được trả tự do về với rừng, nó đã khước từ sự tự do mà quay trở về bên người lính ấy. Đó không hẳn chỉ là thói quen trung thành mà là tình nghĩa của một người bạn. Chó Mu trong ***Tiếng gọi lúc hoàng hôn*** [50, tr. 122] được ông Hiền dòn hết tình thương và đối đãi như đứa con trai. Quán quýt bên ông Hiền, nó không chỉ hiểu mệnh lệnh, nghe lời ông mà còn như hiểu được nỗi giận dữ, bực bõ trong thái độ của ông đối với Nhức - con trai ông. Tiếng sủa: “*ông ổng vào bóng thằng Nhức cho hả giận*” của con Mu như nói thay những giận hờn âm ỉ dồn nén trong sâu thẳm của ông Hiền bấy lâu nay.



Rõ ràng trong truyện ngắn và tản văn của Nguyễn Quang Thiều, tự nhiên có một đời sống vô cùng phong phú, sôi động. Từ thảo mộc, côn trùng đến sông nước, chim trời đều có linh hồn và tâm tính riêng. Bằng logic của vạn vật, tự nhiên sống giao hòa với nhau và đồng cảm với tâm tư, nỗi niềm của con người. Trong truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp, thiên nhiên cũng hiện diện như một thứ ngôn ngữ sinh động và biểu cảm. Đó là hình ảnh những cánh đồng lúa đang thì con gái: *“Lúa lên đồng nên có mùi thơm ngào ngạt. Trời nắng, thứ nắng đầu mùa hạ, không khô mà dịu”* (**Chăn trâu cắt cỏ**) hay cảnh đêm trăng đẹp như một bức tranh thủy mặc: *“Ánh trăng soi rõ môn một, trông thấy cả những rễ mía trông hơi giống đầu rẽ si đâm tua tua ở các đốt cây. Rặng mía hắt bóng thẫm đen chạy dài trên mặt cát đã bị gió làm cho khô se đi nên rất mịn”* (**Con gái thủy thần**). Cả Nguyễn Huy Thiệp và Nguyễn Quang Thiều đều gặp gỡ nhau trong cái nhìn và cách khắc họa thiên nhiên làng quê. Họ đều khai thác vẻ đẹp mộc mạc, bình dị của cảnh sắc. Tuy nhiên, đặt trong sự đối sánh thì ngòi bút Nguyễn Huy Thiệp khai thác cảm hứng về thiên nhiên miền núi nhiều hơn. Ví như vẻ đẹp của cỏ cây, hoa rừng được khắc họa đầy chất thơ trong **Những người thợ xẻ**: *“Hai bên bạt ngàn ngô và bông. Những dãy núi đá vôi trập trùng cao ngất (...). Bạt ngàn là hoa ban trắng, màu trắng đến khắc khoải, nao lòng”*[50, tr. 99]. Ở đây có sự hiện diện của hai vùng không gian kề cận nhau. Ngô và bông vốn là thứ nhân vi thì chìm khuất, bị nuốt chửng đi trong mê trận của những dãy núi đá vôi trập trùng. Còn hoa ban trắng của thế giới nguyên sơ thì vượt lên, chiếm lĩnh và bao trùm tất cả. Sắc trắng ấy có một sức thu hút kì lạ, khiến cho người ta chìm đắm trong cảm giác băng khuâng, rợn ngợp trước thiên nhiên huyền ảo vô tận. Đi từ lời kể đến tự vấn, Nguyễn Huy Thiệp đã đặt không gian hoa ban mơ ảo tiên giới một màu tinh khiết trong cái đẹp đẽ đặc miên viễn của thời gian quá khứ. Bên cạnh đó, cả Nguyễn Huy Thiệp và

Nguyễn Quang Thiều đều quan tâm đến các vẻ đẹp và giá trị tinh thần của tự nhiên đối với đời sống con người. Những vẻ đẹp ban sơ, tinh khiết của thiên nhiên trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp đem đến cho người đọc khoảnh khắc rung động, khiến cho người ta thêm yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống hơn. Còn trong truyện ngắn và tản văn của Nguyễn Quang Thiều, những vẻ đẹp trong trẻo của thiên nhiên được tái hiện bằng ký ức; khơi lên nỗi hoài nhớ, tiếc nuối.

### **2.2.2. Hoài cảm về làng quê với những giá trị văn hóa truyền thống**

Khi gặp những chuyện bất như ý trong đời sống, con người thường có xu hướng trở về nơi thôn dã để được bình an và thanh thản. Vậy nên, đề tài điền viên thôn quê đã trở thành nguồn mạch xuyên suốt được nhiều nhà văn thể hiện trong các sáng tác văn học từ xưa đến nay. Tuy khác biệt về thời đại và thể loại nhưng nhìn chung các tác phẩm đều gặp gỡ nhau ở điểm chung. Đó là: coi làng quê như miền trú ẩn bình yên, là điểm tựa giúp an ủi, xoa dịu những tổn thương về tinh thần. Văn học Việt Nam sau 1975 và đặc biệt ở dòng văn xuôi sinh thái tiếp tục khai thác nguồn mạch ấy, nhưng thể hiện bằng góc nhìn đa chiều và đa diện hơn. Làng quê không được miêu tả bằng cái nhìn lãng mạn mà hiện lên qua góc chụp trần trụi với những vất vả, nghèo nàn, tăm tối trong *Chăn trâu cắt cỏ*, *Thương nhớ đồng quê* (Nguyễn Huy Thiệp); *Heo may gió lộng* (Ma Văn Kháng)... Nông thôn và vùng cao không còn là chốn yên bình, trong trẻo mà đã bị quá trình đô thị hóa làm cho xô bồ, nhộn nhạo. Sương Nguyệt Minh với *Đi qua đồng chiều* cho thấy: nông thôn không phải là nơi lý tưởng để ở mà là nơi để thị thành bóc lột. Những đồ tươi ngon nhất thì người nhà quê lại đành đem bán cho người thành phố. Nông thôn trở thành bãi rác của thành phố khi tiêu thụ những thứ đồ cũ và các sản phẩm kém chất lượng. Trong *Cơn mưa hoa mận trắng*, Phạm Duy Nghĩa đã phá ý niệm sai lầm rằng: “miền núi cái gì cũng sạch” và khắc họa vùng đất Tây Bắc đầy khó khăn với những điều kiện sống

khắc nghiệt và nỗi buồn triền miên. Cùng với cái nhìn phản lãng mạn về nông thôn và vùng cao, văn xuôi sinh thái phản ánh một xu thế tất yếu: rời bỏ nông thôn để trốn chạy khỏi những vất vả, cay cực. Các tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp, Đỗ Bích Thúy, Suong Nguyệt Minh... đã khắc họa hành trình của không ít nhân vật ra đi, khước từ cuộc sống ở nông thôn. Họ mơ ước đặt chân tới thành thị để đổi đời, để được chạm tới sự giàu sang và sung sướng. Tuy nhiên, cũng có không ít tác phẩm đã phá cái nhìn ảo tưởng về ánh hào quang và văn minh đô thị như sáng tác của Nguyễn Ngọc Tư, Đỗ Phấn, Phong Điệp... Và rồi xuất hiện xu hướng ửng xử tạm rời xa, từ bỏ thành thị để đến với những không gian thôn dã tách biệt mong tìm được bình yên cho tâm hồn.

Trong dòng chảy văn xuôi sinh thái, Nguyễn Quang Thiều có cái nhìn thấu suốt, hài hòa về làng quê. Một mặt, ông vẫn khắc họa làng quê với những nét đẹp bình dị, trong trẻo vốn có bằng cái nhìn hoài niệm. Bên cạnh đó, tác giả cũng thể hiện sự ưu tư, cảm thương trước những đổi thay của làng quê bởi sự xâm lấn của “con bão” đô thị hóa.

Làng quê trong truyện ngắn và tản văn của Nguyễn Quang Thiều từng là “thiên đường ấu thơ” với những cảnh sắc mộc mạc mà lung linh. Nơi ấy có dòng sông Đáy “*mùa nước cạn thắt lại, gầy mảnh và bây giờ nước dềnh lên, đầy đôi bờ hút xa*” [50, tr. 31]. Bên bờ sông là màu xanh mượt trù phú của “*tiếng lá ngô khua xào xạc*”, “*mùi dâu ngô dịu ngọt*” cùng thảm hoa cải vàng mênh mang “*những cánh hoa cải nhỏ nhắn, mềm mại, ảm áp đung đưa trong gió*” [50, tr. 83]. Nơi triền đê, mùa thu xao xác cỏ may và um tùm những bụi tầm xuân nở xối xả khi gió xuân ảm áp thổi tới. Hạ sang, đầm sen của làng mênh mông “*phủ kín một màu lá xanh như ngọc và ngào ngạt hương*” [51, tr. 122]. Nơi ấy, sở hữu những cánh đồng bát ngát để những đứa trẻ bước “*thênh thang như lướt*” tìm hái rau khúc mỗi độ mùa sang. Đó cũng là bến đỗ dừng chân của những đàn chim di cư trên hành trình của chúng: “*Tiếng kêu của bầy chim vang*

*lên như tiếng sáo trúc rộn ràng*”[50, tr. 19]. Ở đó, con người sống giản dị, đối xử với nhau đầy tình nghĩa. Trong hoạn nạn chiến tranh, họ sẵn sàng đùm bọc, san sẻ với nhau “*bữa cơm độn khoai lang khô*” đạm bạc với “*một bát cà và một đĩa măng tre luộc chấm tương*”[50, tr. 60]. Cả khi đời sống khấm khá hơn, họ cũng không quên chia sẻ với nhau thức quà ngon với tất cả sự trân trọng: “*Bánh khúc được đồ với gạo nếp và đem biếu nhau như một thứ đặc sản*”[50, tr. 279]. Làng quê bình yên ấy không chỉ tồn tại những phong tục đẹp mà còn ẩn chứa bao điều huyền bí: “*những năm xa xôi ấy, nhiều làng quê đều chìm trong một không khí mang mang. Những ngôi nhà với những bức tường đất và lợp rạ lúc nào cũng lụp xụp và đầy bóng tối. (...) Và những ngày ấy, làng quê đầy cây cối và những khu vườn hoang um tùm cây dại. Tất cả những điều đó đã vô tình dựng lên một thế giới trong đêm bí ẩn và sợ hãi*”[51, tr. 118]. Bao câu chuyện về những cái cây có ma được những người già kể lại cho những đứa trẻ. Để rồi, trí óc non nớt và sự tưởng tượng khiến bọn trẻ tin rằng nơi cây gạo, cây thị tồn tại những con ma kì quái.

Tuy nhiên, đó là làng quê của một thời quá vãng. Còn hiện tại đã có những biến động, mai một, biến mất không thể phủ nhận. Ngòi bút tinh nhạy của Nguyễn Quang Thiều đã soi vào từng góc nhỏ nơi làng quê ấy để chỉ ra sự biến đổi của những cái không còn được như xưa. Dòng sông quê đâu chỉ đẹp dịu dàng và lãng mạn vào những đêm trăng; nó còn là nơi chứa rác thải sinh hoạt của những cư dân sinh sống trên những chiếc thuyền ven sông. Ngày ngày, “*tất cả ả đái xuống dòng sông rồi lại nói nước sông trong sạch, lấy nước sông ăn, lấy nước sông uống*”[50, tr. 71]. Thêm vào đó, nước sông còn bị ô nhiễm bởi xác động vật hay một phần người xấu số nào đó “*đã rửa tủa mùi tanh nồng nặc*”[50, tr.70]. Bằng vài chi tiết điển hình, nhà văn đã khái quát lên thực trạng của những dòng sông trên khắp đất nước này. Bao nhiêu người chọn không gian sông làm nơi cư trú vẫn định ninh về đặc tính vô biên, bất biến của sông. Họ coi nước sông là nguồn sống và mọi sinh hoạt thường ngày gắn với sông

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN <http://www.lrc.tnu.edu.vn/>

quê. Họ không chỉ khai thác những nguồn lợi từ sông mà còn vấy bẩn, “bức tử” dòng sông theo những cách khác nhau: “*những nhà máy giết chết cả một con sông và đe dọa sự sống của cư dân đôi bờ*”[51, tr. 130]. Phải chăng, đây chính là căn nguyên xuất hiện những con sông “đen”, những dòng sông “chết” mà báo chí thường đề cập?

Thời gian chảy trôi đã kéo theo những thay đổi trong nếp sống và thói quen sinh hoạt của những người dân quê. Cuộc sống một thời gian khó của họ từng gắn bó với bao loại thảo mộc thân thuộc của quê hương. Những đóa hoa tầm xuân bung cánh, qua bàn tay khéo léo của người phụ nữ được dùng để ướp trà, nấu chè và làm đẹp cho những sợi tóc mềm mượt. Nhưng rồi đến lúc, họ thảng thốt nhận ra: “*Tầm xuân bây giờ chẳng mọc dày như xưa. Người ta chặt nhiều quá*”[50, tr. 256]. Một sự tiếc nuối và buồn bã cho thân phận của những đóa hoa mong manh. Sự biến mất của những bụi tầm xuân là kết quả của một sự thay thế, đánh đổi. Những công trình xây dựng lan đến đâu, thì những khóm tầm xuân bị phá bỏ đến đó: “*Gò sông bây giờ khác xưa quá nhiều. Một hệ thống lò gạch máy dựng lên làm mất hết những bụi tầm xuân. Chỉ còn lại một vài khóm nhỏ mọc quanh hai ngôi mộ*”[50, tr. 47]. Những bụi tầm xuân cứ dần thưa thớt chỉ khiến lòng người đau đáu hoài niệm về mùa cũ.

Ký ức về làng quê bình yên không chỉ có sắc trắng hồng cùng hương thơm ngào ngạt của tầm xuân mà còn vang vọng thanh âm huyền diệu của “*rau khúc để nhánh râm rạn suốt triền bãi của khúc sông làng*”. Rau khúc - loại thảo mộc dân dã ấy đã tạo nên một phần ký ức tuổi thơ tươi đẹp cho bao nhiêu đứa trẻ: “*Vào mùa rau khúc, trẻ con trong làng thường tập trung ở những nơi có nhiều rau khúc. Chúng tôi hái rau từ đầu mùa đến cuối mùa để làm bánh*”[50, tr. 278]. Mùi hương đặc biệt của rau khúc được chưng cất từ đất đai, nắng gió của quê hương và được nâng niu trong đôi tay khéo léo của con người: “*Mùi hương khúc nếp mang cái đậm đà của đất phù sa, cái thanh tao của khí xuân*

*sông Đáy và cái gỏi gỏi của ký ức những mùa rau và những chiều đồ bánh*”[50, tr. 278]. Những chiếc bánh khúc là thức quà ngon được cả trẻ con và người lớn trông đợi trong tiết trời giá lạnh của mùa đông. Đến khi, đời sống không còn thiếu thốn nữa, người làng vẫn giữ thói quen làm bánh: “*Làng tôi đã trù phú lên nhiều. Người hái rau khúc vẫn còn tuy có ít hơn xưa. Họ hái rau khúc làm bánh như một phong tục, như sự hồi tưởng của ký ức*”[288]. Những chiếc bánh mộc mạc giờ trở thành thứ “đặc sản” của quê hương mà người ta đem biếu cho nhau. Từng chiếc bánh không chỉ là sự trao gửi ân tình của người tặng mà nó còn ẩn chứa điều sâu xa hơn. Đó là niềm ao ước nhỏ bé mà cao đẹp về việc gìn giữ nếp quê, hồn quê qua những việc làm và thói quen hằng ngày.

Trong hồi ức về những ngày cũ, có bao món đồ tuy đơn sơ nhưng lại trở thành kỉ vật tinh thần vô giá. Ví như chiếc kèn lá dứa và hình ảnh người thiếu nữ xinh đẹp được nhân vật “tôi” đem theo suốt hành trang ký ức. Kỉ niệm về những buổi chiều họ bên nhau, cùng thổi kèn lá dứa đã để lại một dấu son trong tâm trí của nhân vật “tôi”: “*Hai tiếng kèn lá dứa hòa vào nhau u u, đổ trầm trầm từ mặt đê xuống triền bãi*” [50, tr. 63]. Thời gian lùi xa, nhưng mỗi lần có dịp trở lại triền đê cũ, nhân vật “tôi” vẫn giữ thói quen “*làm những chiếc kèn lá dứa*” rồi “*đặt hai chiếc kèn lên cỏ và quay về*”. Một hành động tưởng như không đâu nhưng lại nói lên nỗi thiết tha, ai hoài của một trái tim đa cảm. Đôi khi, giữa những quay cuồng của nhịp sống với nhiều toan tính, cần những phút lắng lại như thế để tâm hồn được ngơi nghỉ, ủi an.

Không khó để nhận ra làn sóng kinh tế thị trường cùng cơn bão đô thị hóa mạnh mẽ đã cuốn làng quê vào hoàn lưu của nó. Diện mạo đời sống nơi ấy đã và đang thay đổi không ngừng. Không còn “*những ngôi nhà với bức tường đất và lợp rạ lợp xup*” và đường làng ngõ xóm ngập đầy bóng tối. Giờ đây làng quê đã văn minh và sôi động hơn nhiều với “*ánh sáng của đèn điện*

*bảo vệ dọc đường, có tiếng hát karaoke của đám thanh niên trong một xóm gần đây, có tiếng hò hét một trận đấu bóng đá giải ngoại hạng Anh...*” [51, tr. 119]. Sự hiện diện của các phương tiện giải trí hiện đại “*đã xưa đi không khí cổ xưa kỳ bí thuở trước*” nơi làng quê. Thêm vào đó, lời đồn đại về những cái cây có ma (cây gạo, cây thị) không còn được nhắc với lũ trẻ. Người ta đón hạ dần những cái cây chỉ đẹp một mùa với sắc hoa và quả, thay thế bằng những vườn cây đem lại lợi ích kinh tế thiết thực hơn. Sự biến mất của những loại cây ấy cũng đồng nghĩa với sự vắng bóng của những câu chuyện mang đậm huyền tích dân gian. Và rồi, một phần của văn hóa tâm linh truyền thống cũng rơi vào lãng quên.

Bên cạnh đó, còn có sự biến mất của rất nhiều “mảng xanh” khác. Đã từng một thời, những đầm sen bát ngát, thơ mộng là niềm yêu mến, tự hào của người làng. Ai ai cũng trông đợi mùa sen với tất cả sự nhớ mong, háo hức: cả làng “*vui như trẩy hội. Người làng bỏ hết công việc đồng áng để ra đầm xem sen mọc*”[51, tr. 124]. Khoảnh khắc mầm sen vươn mình chào đón ánh bình minh giống như phép màu diệu kì của tạo hóa: “*trên mặt nước lấp lánh buổi hừng đông, (...) những mầm sen như những thỏi bạc sáng đâm thẳng lên mặt nước...*”[51, tr. 122]. Mùa sen, “*cả đầm sen là cả đầm hoa*” khiến không gian làng “*được ướp trong hương sen ngào ngạt*” và dường như “*tất cả những ngôi nhà và mọi người đều tỏa ra hương sen thơm ngát*”. Rõ ràng, đầm sen không chỉ hiện diện như một mảnh ghép trong bức tranh của làng quê mà đã trở thành một phần của hồn làng. Vì vậy, tất cả người làng đều có ý thức giữ gìn đầm sen như giữ gìn chính sinh mệnh của mình. Nhưng rồi, trước cơn lốc của kinh tế thị trường, những đầm sen lần lượt biến mất: “*Người ta cho đấu thầu sen. Những người thắng thầu của nhiều năm nay đã tát cạn đầm để đào hết sen không sót một gốc nào. Họ lấy đầm sen nuôi cá bằng thức ăn công nghiệp. Trên bờ đầm là những trại nuôi vịt chứa hàng ngàn con*”[51, tr. 125]. Giờ đây, thay

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN <http://www.lrc.tnu.edu.vn/>

vì được bao bọc trong hương sen dịu dàng, thơm mát thì bờ đầm “*hôi nồng mùi phân vệt*”. Thứ mùi kinh khủng kia đã đầu độc bầu không khí trong lành của thôn quê. Kèm theo đó sự biến mất của “*nhiều cây dại rất đẹp*” khiến cho quanh bờ đầm chỉ còn sắc nâu trơ ra của đất sét và sỏi đá. Quả là một sự thay đổi và biến mất đầy xót xa nhưng dường như chẳng có mấy ai để tâm đến điều đó. Họ chỉ bận tâm tới dòng lợi nhuận chảy đầy túi mình mà thôi. Lòng tham, sự ích kỉ đã thúc đẩy sự vô cảm phát triển trong con người: người ta chỉ lo túi tiền rỗng đi nhưng lại không biết lo tâm hồn mình đang vơi cạn, khô héo dần. Câu chuyện về “cái chết của đầm sen” cùng vô số sự biến mất khác là những minh chứng dễ thấy nhất của sự toan tính thực dụng và vô cảm của con người.

Hoài niệm về làng quê, Nguyễn Quang Thiều còn gợi nhắc một phần ký ức đau thương đã qua. Đó là cảnh tượng tan hoang ở bãi vải giữa làng sau một trận bom: “*Hàng chục quả bom đã ném xuống bãi vải.(...) Một cảnh tượng đau lòng hiện ra. Bãi vải xơ xác, cây đổ ngổn ngang. Trên mặt đất, rụng kín hoa vải và la liệt xác chim. Người làng nhìn cây đổ, hoa rụng và chim chết mà nước mắt rùng rùng*”[50, tr. 21]. Tuy nhiên, ngay cả khi đất nước đã hòa bình thì cảnh tượng đau lòng ấy vẫn tiếp diễn. Những con chim mòng két ở đầm Lai trở thành đối tượng săn lùng của những tay thợ săn đến từ thành phố: “*...tiếng súng lại nổ rền. Đôi ba con mòng két giật tung mình trong không gian và rơi xuống*”[50, tr. 333]. Những chú chim tội nghiệp “*xõa cánh, ngực bê bết máu*” là chứng tích cho sự tàn ác, nhẫn tâm của con người. Hành động hủy diệt đó chỉ dừng lại khi bờ đầm Lai trở lên hoang vu, không còn một con chim nào đến trú ngụ.

Viết về thôn quê giữa lằn ranh của còn và mất, Nguyễn Quang Thiều đã phản ánh một cách chân thực số phận của cây cỏ thảo mộc, dòng sông, cánh chim..v.v. Từ đây nhà văn cất lên những tiếng đồng cảm, xót thương. Tuy nhiên, trong một chừng mực, Nguyễn Quang Thiều vẫn thể hiện cái nhìn lạc



quan về sự tồn tại và hồi sinh của tự nhiên trước những biến động. Sự ước mong gửi gắm trong *Hương khúc nếp cuối cùng*: “Tôi cầu mong những cô bé làng tôi lớn lên mãi cùng những mùa rau khúc thiêng liêng của xứ sở mình. Và chúng sẽ hiện dẫn lên trong những mùa rau khúc thanh tao, ấm áp và lộng lẫy”[50, tr. 288]. Niềm vui mừng khi đàn mòng kết trở về vào mùa xuân: “Chỉ có gió ấm thổi mênh mang và rạo rục khắp vùng đồi. (...) tiếng đập cánh của bầy chim và cả tiếng kêu khe khẽ của chúng. Tiếng đập cánh mỗi lúc một thấp dần về phía bờ đằm”[50, tr. 307]. Cái nhìn lạc quan ấy bắt nguồn từ sự thức nhận: mọi sự vật trong tự nhiên có mạch sống ngầm tiềm tàng vô cùng mạnh mẽ. Những cuộc ra đi rồi trở về, xuất phát từ bản năng sinh tồn - một thứ linh cảm đặc biệt của loài vật mà con người không thể nào hiểu thấu được hết.

Khác với cái nhìn của Nguyễn Quang Thiều, Tạ Duy Anh nói về “sự biến mất của làng quê” bằng cái nhìn phản tỉnh, đầy âu lo và bi quan. Theo tác giả, tốc độ “đô thị hóa” quá nhanh đã kéo làng quê vào vòng xoáy đổi thay, khiến cho dung mạo của làng quê bị hủy hoại: “Không thể còn tìm thấy bất cứ cảm hứng thâm mỹ nào từ những cái làng đang bị bê tông hóa nhanh đến chóng mặt với quá trình phá nát không gian làng còn chóng mặt hơn. Mỗi mảnh làng bị xé nhỏ đều méo mó, dị dạng, thậm chí là quái đản”[1, tr. 7-8]. Đi kèm với đó là một lối sống, một không gian văn hóa lai-căng “không phải của người nhà quê, nhưng cũng rất lâu nữa hoặc không biết đến bao giờ, mới là của người thành thị”. Không ai khác, chính con người đã gây nên những thay đổi ấy: “Nói một cách dễ hiểu nhất thì chúng ta đang cùng nhau đồng loạt bỏ mặc cho làng quê yêu dấu biến mất với một sự vô cảm đáng sợ. Và như vậy cũng sẽ biến mất phần không gian đặc sắc nhất của văn hóa Việt” [1, tr. 9]. Qua những bình luận sắc sảo trong *Làng quê đang biến mất*, Tạ Duy Anh đã thể hiện cái nhìn thẳng thắn đối với một vấn đề thời sự - xã hội đương đại:

sự thu hẹp và biến mất của làng quê cũng là sự biến mất của văn hóa cổ truyền và những điều bình dị.

Khắc họa làng quê dưới góc nhìn hoài cảm, Nguyễn Quang Thiều không chỉ thể hiện tình yêu mà còn bộc lộ bao suy ngẫm. Đó là nỗi ưu tư trước bao nếp phong tục và giá trị văn hóa truyền thống đang bị mai một, phai nhạt theo thời gian. Đi kèm với đó là nỗi âu lo về tình người hụt vơi và sự vô cảm cứ lớn dần lên. Cùng chung nỗi trăn trở ấy, qua tiểu thuyết *Cánh đồng bất tận*, Nguyễn Ngọc Tư đã từng cảnh báo một cách sâu sắc về việc dần biến mất của không gian làng quê trước sự xâm lấn của không gian đô thị. Nguyễn Ngọc Tư đã khắc họa một cách trọn vẹn không gian nông thôn Nam Bộ không phải với sự trù phú của phù sa màu mỡ và những vườn cây trái xum xuê mà nhấn mạnh vào sự phai màu của đất, sự biến mất của tự nhiên tươi đẹp và những thảm họa thiên nhiên trút xuống. *Cánh đồng bất tận* mở ra bằng một bức tranh khô hạn: “*mùa hạn hung hãn dường như cũng gom hết nắng đổ xuống nơi này.*” [56]. Bối cảnh cánh đồng xuất hiện nhiều lần trong tác phẩm: cánh đồng được miêu tả với những bông lúa rày còn sót lại của một vụ mùa thất bát, nắng hạn như đốt cháy hết những đám rạ, làm nứt nẻ mặt ruộng Trường như không thể có một sinh vật nào có thể tồn tại trong không gian khô khốc, cằn cỗi này: “*Con kinh nhỏ nằm vắt qua một cánh đồng rộng. Và khi chúng tôi quyết định dừng lại, mùa hạn hán hung hãn dường như cũng gom hết nắng đổ xuống nơi này. Những cây lúa chết non trên đồng, thân đã khô cong như tàn nhang chưa rụng, nắm vào bàn tay là nát vụn*”[56]. Con người bị vây bủa bởi cuộc sống khắc nghiệt của thiên nhiên và tạo hóa, họ cố vùng vẫy, cố thoát khỏi cái nghèo đói khốn khó của cuộc sống nhưng càng vùng vẫy họ càng bị thắt chặt, bóp nghẹt dưới bàn tay khốc liệt của tạo hóa buộc họ phải cam tâm, quy thuận tự nhiên khắc nghiệt. Rõ ràng, tuy cùng chung đề tài cảm hứng nhưng thông điệp nghệ thuật mỗi tác giả truyền tải khác nhau. Nguyễn Quang Thiều bộc lộ sự trăn trở trước sự biến mất của những vẻ đẹp mong manh

và những giá trị văn hóa tinh thần truyền thống nơi làng quê Bắc Bộ. Nguyễn Ngọc Tư lại thể hiện sự lo âu, khắc khoải trước sự biến mất của những vẻ đẹp ban sơ và những hiểm họa thiên nhiên đe dọa cuộc sống vốn mong manh của người dân cực Nam tổ quốc.

### **2.2.3. Hấp lực và mặt trái của đời sống đô thị**

Trong thế kỉ trước, khi viết bài thơ *Sông lấp*, nhà thơ Trần Tế Xương đã bộc lộ dự cảm về sự thay đổi của quá trình “lấn sông, mở đất”: “*Sông kia rày đã lên đồng/ Chỗ làm nhà cửa chỗ trồng ngô khoai/ Vẳng nghe tiếng ếch bên tai/ Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đờ*”. Một cái nhìn sâu sắc, như xuyên thời gian; thể hiện nỗi âu lo lẫn chiêm nghiệm về một sự thay đổi tiêu cực không thể cưỡng lại.

Văn học sinh thái sau 1975 và đặc biệt là từ những năm 2000, đề tài đô thị hóa đã thu hút được sự quan tâm của nhiều cây bút đương đại. Các tác giả ít đề cập đến ánh hào quang của văn minh đô thị với những công trình kiến trúc đồ sộ và tiện nghi hiện đại mà chủ yếu nói về mặt trái của nó. Mặt trái ấy biểu hiện ở những điều có thể trông thấy ngay lập tức và cả những thứ mát mát vô hình mà phải qua thời gian, người ta mới nhận ra. Cùng với các tác giả khác, nhà văn Nguyễn Quang Thiều đã góp một tiếng nói vào việc chỉ ra những “góc khuất tối” của đời sống đô thị. Bằng sự trải nghiệm và trái tim nhạy cảm của người nghệ sĩ, ông luôn đau đáu và trăn trở: “*Tôi buồn vì vẻ đẹp của đời sống thiên nhiên, đời sống tinh thần và văn hóa con người đang bị chủ nghĩa vật chất xâm thực. Tôi lấy làng quê để nói về nỗi niềm ấy, vì đô thị chúng ta ít điều để nói. Đô thị ở ta với tôi nó vô cảm lắm. (...) Cái tôi kêu lên, cái tôi viết là vẻ đẹp của đời sống đang mất dần đi..*”[Trả lời phỏng vấn trên Vietnamnet]. Trong lời tâm sự của Nguyễn Quang Thiều, có hai điều ở đô thị khiến ông cảm thấy xa cách và buồn bã. Đó là: sự biến mất của những vẻ đẹp truyền thống bình dị; sự lạnh lẽo và vô cảm của con người. Nỗi ai hoài đó được nhà văn phản ánh

trong tập tản văn mà ngay từ nhan đề đã gọi lên tâm thế kiên quyết phủ nhận lối sống đô thị: ***Có một kẻ rời bỏ thành phố.***

Cái đô thị được nhà văn lựa chọn ở đây là Hà Nội - thành phố lớn nhất nhì của cả nước. Đô thị có bề dày lịch sử văn hóa truyền thống hàng nghìn năm ấy đã từng trở thành nguồn cảm hứng sáng tác vô tận của thơ ca, nhạc, họa. Thế nhưng, nơi đây đã và đang hiện hữu vô số những nguy cơ sinh thái. Trước hết, sự phát triển chóng mặt của các công trình kiến trúc đã khiến cho không gian sống của con người và các sinh vật bị thu hẹp dần. Ngày ngày, con người bị vây hãm và loay hoay khổ sở trong không gian của những tòa cao ốc: *“Khi hơi nóng vừa chớm qua thành phố thì chúng ta đã nhận ra chúng ta đang sống trong một sa mạc. Những ngôi nhà bê tông bắt đầu được nung nóng bởi nắng trời và thiêu đốt chúng ta. Chúng ta bị nhốt trong một thế giới trùng trùng những bức tường khô nóng và vô cảm”* [51, tr. 101]. Cái nóng oi bức đầu hạ - phép thử thật đơn giản để thấy được sự bức bối, tù túng của không gian đô thị. Bao nhiêu tòa cao ốc lần lượt đua nhau mọc lên là bấy nhiêu không gian của những con ngõ bị thu hẹp lại và *“trở thành cái hang chuột khổng lồ”*. Một hình ảnh so sánh tuy đơn giản mà gợi bao ám ảnh. Vẻ bình yên và chút nên thơ của những ngõ phố xưa không còn nữa; thay vào đó là sự tối tăm, ảm thấp, lầy lội và chật chội. Những tòa nhà cao tầng đã phủ cái bóng khổng lồ của nó, khiến cho ít khi có *“tia nắng hay ngọn gió nào”* len vào được những ngõ phố nhỏ nữa. Những cư dân không còn muốn nán lại nơi con ngõ mà chỉ muốn bước nhanh để về với căn nhà của mình. Có bi quan không, khi nghĩ rằng: những con ngõ ấy đang gắng sức thoi thóp cùng những nhịp thở để duy trì sự sống.

Không chỉ khổ sở bởi không gian chật hẹp của những bức tường bê tông, cư dân đô thị còn phải chịu đựng bầu không khí bị ô nhiễm: *“cả những khoảng trống còn lại trong thành phố cũng mù bụi và ngột ngạt. Cảm giác thành phố không đủ ô xi để thở...”*[51, tr. 102]. Mỗi khi người ta bước ra đường hay ghé

vào một quán ăn, ngay dưới chân họ là “*những rãnh nước đen ngòm đầy sát khỉ*”, cùng “*mùi của những rác bẩn trong cống rãnh bên đường và mùi hôi của những con chuột chết...*”[51, tr. 103]. Tình trạng đáng buồn ấy, là hệ quả tất yếu của những hành động “*đổi xử tàn nhẫn với thiên nhiên*”. Vậy mà, chính những cư dân của đô thị không hề nhận ra họ đã tàn phá, bức tử những “không gian xanh” của thành phố như thế nào. Họ điềm nhiên “*lấn chiếm hồ nước và cây xanh trong thành phố*” và ngang nhiên “*xả những nguồn nước ô nhiễm, vứt các loại rác thải*” xuống những cái hồ vốn trong xanh. Tàn phá những không gian xanh tự nhiên của thành phố, nhưng không ít người lại bỏ nhiều công sức chăm chút cho những chậu cây xanh ở ban công nhà mình. Họ nghĩ rằng những cái cây đó có thể là cứu rỗi cho sức khỏe và tinh thần của họ: “*Chúng ta trồng những chậu cây trên ban công nhà mình để có màu xanh, để chống lại những cơn bão bụi, để chống lại cái nóng hầm hập của mùa hè và để ngắm nhìn nữa*”[51, tr. 127]. Điều nghịch lý đó cho thấy cái nhìn lệch lạc, lòng tham trước mắt và sự vô trách nhiệm đã biến con người trở thành những “*tội đồ*” trong chính thành phố mà họ đang sống. Khi những “*không gian xanh*” tự nhiên trong thành phố bị thu hẹp hoặc biến mất rồi, họ chỉ còn biết “*quanh quẩn trong ngôi nhà chật chội của mình giữa bốn bức tường bê tông vô cảm và u uẩn. Bởi đâu đâu trong thành phố cũng chỉ là xe máy, xe hơi và những ngôi nhà bê tông nặng nề với một kiến trúc rối loạn*”[51, tr. 107]. Một sự ngột ngạt và tù túng mà bất cứ ai cũng đều cảm nhận được rất rõ. Những khối bê tông đang vây hãm con người hay con người tự giam hãm chính mình trong cái không gian chật chội ấy? Để rồi, đến một lúc nào đó, họ nhận ra họ cần lắm không gian thoáng đãng của công viên với những hàng cây xanh mượt, những hồ nước và thảm cỏ êm mượt. Nhưng đó chỉ là ao ước xa vời và họ khó kiếm đâu ra một chốn bình yên như thế.

Trong vòng quay của nhịp sống đô thị, con người bị cuốn vào những bận rộn hối hả của công việc và sự hưởng thụ. Bởi quá bận rộn, nên họ đã vô tình

thiếu trách nhiệm với những người thân và bỏ quên nhiều điều bình dị. Trong tản văn *Chúng ta đang bỏ quên con cái trong ngôi nhà của mình*, tác giả nêu ra một thực trạng đáng báo động ở không ít gia đình đô thị hiện nay. Các bậc cha mẹ “vội vàng đi làm, vội vàng kiếm tiền, vội vàng mua sắm phương tiện, vội vàng mua đất, vội vàng chơi chứng khoán...”[51, tr. 95]. Hệ quả là họ có quá ít thời gian dành cho con cái. Những đứa trẻ vì thiếu đi sự quan tâm của cha mẹ mà đã rơi vào cô đơn: “Trong thế giới hoang mang ấy, chúng phải tự đi và giải quyết những bế tắc, những sợ hãi của chúng” [51, tr. 97]. Để rồi, không ít đứa trẻ đã “lạc lối” và trở nên hư hỏng.

Khi con người đã vô tâm với những gì thân thiết, kề cận trong gia đình thì họ càng không có thời gian dành cho thiên nhiên xung quanh. Bằng lập luận và kiến giải, tác giả đã chỉ ra: “Chúng ta đã và đang bỏ qua cuốn sách khổng lồ nhất và kỳ diệu nhất: đó là thiên nhiên. Đó là cuốn sách mà chúng ta lẽ ra phải đọc ngày ngày với một niềm hứng khởi và thiêng liêng nhất” [51, tr. 41]. Bấy lâu nay sự bận rộn đã khiến con người ngày càng sống xa cách với thiên nhiên. Họ không nhớ rằng thiên nhiên là chốn bình yên, giúp cho tinh thần của họ được thư thái, giải phóng họ khỏi “những bế tắc, những u buồn và những đau đớn”. Bởi không tìm hiểu và có cái nhìn sâu sắc về thiên nhiên mà con người đã vô tình hủy hoại thiên nhiên. Họ hủy hoại thiên nhiên theo những cách thức khác nhau để thỏa mãn sự ích kỉ của bản thân hoặc để trục lợi. Những người khá giả nơi đô thị coi việc đi săn những con sẻ nâu là một thú vui, đem khoe “chiến lợi phẩm” mà chẳng hề cảm thấy “day dứt về những con chim bị đạn chì bắn vỡ ngực đỏ”. Còn những người bán thì “điềm nhiên lôi những con sẻ nâu từ trong lòng ra và tiếp tục vặt lông”. Bao nhiêu người qua lại không hề mảy may tỏ thái độ gì trước cảnh: “những con sẻ nâu bị vặt trụi lông đứng run rẩy bên nhau như những đứa trẻ con bị lột truồng trong gió rét” [51, tr. 90 - 91]. Chưa hết, những con chim bé bỏng và tội nghiệp ấy, còn trở thành món ăn

ưa thích của một số người. Họ thân nhiên tận hưởng khoái cảm ăn uống theo một cách vô cảm nhất. Và rồi: “*việc hành xử với những con sẻ nâu bé bỏng kia đã để lại một lỗ thủng không nhỏ trong tâm hồn con người và trong đời sống văn hóa*”[51, tr. 91].

Tương tự hành động sẵn lòng và giết hại những con chim sẻ, việc chặt hạ một cây xanh cổ thụ cũng để lại một lỗ thủng - “*một sự trống rỗng không bù đắp được*”. Bởi lẽ một cái cây 100 năm tuổi biến mất thì phải đợi 100 năm nữa mới được nhìn thấy. Vì mục đích kinh tế hay vì những công trình giao thông phục vụ cộng đồng mà người ta sẵn sàng đốn hạ những cái cây “*đẹp như cái cây trên Thiên đường*”. Để rồi, nơi cái cây bị hạ gục ấy “*mọc lên một tòa nhà nặng nề và quái gở như một căn bệnh*”. Hành động đánh đổi ấy là một sự hủy diệt. Nó bắt nguồn từ nhận thức lệch lạc và sai lầm khi con người không thấu hiểu được tâm tình của những cái cây qua ngôn ngữ của chúng. Những cái cây đã “*dạy bảo cho chúng ta nhiều điều: sự kiên nhẫn, lòng nhân ái, sự dâng hiến và những vẻ đẹp của tâm hồn giản dị với sự nồng ấm từ thân mộc và tiếng xào xạc của những vòm lá*”[51, tr. 147]. Khi tâm hồn con người đã vô cảm và chai sạn thì họ không thể nào lắng nghe được tiếng nói của thiên nhiên nữa. Họ không thấy băng khuâng trước sự biến đổi của màu lá khi vào thu. Họ không thấy biết ơn sự che chở của những tán lá xanh trước cái nóng oi ả của mùa hạ. Dần dần, trái tim con người ngày một lạnh giá, mất khả năng rung động và cảm thấu.

Ngoài ra, còn bao nhiêu “lỗ thủng” văn hóa hiện hữu ở một loạt những hành động tưởng như nhỏ nhặt như: những sinh viên tranh giành nhau những bông hoa anh đào trong một triển lãm, người ta vút những con chuột chết ra đường, người trẻ không nhường ghế cho người già trên những chuyến xe bus... Không ngẫu nhiên mà những cách hành xử ấy cứ ngang nhiên tồn tại và ngày một lan rộng ra. Người ta cảm thấy bình thường trước những cái bất thường như hình ảnh “*chiếc xe máy chở xác chết phóng như bay trên đường phố Hà*

*Nội*”. “Xác chết” ở đây chính là “*những con lợn đã mổ phanh bụng*” hoặc “*những con chó đã được thui nhe hàm răng trắng nhơn*” [51, tr.133]. Trong khi những người lớn thờ ơ thì những đứa trẻ con đưa tay lên bụng mặt và kêu lên thất thanh: “*Mẹ ơi, sợ quá!*”. Phía sau lời ngây thơ ấy cho thấy những bất an và bất ổn trong đời sống văn hóa - tâm lý của cộng đồng. Một mặt, nó cho thấy sự nhạy cảm, trong sáng của những đứa trẻ trước hình ảnh hãi hùng kia. Rồi đây, trong tâm hồn ngây thơ của những đứa trẻ sẽ in hằn sự tổn thương. Mặt khác, nó cũng cho thấy sự vô tâm của những người lớn khi để những đứa trẻ phải chứng kiến cảnh tượng ghê sợ và tàn bạo ấy. Tiếc thay, những “lỗ thủng” vô hình trong cách hành xử và suy nghĩ ấy, đâu dễ gì người ta nhận ra ngay được.

Qua những tản văn, Nguyễn Quang Thiều chỉ ra rằng: quá trình đô thị hóa đã và đang phát lộ mặt trái tiêu cực không thể che giấu. Không gian sinh tồn ấy, không là bến đỗ đầy hấp dẫn như người ta vẫn tưởng mà lại là nơi làm nảy sinh những chấn thương mới, những nỗi âu lo và sự khủng hoảng mới về nhân tính. Trong vòng xoáy đô thị, có mấy người dừng lại để suy ngẫm và tự hỏi: “*Nhiều lúc, chúng ta không tìm được cách lý giải vì đâu mà con người hôm nay trở nên cay nghiệt và vô cảm hơn hôm qua*” [51, tr. 92]. Câu trả lời, hóa ra lại thật giản đơn: nếu con người “*biết yêu một con chim thì sẽ biết yêu một con người*”. Điều đó có nghĩa là: khi con người biết trân trọng và bảo vệ tự nhiên thì cũng sẽ biết yêu thương và đối xử tử tế với những người xung quanh và sẽ có được cuộc sống yên bình, hạnh phúc.

Chỉ ra những mặt trái của đô thị, ngòi bút Nguyễn Quang Thiều không ngừng trăn trở kiếm tìm giải pháp để cứu rỗi tâm hồn con người khỏi những chấn thương tâm lý. Một trong những giải pháp đó là: thay vì nhốt mình trong không gian chật hẹp của đô thị thì hãy rời khỏi nó. Đây không phải là một sự trốn chạy trong vội vã mà là “*tìm đến một chia sẻ, một vị tha và một đức tin*”.



Tìm đến với đường chân trời xa rộng màu thiên thanh, hòa mình vào màu nâu thẫm của đất đai và màu vàng ấm của ngũ cốc trên cánh đồng sẽ giúp người ta trút bỏ được những mối mệt, ưu phiền. Để rồi tâm hồn “*dần dần được hồi sinh và được tái tạo những mùa màng mới của cảm xúc và suy tưởng*”[51, tr. 166].

Cùng khai thác cảm hứng từ đô thị Hà Nội, Đỗ Phấn sở hữu bộ ba tiểu thuyết: *Vắng mặt, Chạy qua bóng tối* và *Rừng người*. Qua các tác phẩm này, độc giả thấy được “*một đô thị đang vỡ ra, đang bị cày xới, xáo trộn trong cuộc sống giữa phát triển và hệ lụy, giữa bản thể và những lai tạp nhỏ nhãng*”[46]. Ảnh hưởng phần nào từ tư chất của một họa sĩ, tiểu thuyết của Đỗ Phấn là bản giao hòa giữa văn và họa để tạo nên những họa phẩm đặc sắc: “*vẽ nên một Hà Nội chênh vênh, âm uong giữa những nét thanh lịch của quá khứ và vẻ xù xì, gồ ghề của một đô thị đang chuyển mình liên tục hiện nay. Ở đó, tác giả trần trọc, day dứt với ước vọng gọi lên, làm sống dậy những giá trị truyền thống*”(Phạm Xuân Nguyên). Tản văn *Có một kẻ rời bỏ thành phố* của Nguyễn Quang Thiều khai thác đô thị Hà Nội trong sự đối sánh với làng quê để thấy được những hệ lụy từ sự phát triển quá “nóng” của nó. Theo tác giả, đô thị là không gian giam cầm con người và làm nảy sinh những chấn thương tinh thần mới. Đặc biệt, ngòi bút Nguyễn Quang Thiều cảnh báo những “lỗ thủng” văn hóa trong từng hành vi ứng xử hàng ngày. Nếu không có phương cách để khắc phục thì từng “lỗ thủng” sẽ rộng ra mãi và trở thành những chàm hoại tử xấu xí trên phong nền văn hóa của đất nước. Tiểu thuyết của Đỗ Phấn phản ánh một bề mặt hiện thực khác của đô thị Hà Nội: “*một đô thị đang biến đổi từng ngày, trong vỏ bọc hào nhoáng hơn và có thể là nhôm nhoam hơn. Một đô thị mà rất nhiều giá trị có thể đã bị mất đi, bị vùi lấp, như không thể nào tìm lại được*” [45]. Cùng có điểm chung ở thông điệp phản ánh, Nguyễn Quang Thiều và Đỗ

Phần đầu chỉ ra: nòng cốt của tình người đã mất mát theo những đổi thay của đô thị hôm nay.

### **Tiểu kết chương 2:**

Từ điểm nhìn và cảm quan sinh thái, tác phẩm của Nguyễn Quang Thiều tập trung khai thác hai nội dung chủ đạo: thiên nhiên trong mối quan hệ với con người; sự đối lập và ý nghĩa của những không gian sinh thái. Cách thể hiện của tác giả mới mẻ, sâu sắc và đôi chỗ có phần quyết liệt. Có truyện ngắn, tản văn trực tiếp đề cập tới vấn đề sinh thái nhưng cũng có tác phẩm khơi gợi nó từ một vài chi tiết nhỏ để độc giả tìm thấy và suy ngẫm. Từ đó, nhà văn nêu ra những bài học về sự ứng xử với thế giới tự nhiên không phải bằng những lời hô hào mà bằng sự tác động cảm hóa để thấu hiểu.

## **Chương 3**

### **PHƯƠNG THỨC BIỂU HIỆN CẢM QUAN SINH THÁI TRONG TRUYỆN NGẮN, TẢN VĂN NGUYỄN QUANG THIỀU**

#### **3.1. Hệ thống biểu tượng mang đậm ý nghĩa sinh thái**

Biểu tượng trở thành một phần quan trọng không thể thiếu trong đời sống tinh thần nhân loại. Nó vừa mang những đặc trưng văn hóa chung của từng nền văn minh, tôn giáo, vừa mang những sắc màu riêng của mỗi quốc gia, dân tộc. “*Biểu tượng là cái nhìn thấy được mang một kí hiệu dẫn ta đến cái không nhìn thấy được*” (E.Junger). Nghĩa là: Biểu tượng là một sự vật mang tính chất thông điệp, được dùng để chỉ ra một sự vật hiện tượng bên ngoài nó, theo mối quan hệ giữa sự vật trong thông điệp và sự vật ở ngoài nó. Vì vậy, biểu tượng chính là một loại hình ngôn ngữ - kí hiệu.

Biểu tượng văn học là các biểu tượng nghệ thuật cấu tạo lại thông qua tín hiệu ngôn ngữ trong văn học. Chúng được xây dựng từ những hình ảnh thực tế trong đời sống. Qua quá trình tri giác và cái nhìn nghệ thuật của nhà văn mà trở thành biểu tượng nghệ thuật. Cùng với sự cộng hưởng của yếu tố văn hóa, lịch sử; biểu tượng trong tác phẩm luôn mở ra nhiều tầng nghĩa với những chiều kích liên tưởng khác nhau. Nhà văn thường dụng công xây dựng những biểu tượng thâm mỹ để tăng cường giá trị biểu đạt và chiều sâu ý nghĩa cho tác phẩm của mình. Thông qua những biểu tượng nghệ thuật, nhà văn phần nào bộc lộ tư tưởng, tình cảm cá nhân và diễn đạt những thông điệp “ngầm” của tác phẩm mà không cần tới nhiều câu văn mô tả.

Trong dòng chảy văn xuôi sinh thái sau 1975, khá nhiều nhà văn sử dụng một số biểu tượng và motif nghệ thuật như một phương cách chuyển tải thông điệp sinh thái. Truyện ngắn và tản văn của Nguyễn Quang Thiều khai thác một số biểu tượng sinh thái giàu ý nghĩa sau đây:

### ***3.1.1. Biểu tượng không gian sinh thái***

Hai không gian sinh thái nổi bật và mang tính chất đối lập trong truyện ngắn, tản văn của Nguyễn Quang Thiều, đó là: làng quê và đô thị. Bằng ngòi

bút tinh tế và sắc sảo, nhà văn đã khắc họa một cách chi tiết mỗi loại không gian để từ đó nêu lên ý nghĩa sinh thái.

**Không gian làng quê** được Nguyễn Quang Thiều cụ thể hóa bằng một hệ thống chi tiết không gian liên kết với nhau, gồm: dòng sông, cánh đồng, ngôi nhà, vườn tược, ... Mỗi chi tiết biểu tượng về không gian đều có ý nghĩa thông điệp sinh thái nhất định. Trong đó, có hai biểu tượng để lại ấn tượng nhất là dòng sông và cánh đồng.

Theo từ điển biểu tượng văn hóa thế giới: “*Sông hay dòng nước chảy là biểu tượng của khả năng của vạn vật, của tính lưu chuyển của mọi dạng thể, của sự phong nhiêu, của cái chết và sự đổi mới*”[21, tr. 829]. Từ mẫu gốc là dòng sông Đáy - gắn với ký ức của tuổi thơ nhà văn, sông đã trở thành một biểu tượng độc đáo. Dòng sông ấy hiện diện với tư cách là nơi nảy nở và nuôi dưỡng sự sống. Trong không gian của sông nước, một đóa hoa tình yêu bung nở lung linh, rục rỡ đã kết tinh thành hạt mầm tinh khôi. “*Dòng sông chợt dừng chảy, im phắc, lắng nghe cô, rồi bỗng trào lên những đợt sóng reo vui, nhảy nói nhau loan báo cho các loài thủy tộc biết điều hạnh phúc thiêng liêng. Quanh họ, có những con cá bay lên khỏi mặt nước như một mảnh trăng con lấp lóa*”[50, tr. 77]. Dòng sông ấy như lòng mẹ bao dung, chia sẻ cùng đôi lứa niềm hạnh phúc vô bờ và tiếp thêm cho họ sức mạnh cùng vượt qua ranh giới, cách trở. Sông không chỉ là không gian sinh tồn mà còn là nơi sự sống được hoài thai: những đêm mưa mát rượi, từng cặp cá sông diu nhau cập bờ để vật đẻ: “*Tiếng cá vật đẻ mỗi lúc dày hơn, quyết liệt hơn*” và “*chúng vung những chiếc đuôi chới lọi, vật đẻ quấy tung nước mù mịt cả một khúc sông đêm*”[50, tr. 236]. Thứ âm cuồng nhiệt ấy là điệp khúc bất tận truyền đi thông điệp về sự sống đã được bảo tồn. Trong thơ của Nguyễn Quang Thiều, hình ảnh dòng sông cũng hiện diện với nhiều ý nghĩa ẩn dụ: “*dòng sông gió, “dòng sông tự cào tớp họng, “dòng sông nước*

*mắt*” - biểu tượng cho lo âu, trăn trở và chiêm nghiệm của thi sĩ. Trong tâm trí của Nguyễn Quang Thiều, dòng sông của quê hương đồng nghĩa với cội nguồn. Khát khao trở về nguồn cũng chính là những khao khát cháy bỏng không nguôi của nhà thơ: “*Những chiều xa quê tôi mong dòng sông dâng lên/ ngang trời cho tôi được nhìn thấy/ Cho đôi mắt nhớ thương của tôi như hai hốc đất ven bờ/ nơi những chú bóng đến làm tổ được giàn giụa nước mưa sông*”(Sông Đáy).

Hình ảnh cánh đồng trong quan niệm của văn hóa nhân loại là “*biểu tượng của không gian mặt đất vô biên*”[21, tr. 312]. Trong tản văn của Nguyễn Quang Thiều, không gian của cánh đồng là nơi dừng chân, một đích đến của con người trốn khỏi vòng xoáy bủa vây của đô thị: “*Hắn rời khỏi thành phố. Và một con đường chạy thẳng ra cánh đồng. Với hắn, đây là một cánh đồng liền với chân trời. (...), đường chân trời màu thiên thanh hòa vào đất đai nâu thẫm và ngũ cốc vàng ám ở cuối cánh đồng*”[51, tr.165-166]. Trong thơ của Nguyễn Quang Thiều, motif hình ảnh cánh đồng trở đi trở lại với các dụng ý biểu đạt khác nhau: “*cánh đồng rộng lớn mờ sương*,” “*cánh đồng mùa xuân*,” “*cánh đồng ngoại ô*” - biểu tượng cho không gian rộng lớn, khoáng đạt, huyền ảo, thơ mộng; “*cánh đồng bị thương*,” “*cánh đồng thêm thiếp sau từng đêm sinh nở*” - biểu tượng cho nỗi mất mát thương tổn hay hồi sinh. Hình ảnh biểu tượng “*cánh đồng liền với chân trời*” trong tản văn vừa tả thực cái khoáng đạt gần gũi của không gian mặt đất và bầu trời vừa tượng trưng cho sự giải thoát. Khi tầm mắt con người chạm tới khoảng không bao la không có biên giới ngăn cách giữa đất và trời cũng đồng nghĩa tâm hồn họ được tự do bay bổng cùng những cơn sóng cảm xúc trào dâng mãnh liệt. Đó là lý do vì sao, nhà văn thường xuyên “*trốn âu lo về lại cánh đồng*”, bởi vì nhận ra nơi đó giúp giải phóng khỏi những muộn phiền và “*dần dần được hồi sinh và được tái tạo trong những mùa màng mới của cảm xúc và suy tưởng*”[166]. Biểu tượng dòng sông

và cánh đồng xuất hiện với tần số nhiều như vậy bởi vì chúng nằm trong vùng thẩm mỹ nhạy cảm nhất, sâu sắc nhất trong cảm quan nghệ thuật của Nguyễn Quang Thiều. Chúng mang đậm cảm quan sinh thái: chón trú ẩn bình yên, nơi gắn kết và làm hồi sinh, nảy nở những mầm chồi mới của sự sống. Bàn về điều này, nhà nghiên cứu Nguyễn Đăng Điệp đã đưa ra nhận định xác đáng: *“Trong thơ Nguyễn Quang Thiều, đất đai, sông nước không chỉ là nơi cư ngụ, không chỉ là nơi thanh lọc tâm hồn sau những bão giông đời sống mà quan trọng hơn, đó là nơi có khả năng tái sinh những vẻ đẹp kỳ diệu nhất, nơi chiến thắng những căn cỗi trong đời sống tinh thần”*[6].

Trong văn hóa thế giới, quan niệm về ngôi nhà rất phong phú: nhà được đồng nhất với vũ trụ; *“ngôi nhà là con người nội tâm, các tầng gác, tầng hầm và tầng mái tượng trưng cho các trạng thái đa dạng của tâm hồn”*(Bachelard). Bên cạnh đó, nhà cũng là một biểu tượng của nữ tính: *“là nơi ẩn thân, là người mẹ, là sự bảo vệ (tương ứng với lòng/ bụng mẹ)”* [21, tr. 678]. Tiếp thu từ quan niệm truyền thống, trong tác phẩm của Nguyễn Quang Thiều: hình ảnh ngôi nhà kết hợp với khu vườn vừa mang nghĩa tả thực vừa mang nghĩa tượng trưng cho không gian sinh thái. Đó là: *“Những ngôi nhà với những bức tường đất và lợp rạ lúc nào cũng lụp xụp và đầy bóng tối”*, được bao bọc bởi *“những khu vườn hoang um tùm cây dại”*[51, tr.118]. Những hình ảnh đó gợi lại ký ức về làng quê xưa cũ, nghèo khó và bình yên. Không gian nhà trong tâm thức của những đứa trẻ là nơi trú ẩn an toàn, vì chúng được che chở bởi vòng tay của bà hay mẹ. Nơi ấy, hằng đêm, chúng được nghe kể bao câu chuyện huyền bí về những cái cây có ma. Làng quê bình yên của quá khứ đã trở thành một miền ký ức trong sáng. Để rồi, những khi gặp phải giông bão trong đời, những người con xa quê lại trở về nhà - nơi bến đỗ bình yên: *“... tôi vẫn thường một mình trở về làng quê, nơi đã dựng lên một thế giới đầy bí ẩn cho tuổi thơ tôi. Về và ngồi xuống, với hy vọng một ngày nào đó, những cảm giác và trí tưởng tượng thuở xưa lại trở về. Để cho tôi được sự sợ hãi mơ hồ, được quyền rũ Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN* <http://www.lrc.tnu.edu.vn/>

mê dại, và được tin rằng có những phép lạ trong chính đời sống này”[51, tr. 120]. Rõ ràng, con người trở về với làng quê là tìm về chỗ lánh trú cho tâm hồn mình, để được sống với những kỉ niệm cũ êm đềm và buông bỏ những lo âu và mệt nhọc trong đời sống hiện tại.

**Không gian đô thị** được Nguyễn Quang Thiều cụ thể hóa bằng một hệ thống chi tiết không gian liên kết với nhau, gồm: những bức tường bê tông, nhà cao tầng, con ngõ, những rãnh nước kèm rác rưởi, vỉa hè chật chội... Trong đó, có hai chi tiết để lại ám ảnh nhiều nhất: những bức tường bê tông và những con ngõ.

Theo quan niệm truyền thống: tường là một phần của kiến trúc có tác dụng “che chở”, “rào kín”; ngăn không cho những ảnh hưởng xấu tác động đến phạm vi bên trong nó. Ở tản văn của Nguyễn Quang Thiều, những bức tường bê tông được miêu tả lặp lại nhiều lần tạo thành ấn tượng đậm nét về khoảng không gian ngột ngạt và bức bối: *“Những ngôi nhà bê tông bắt đầu được nung nóng bởi nắng trời và thiêu đốt chúng ta. Chúng ta bị nhốt trong một thế giới trùng trùng những bức tường khô nóng và vô cảm”*[51, tr. 101]. Với chức năng ngăn cách và khép kín, những bức tường bê tông của ngôi nhà trở thành không gian vây hãm, giam cầm con người: *“chúng ta chỉ còn biết quanh quẩn trong ngôi nhà chật chội của mình giữa bốn bức tường bê tông vô cảm và u uẩn. Bởi đâu đâu trong thành phố cũng chỉ là xe máy, xe hơi và những ngôi nhà bê tông nặng nề với một kiến trúc rối loạn”*[51, tr. 107]. Ngày ngày, mọi sinh hoạt của con người đều diễn ra trong cái không gian nhỏ hẹp và thiếu sinh khí ấy. Tuy không giam hãm thể xác nhưng thứ “nhà tù tinh thần” ấy luôn ám ảnh trong tâm trí. Con người muốn chạy trốn khỏi nó cũng không dễ dàng gì. Bởi vì, cứ loanh quanh trong thành phố, dù ở góc nào thì tầm mắt của con người cũng va vào những bức tường bê tông khô nóng và vô cảm.

Cùng với những bức tường bê tông, những con ngõ nhỏ ảm thấp và tăm tối góp phần lột tả mặt trái của văn minh đô thị: “*Có biết bao lối ngõ ở thành phố ngày càng bị thu hẹp lại và trở thành một cái hang chuột khổng lồ*” [51, tr. 107]. Hình ảnh về con ngõ tuy không phải là nơi giam cầm nhưng nó lại cho thấy sự ngột ngạt, ảm đạm. Nơi ấy, nhịp sống thoi thóp vì thiếu ánh sáng, vì thiếu những ngọn gió mát lành. Có thể nói, đó là khoảng không đang khô héo dần sự sống, dần dần ngả sang màu của “cái chết”.

Xây dựng hai không gian đối lập giữa làng quê và đô thị, Nguyễn Quang Thiều thể hiện cái nhìn tỉnh táo và phản tỉnh đối với không ít nguy cơ sinh thái trong xã hội đương đại. Trong cảm quan của nhiều người, hấp lực mạnh mẽ của đô thị chính là sự đông đúc, sự phồn hoa và cơ hội thăng tiến. Nhưng đó không phải là trọng tâm phản ánh trong sáng tác của Nguyễn Quang Thiều. Nhà văn muốn hướng độc giả tới một điều khác: mặt trái của đời sống đô thị. Bên cạnh nhiều tiện ích và lợi ích thì cuộc sống đô thị cũng lấy đi, tước mất đi của con người nhiều thứ. Nó là môi trường để sự vô cảm, ích kỉ nảy nở và sinh sôi; nó khiến con người trở nên tha hóa lúc nào không hay biết. Cùng với cái nhìn phản biện và tỉnh táo về đô thị, nhà văn cũng thể hiện cái nhìn chiều sâu về làng quê. Truyện ngắn và tản văn của Nguyễn Quang Thiều không thiên về phản ánh cái nhìn lãng mạn hay phản lãng mạn về làng quê mà là cái nhìn trần trụi âu lo giữa cái được và mất. Phía sau sự biến mất của những vẻ mộc mạc bình dị của cảnh sắc là sự mai một của truyền thống văn hóa và phong tục. Đó chính là điều mà nhà văn trần trụi và ưu tư nhất.

### **3.1.2. Biểu tượng về “cái chết” của tự nhiên**

Từ góc nhìn sinh thái và sự tinh tế của một người nghệ sĩ tha thiết yêu cái đẹp, Nguyễn Quang Thiều phát hiện và chỉ ra nhiều “cái chết” của tự nhiên.



Ấn tượng về những “cái chết” ấy được tô đậm qua một số biểu tượng nghệ thuật cho thấy con người đã hủy hoại môi trường sinh thái như thế nào.

Theo quan niệm truyền thống, trái tim là biểu tượng của tình yêu và sự sống. Nhịp đập của trái tim tương đồng với những cơn sóng cảm xúc. Nhịp đập ấy cũng là dấu hiệu cho thấy sự sống đang còn hay đã tắt. Hình ảnh “*quả tim rần nhỏ như một hạt lạc lép đập nhoi nhói*” [50, tr. 259] trong truyện ngắn ***Trái tim rần*** gợi lên ý niệm về sự sống mong manh đang cố trì nín. Phía sau hình ảnh đó là nỗi đau vang vọng từ đại dương bởi có biết bao nhiêu sinh mệnh như thế đã bị bứt lìa khỏi sự sống: “*Những con rần bơi trong mù khơi. Những quả tim bé bỏng đập trong đĩa. Và tiếng rền rĩ bất tận của biển cả*” [50, tr. 259]. Những con rần cùng với quả tim mang sinh mệnh của nó trở thành món không thể thiếu trong bữa rượu của những con người vùng biển. Họ xem việc uống chén rượu có bỏ quả tim rần là một thứ nghi lễ kết thúc, chứng tỏ lòng thành với nhau. Họ không bận tâm về việc mình đã tước đoạt một sinh mệnh mà chỉ cảm thấy được thỏa mãn thứ khoái cảm ăn uống. Hình tượng “quả tim rần” như một tín hiệu đầy ám ảnh thức tỉnh phần nhân tính trong con người trước hành động phi nhân. Cái chết của những con chim mòng két “*xõa cánh, ngực bê bết máu*” là một minh chứng nữa cho thấy hành động tàn ác, phi nhân tính của con người. Sau những tiếng súng nổ rền, “*những con mòng két rụng xuống như lá khô gặp gió*”. Những chú chim trời trở thành đối tượng săn lùng để thỏa mãn cho thú tiêu khiển của những tay thợ săn đến từ thành phố. Không gì nhẫn tâm và thiên cận bằng hành động săn giết và tận diệt những sinh vật trong tự nhiên.

Hình ảnh những con chim sẻ nâu “*bị đạn chì bắn vỡ ngực*” hoặc “*bị vạt trụi lông đứng run rẩy bên nhau như những đứa trẻ con bị lột truồng trong gió rét*” gợi tới hai “cái chết”. Bên cạnh cái chết hữu hình của sinh vật bé bỏng, vô tội là cái chết khác - vô hình mà không phải ai cũng nhận ra. Đó là “cái chết”

về tinh thần, của lòng trắc ẩn đã nguội lạnh; chỉ còn lại sự lạnh lẽo vô cảm ngự trị: “*cảnh tượng ấy hình như không gây nên bất cứ cảm giác gì với những người đi đường*”[51, tr. 91]. Dưới cái nhìn thờ ơ và lãnh đạm của những cư dân đô thị, hình ảnh những dây chim sẻ nâu đã chết hay “*những con lợn đã mổ phanh bụng và những con chó đã được thui nhe răng trắng nõn*”[51, tr. 131] chẳng khiến họ bận tâm và lên tiếng. Người ta bình thản bước qua những hình ảnh đó mà chẳng cảm thấy đáng thương hay ghê sợ. Khi đã thờ ơ, vô tình với những sinh vật sống bị giết hại thì con người cũng không để tâm tới sự biến mất của những thứ khác. Giấc mơ về “*những hồ nước trong xanh như ngọc bay lơ lửng trên bầu trời thành phố đêm*”[51, tr. 102] gợi nhiều ám ảnh. Đó là “linh hồn” của những hồ nước đã bị bức tử bởi sự xâm lấn của những công trình kiến trúc hiện đại trong quá trình “đô thị hóa”. Một hồ nước bị san lấp đồng nghĩa với một phần “không gian xanh” bị tước đoạt. Nó gián tiếp báo hiệu sự suy giảm của môi trường sống như dấu hiệu cảnh báo cho nhiều hệ lụy khác trong tương lai.

Tương tự, ***Trong tiếng vọng những mùa sen đã chết*** cho thấy sự biến mất của một nét đẹp văn hóa thảo thơm đồng bãi qua hình tượng “cái chết” của đầm sen. Người ta đã “*tát cạn đầm để đào hết sen không sót một góc nào*”[51, tr. 125]. Họ biến không gian của đầm và bờ đầm trở thành nơi chăn nuôi. Thay vì bầu không khí thanh mát của hương sen là mùi “hôi nồng” của phân vịt. Sự biến mất của đầm sen không chỉ cho thấy sự suy giảm và ô nhiễm của môi trường sống mà nó còn báo hiệu sự đổ vỡ âm thầm mà sâu sắc trong đời sống tinh thần. Chính sự tham lam và vô cảm của con người đã gây ra cái chết của những đầm sen. Không chỉ để lại hậu quả nhãn tiền trước mắt: sự biến mất của một không gian trong lành, thơm mát mà còn cho thấy nỗi mất mát thẳm sâu. Đó là “*cái chết của một đầm sen hay những đầm sen chứa đựng cái chết của những điều bí ẩn và thiêng liêng*”[51, tr. 143] và cả sự biến mất của một thói quen - một thú vui tao nhã trong đời sống làng quê thuở trước.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN <http://www.lrc.tnu.edu.vn/>

Không còn nữa: “*những đêm người làng ngồi trên sân để đón những ngọn gió từ đầm sen ướp đầy hương thơm thổi về và nói những câu chuyện xúc động về làng mình và người làng mình*”[51, tr. 143]. Sự biến mất của một thói quen sinh hoạt tuy nhỏ nhưng báo hiệu sự phai nhạt của một nét văn hóa làng quê trước những biến động của đời sống.

Qua những biểu tượng về “cái chết” của tự nhiên, nhà văn gián tiếp gọi lên thông điệp về đạo đức sinh thái. Hình ảnh “*quả tim rắn*” và “*những con sẻ nâu bị đạn chì bắn vỡ ngực*” cho thấy biểu hiện phi nhân của con người qua việc giết động vật. Hình ảnh “*linh hồn hồ nước*” và “*tiếng vọng của những mùa sen*” hé lộ hành động bức tử tự nhiên của con người bởi lòng tham và sự vô trách nhiệm. Từ đây, tác giả đưa ra lời cảnh báo, nhằm tác động vào nhận thức để thay đổi cách ứng xử với tự nhiên. Tuy không chiếm số lượng nhiều, nhưng các biểu tượng nghệ thuật trong truyện ngắn, tản văn Nguyễn Quang Thiều đem lại hiệu quả nghệ thuật nhất định. Nếu như một số nhà văn khác, các biểu tượng thường được trên sự đa nghĩa của từ; thì Nguyễn Quang Thiều xây dựng biểu tượng trên cơ sở những ẩn ngữ, các huyền tích văn hóa được tiếp nhận từ văn hóa dân gian và từ các nền văn minh khác nhau. Đây là điểm khác biệt của ngòi bút Nguyễn Quang Thiều trong sáng tạo nghệ thuật và thể hiện nội dung sinh thái trong tác phẩm.

### **3.2. Ngôn ngữ nghệ thuật biểu cảm**

#### **3.2.1. Ngôn ngữ giàu chất thơ**

Chắc hẳn những người cầm bút đều hiểu rằng: “*Tai họa lớn nhất của văn học là ngôn từ vô hồn*”(Valentin Raxputin). Với Nguyễn Quang Thiều việc sử dụng từ ngữ sao cho đạt được sự truyền cảm và lay động cảm xúc là điều mà tác giả lưu tâm. Nhà văn đã đem sự lãng mạn, bay bổng và tinh tế của thơ ca vào trong các sáng tác văn xuôi tạo nên hiện tượng giao thoa thể loại khá độc đáo. Vì vậy, văn xuôi của Nguyễn Quang Thiều mang chất thơ khi bàn bạc,

khi lan tỏa. Ngoài việc tạo ra giọng điệu trữ tình, chất thơ đã góp phần giúp nhà văn thể hiện một phương diện sinh thái: nỗi hoài nhớ về những điều mong manh dễ phai. Chất thơ ấy, trước hết bộc lộ ngay từ nhan đề của tác phẩm. Một số truyện ngắn có nhan đề tựa những câu thơ ngắn, gợi lên vẻ đẹp lãng mạn trong trẻo hay thoáng ngậm ngùi tiếc nhớ. Đó là: *Mùa hoa cải bên sông*, *Hương khúc nếp cuối cùng*, *Cơn mơ hoa cỏ trắng*, *Chiều hoa tầm xuân*..v.v. Một số tản văn có nhan đề giàu chất thơ, ẩn chứa nỗi băng khuâng, hoài niệm : *Những hạt giống của cơn mơ*, *Những lối đi bí ẩn của tháng Giêng*, *Đã mất rồi những cái cây có ma*, *Trong tiếng vọng của những mùa sen đã chết*, *Thông điệp của những ngọn gió*..v.v. Mỗi tựa đề là chiếc chìa khóa mở vào cánh cửa tác phẩm ngập tràn những xúc cảm mênh mang.

Để tạo nên chất thơ cho những câu văn miêu tả cảnh sắc làng quê trong miền ký ức, nhà văn đã sử dụng nhiều từ láy có giá trị biểu cảm. Cảnh sắc làng quê trù phú và bình yên được tái hiện qua cảm nhận tinh tế và nỗi ước ao của nhân vật Chinh: “*Cô thèm khát được đặt chân lên dải đất mịn màng phù sa. Cô muốn được nằm trên thảm cỏ xanh ven đê làng. Có nhiều đêm cô bơi sát bờ và khi nghe thấy tiếng lá ngô khua xào xạc, khi ngửi thấy mùi râu ngô non dịu ngọt và mùi cỏ đêm hăng hăng, người cô lại cảm thấy nôn nao, nhịp tim cô dồn dập”[50, tr. 70]. Chỉ một đoạn văn ngắn, nhưng có sự hiện diện của nhiều kiểu từ láy: từ gợi tả cảm giác, từ tượng hình và từ tượng thanh. Từ “mịn màng” cực tả sự màu mỡ, êm mượt của từng té bào đất đai. Từ láy “xào xạc” diễn tả hợp âm của gió và lá ngô; từ láy “hăng hăng” gợi tả chính xác mùi riêng của cỏ dại. Lắng nghe và cảm nhận từng hơi thở và sự vận động của thiên nhiên cây cỏ, tâm hồn vốn tĩnh lặng của Chinh bỗng trào nên những đợt sóng cảm xúc. Từ “nôn nao” gợi tả những xao động mơ hồ trước cảnh sắc đơn sơ mà ấm áp, từ “dồn dập” cho thấy một nỗi khao khát mơ hồ nhen lên trong tim người thiếu*

nữ. Cảnh bình dị mà rất đời nên thơ ấy đã trở thành miền đất thiên đường trong ao ước của cô.

Nét đẹp bình dị mà ấm áp của một buổi chiều mùa xuân được nhắc tới qua những câu văn đầy chất thơ trong *Chiều hoa tầm xuân*: “*Nắng cuối chiều trước khi tắt hừng lên rục rờ lạ thường. Cỏ sườn đê ánh lên như ngọc. Những bông hoa tầm xuân nở sớm thoang thoang hương. Hai người già bước đi lòng tràn ngập kỷ ức...*”[50, tr. 257]. Ba câu văn phác ra một không gian bát ngát với ánh nắng, cỏ hoa và con người. Từ láy “*rục rờ*” gợi đúng tính chất của nắng xuân: sáng bừng, tươi tắn, nồng ấm chứ chưa gay gắt, chói chang như nắng hạ. Từ láy “*thoang thoang*” gợi tả hương hoa thảo mộc tinh khiết nhẹ nhàng chiếm lĩnh cả bầu không gian cao rộng. Hình ảnh so sánh biểu cảm: cỏ non xanh ngời như những lá ngọc của tự nhiên. Thiên nhiên tràn đầy sức sống đã khơi gợi trong lòng người bao xúc cảm. Họ miên man trong dòng hồi tưởng và chìm đắm trong kỷ ức của những ngày xưa cũ.

Không khí cổ kính, thâm u và huyền bí của làng quê thuở xưa được tái hiện bằng những câu văn ngắn: “... *những năm xa xôi ấy, nhiều làng quê đều chìm trong một không khí mang mang. Những ngôi nhà với những bức tường đất và lợp rạ lúc nào cũng lụp xụp và đầy bóng tối. (...). Và những ngày ấy, làng quê đầy cây cối và những khu vườn hoang um tùm cây dại. Tất cả điều đó đã vô tình dựng lên một thế giới trong đêm bí ẩn và sợ hãi*”[51, tr. 118]. Sự hiện diện của ba từ láy: “*mang mang*”, “*lụp xụp*”, “*um tùm*” vừa khái quát vừa gợi tả cụ thể hóa không gian làng quê. Từ “*mang mang*” vốn dĩ không có trong từ điển, được nhà văn sử dụng theo lối “*lạ hóa*” để tạo ấn tượng đặc biệt. “*Mang mang*” gợi không khí bàng lảng khói sương, chập chờn ma mị, tăm tối ở làng quê. Một sự huyền bí mơ hồ khó hiểu. Từ “*lụp xụp*” diễn tả độ thấp của những mái nhà, từ “*um tùm*” gợi ra sự rậm rạp bao bọc của cây cối tạo nên bầu khí quyền riêng.

Tác giả đã tái hiện lại không gian xưa cũ ấy bằng những chi tiết miêu tả cụ thể và giọng văn man mác buồn.

Ngôn ngữ giàu chất thơ trong truyện ngắn và tản văn sinh thái của Nguyễn Quang Thiều còn được thể hiện qua việc sử dụng các phương thức chuyển nghĩa trong các biện pháp tu từ như so sánh, ẩn dụ chuyển đổi cảm giác. Vẻ đẹp thanh tao của mùa sen được khắc họa trong đoạn văn giản dị, trong trẻo: *“Và năm đó, sen mọc tốt chưa từng thấy. Những chiếc lá xanh mướt, tỏa hương thơm, phủ lên cả bờ đầm. Năm đó, cả đầm sen là cả đầm hoa. Làng tôi được ướp trong hương sen ngào ngạt (...) tất cả những ngôi nhà và mọi người làng đều tỏa ra hương sen thơm ngát”*[51, tr. 124]. Lối ví von khẳng định: *“tốt chưa từng thấy”*; *“cả đầm sen là cả đầm hoa”* và các tính từ: *“ngào ngạt”*, *“thơm ngát”* như gợi ra một không gian thơ mộng và bình yên. Phía sau những câu chữ chất chứa nỗi hoài nhớ những gì đọng lại rất sâu trong ký ức. Không ngẫu nhiên mà hương sen thanh khiết trở thành biểu tượng mộc mạc mà quyến rũ của làng quê. Cũng như thứ hương thảo mộc nồng nàn của khúc nếp mang trong nó linh hồn của quê hương: *“Những cây khúc nếp thường mọc từng đám dày như rêu. Ngọn khúc nếp nhỏ li ti, phủ một lớp lông trắng như mốc. (...) Hương khúc nếp mang cái đậm đà của đất phù sa, cái thanh tao của khí xuân sông Đáy và cái gần gũi của ký ức những mùa rau và những chiều đồ bánh”*[50, tr. 278]. Hình ảnh so sánh biểu cảm *“mọc từng đám dày như rêu”*, từ láy *“li ti”* cho thấy sức sống mãnh liệt của khúc nếp. Chất lọc từ tinh túy của đất trời và nắng gió quê hương; hương khúc nếp có khả năng gây thương để nhớ đối với những tâm hồn luôn tha thiết với cội nguồn, xứ sở.

Từ đây có thể thấy nhà văn Nguyễn Quang Thiều khai thác khá tốt chất thơ của đời sống thường nhật để tạo nên những trang văn giàu xúc cảm. Chất thơ ấy đã trở thành đặc điểm tạo thành dấu ấn phong cách của cây bút đầy đam mê và tài năng ấy.

### 3.2.2. *Lối bình luận tự nhiên, sắc sảo*

Qua lời nửa trực tiếp ở một số truyện ngắn, Nguyễn Quang Thiều đã chỉ ra những ngộ nhận sai lầm của một số cá nhân đối với tự nhiên. Từ đó, nhà văn muốn nhấn nhủ về ý thức giữ gìn và khai thác tự nhiên sao cho hài hòa, để môi sinh được bền vững. Bên cạnh đó, tác giả còn sử dụng lối bình luận trực tiếp trong một số tản văn để nêu lên “góc nhìn thẳng” về một số vấn đề sinh thái đô thị.

Đề cập về sức mạnh diệu kì của thiên nhiên, nhà văn đã trực tiếp bình luận bằng giọng văn sôi nổi, đầy tính tranh biện: “*Chúng ta thật sự đã không để ý đến thiên nhiên nữa. Ngay cả những người không phạm tội tàn phá thiên nhiên cũng đã lãng quên thiên nhiên. Chúng ta đã và đang bỏ qua cuốn sách khổng lồ nhất và kỳ diệu nhất: đó là thiên nhiên. Đó là cuốn sách mà chúng ta phải đọc ngày ngày với một niềm hứng khởi và thiêng liêng nhất. Có biết bao những bé tắc và những bắt lực của chúng ta trong đời sống mà chúng ta không biết cách nào để trả lời và để đi qua. Thiên nhiên với đời sống kỳ diệu và giản dị của cây cỏ, của sông suối, của côn trùng, của muông thú, của mưa gió... đã mách cho chúng ta những lối đi như một sự giải phóng khỏi những bé tắc, những u buồn và những đau đớn mà chúng ta không hề để ý*”[51, tr. 41]. Để nêu bật được vai trò của thiên nhiên, tác giả đã đưa ra lối lập luận khẳng định cùng với so sánh giàu hình ảnh. Thiên nhiên được ví như “*cuốn sách khổng lồ nhất và kì diệu nhất*” bởi thiên nhiên đã đem đến cho con người vô số kiến thức thú vị. Đồng thời, thiên nhiên là người mẹ vĩ đại, che chở cho con người trước những biến cố và còn là phương thuốc giúp trị liệu tinh thần. Giữ vai trò lớn lao như vậy, thiên nhiên xứng đáng được con người dành tình cảm và đối xử một cách trân trọng. Song thực tế, con người đã hồ hững và vô tình gây ra không biết bao nhiêu tổn thương cho thiên nhiên. Chỉ ra cách hành xử sai lầm của con người, tác giả bình luận tiếp: “*Tệ hại hơn nữa là chúng ta*

*không nhận biết được vũ trụ lớn lao vô tận này mà lại nghĩ chúng ta là những kẻ cải tạo lại thiên nhiên, ngóc nghếch nhưng hợm hĩnh tin rằng chúng ta mới là những kẻ làm ra ánh sáng cho thế gian và chúng ta là những kẻ thông minh nhất thế gian này. Chúng ta tự tin một cách mù quáng rằng những sản phẩm công nghệ chúng ta làm ra có thể thay thế những gì mà tạo hóa sinh ra trong vũ trụ...”*[51, tr. 45]. Bằng lối diễn đạt gọn và sắc bén, nhà văn đã phá ảo tưởng sai lầm bấy lâu nay của con người. Đó là ý niệm coi tự nhiên là đối tượng để chinh phục và bắt tự nhiên phải phục tùng. Con người ỷ vào sức mạnh của khoa học để tàn phá tự nhiên hoặc vì ấu trĩ và thiển cận mà hủy diệt tự nhiên theo những cách thức phi nhân tính.

Bàn về sự thu hẹp của “*không gian xanh*” trong lòng đô thị, Nguyễn Quang Thiều đã bình về sự “*biến mất*” của những cái cây như sau: “*Khi một cái cây biến mất thì nó để lại nơi đó một lỗ thủng. Nó để lại một sự trống rỗng không bù đắp được. Một ngôi nhà bị đổ có thể xây lại trong hai, ba năm. Nhưng một cái cây 100 tuổi biến mất, chúng ta phải đợi 100 năm nữa mới nhìn thấy được*”[51, tr. 147]. Kết hợp lập luận so sánh và dựa trên quy luật sinh học của sự phát triển, tác giả chỉ ra nhiều hệ quả của việc “*bức tử*” cây xanh. Khi một cây xanh bị đốn hạ, ngoài khoảng trống về không gian mà nó để lại; còn là sự mất mát không lấy gì bù đắp được. Nó không chỉ đơn thuần là sự thiếu vắng của bóng mát hay nơi cư ngụ cho những chú chim mà còn là tín hiệu cảnh báo về sự suy giảm của môi trường đô thị. Sự thừa vắng của những bức tường xanh trên đường phố khiến cho bầu không khí trở nên bụi bặm và oi bức hơn.

Nêu lên nghịch lý trong ý thức giữ gìn không gian xanh của cộng đồng, tác giả sử dụng ngôn ngữ bình luận tự nhiên mà sắc bén trong ***Chuyện hài hước từ những cái cây ở ban công***: “*Ngay cả những bãi cỏ đẹp trong thành phố mà hết thập kỷ này đến thập kỷ khác chúng ta cứ phải để lù lù một cái biển như*



*một lời van xin: xin đừng giẫm lên cỏ nhưng chúng ta cứ vô tư giày xéo lên. Cỏ ấy có ở trên ban công nhà mình đâu mà gìn giữ. Chúng ta lại thay hết cái biển này đến cái biển khác: xin đừng ngắt hoa nhưng chúng ta cứ ngắt đấy*”[51, tr. 128]. Bằng những văn câu liệt kê, tương xứng về ý; Nguyễn Quang Thiều vừa nêu ra vừa lên án hình động tùy tiện vô ý thức của một bộ phận không nhỏ cư dân đô thị. Họ có tình phớt lờ trước quy tắc ứng xử tối thiểu và hành động một cách ngang ngược: *“Với những cái biển có dòng chữ: xin/ hãy ở nước khác thì tôi coi đó là lời nhắc nhở hoặc là mệnh lệnh. Nhưng ở nước ta thì tôi thấy đó là lời van xin. Thế mà xin mãi chúng ta cũng chẳng tha cho”*. Đánh giá hành động ấy, tác giả đưa ra lời bình khơi gợi lòng tự trọng nhằm thức tỉnh con người: *“Chúng ta thật tồi tệ và đáng hổ thẹn”*.

Từ chỗ chỉ ra sự suy giảm và những biến đổi của môi trường do sự tác động của con người, nhà văn nêu ra nỗi trăn trở về chất lượng cuộc sống: *“Thế giới ngày nay nhiều của cải, vật chất hơn bao giờ hết. Nhưng số lượng của cải, vật chất mà con người làm ra đã không tỷ lệ thuận với hạnh phúc của đời sống mà nhân loại đang sống và đang mơ tới”*[51, tr. 27]. Lời bình sâu sắc hướng vào một nghịch lý đang diễn ra hiện nay: để làm ra được vô số của cải vật chất, con người đã không ngừng đẩy mạnh khai thác tự nhiên dẫn tới sự suy giảm và suy kiệt của nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên. Kéo theo đó sẽ là các hiện tượng thiên tai xảy đến dồn dập gây ra những thiệt hại và tác động bất ổn lên đời sống của con người. Đó là lý do vì sao: đời sống vật chất của con người ngày càng đủ đầy, sung túc nhưng con người không hẳn cảm thấy hạnh phúc hơn.

Để kêu gọi tình yêu và sự ứng xử một cách trân trọng với tự nhiên, nhà văn bình luận bằng giọng văn sôi nổi đầy nhiệt thành: *“Khi một con người yêu thương chân thực mảnh đất con người đó đang đứng dù chỉ vừa hai bàn chân*

*thì người đó đã yêu cả trái đất này. Khi bạn yêu một cái cây bên cạnh bạn thì bạn yêu mọi cái cây trên thế gian. Khi bạn yêu thương một con người bên cạnh thì bạn yêu cả nhân loại...”*[51, tr. 28]. Sử dụng cách lập luận suy diễn tương đồng, tác giả chỉ ra một quy luật: tình yêu đối với thiên nhiên bao la và ngôi nhà trái đất của chúng ta bắt nguồn từ tình yêu đối với những gì nhỏ bé và thân thuộc xung quanh. Chỉ có như vậy, tình cảm ấy mới bền vững và là động lực cho những hành động gìn giữ và bảo vệ môi sinh.

Qua việc sử dụng những lời bình luận trực tiếp, Nguyễn Quang Thiều đã thể hiện được góc nhìn và quan điểm của cá nhân về vấn đề sinh thái. Lối bình luận của tác giả thể hiện sự sắc sảo và tầm nhìn cả ở chiều rộng và chiều sâu. Văn phong giàu cảm xúc kết hợp với các hình ảnh so sánh gợi hình tạo được sự chú ý và tác động không nhỏ vào nhận thức của độc giả.

### **3.3. Giọng điệu nghệ thuật**

Giọng điệu là một phương diện biểu hiện quan trọng của chủ thể tác giả. Đó là: *“thái độ, tình cảm, lập trường tư tưởng đạo đức của nhà văn đối với hiện tượng được miêu tả”*[21, tr. 134]. Giọng điệu có vai trò rất lớn trong việc tạo nên phong cách nhà văn và có tác dụng truyền cảm cho người đọc. Sự phong phú trong giọng điệu xuất phát từ mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể, từ sự lựa chọn thể loại, lời văn nghệ thuật và các motif, hình tượng...

Trong dòng chảy của văn học sinh thái sau 1975, cảm hứng phê phán trở thành cảm hứng chủ đạo của thời đại khủng hoảng môi trường. Vì vậy, trong các tác phẩm viết về đề tài sinh thái, mỗi nhà văn đều lựa chọn một số giọng điệu nghệ thuật phù hợp với nội dung sinh thái muốn phản ánh. Truyện ngắn và tản văn của Nguyễn Quang Thiều có một số giọng điệu chủ đạo sau đây:

#### **3.3.1. Giọng trữ tình hoài nhớ**

Trong sáng tác của Nguyễn Quang Thiều, giọng trữ tình hoài nhớ hiện diện trong những truyện ngắn viết về vẻ đẹp của làng quê bằng cái nhìn hồi cố. Đó là những câu văn miêu tả dạt dào cảm xúc về những cánh đồng rau khúc mùa đông: “*Vào mùa rau khúc, trẻ con trong làng thường tập trung ở những nơi có nhiều rau khúc. Chúng tôi hái rau từ đầu mùa đến cuối mùa để làm bánh. Khu triền bãi sông và cánh đồng trong làng tôi thường có hai loại rau khúc: khúc nếp và khúc tẻ. (...). Những cây khúc nếp thường mọc từng đám dày như rêu. Ngọn khúc nếp nhỏ li ti, phủ một lớp lông trắng như mốc. (...). Mùi hương khúc nếp mang cái đậm đà của phù sa, cái thanh tao của khí sông Đáy và cái gần gũi của ký ức những mùa rau và những chiều đồ bánh*”[50, tr. 278]. Những câu văn mở ra một không gian bát ngát của bầu trời và mặt đất, của thanh âm và hương thơm mộc mạc mà nồng nàn. Mùi hương của khúc nếp là thứ “mật ngữ” đặc biệt kết tinh từ đất đai phù sa màu mỡ, vị ngọt lành của sông nước và được cô đọng trong ký ức của con người. Mùi hương ấy được cất vào trong những chiếc bánh khúc - món quà đơn sơ mà chứa tinh túy của đất trời cùng cái tâm của con người. Vì vậy, ngay cả khi đời sống đã khá giả thì người ta vẫn giữ thói quen làm bánh “*như một phong tục*” và “*đem biếu nhau như một thứ đặc sản*”. Món quà ấy tượng trưng cho một phần nét đẹp của nền văn hóa thảo thơm đồng bãi, của tình người trong cả lúc gian khó và đủ đầy. Viết về điều này, ngòi bút của nhà văn tỏa lan chất thơ đầm thắm.

Vẻ đẹp của những cánh đồng hoa nơi thôn quê hiện ra qua giọng văn mượt mà, êm ái. Đó là thảm hoa cải vàng mênh mang: “*một thảm màu vàng tươi, một màu vàng xôn xao ầm ập. (...). Hoa cải gặp gió ầm đềm qua đã bung nở. Mỗi khi có ngọn gió chạy qua, cả bãi hoa vàng rợn lên như sóng*”[50, tr. 71-72] và vạt hoa cỏ trắng: “*Dọc con đường từ bến sông về làng cô, cỏ lên mầm tỏa hương thơm ngát và có rất nhiều những bông hoa dại li ti nở trắng*”[50, tr.

333]. Những câu văn như dẫn dắt độc giả vào một không gian làng quê vừa tĩnh lặng vừa nên thơ. Ở đó, những loài hoa đồng nội mọc mọc khoe sắc. Một dải đất nơi triền sông xôn xao màu vàng hoa cải - sắc màu của tình yêu và thương nhớ. Dọc con đường cỏ dại trổ hoa trắng tinh khôi và thoảng hương ngai ngái, ngọt ngào. Sắc màu giản dị của hoa cỏ và sự mềm mại duyên dáng của chúng tạo thành nét đẹp lãng mạn riêng của đồng quê.

Khung cảnh thanh bình, phẳng phất buồn của bên sông quê được gợi tả qua giọng thủ thi sâu lắng: “...những sợi khói xanh bay lên từ những vòm cây um tùm, xanh thắm. Những đàn trâu trên sông. Những con thuyền lững lờ trôi dọc sông trong sắc chiều tím như những quả dâu chín”[50, tr. 355-356]. Những câu văn mở ra không gian của buổi chiều muộn với ba điểm nhấn về cảnh vật. Những sợi khói xanh và mảnh gợi lên hình ảnh của ngôi nhà cùng khói bếp trong bữa cơm chiều. Đàn trâu thong thả lội sông trở về. Những con thuyền lững lờ trôi. Ráng chiều tím thắm phủ màu lên sông nước, cây cỏ. Tất cả đường nét, màu sắc và thanh âm hòa quyện với nhau gợi lên nhịp sống êm đềm, bình lặng.

Sự nảy nở một cách diệu kì của những mầm sen trong cơn mưa mùa hạ được tái hiện qua giọng văn trong trẻo và hân hoan: “*Trong tiếng mưa đêm mùa hạ ấy, tôi thấy hàng đàn cá chép lấp lánh bay lên từ đầm nước rộng lớn trước cửa nhà. (...) Và trên mặt nước lấp lánh buổi hừng đông, tôi nhận thấy những mầm sen như những thỏi bạc sáng đâm thẳng lên mặt nước. Và chỉ một tuần sau, cả đầm nước đã phủ kín một màu lá xanh như ngọc và ngào ngạt hương*”[51, tr. 122]. Mỗi câu văn tựa một tiếng reo ngỡ ngàng trước sự chuyển mình của đất trời, cỏ cây. Tiếng mưa mùa hạ là thứ tín hiệu đầy mê hoặc và quyến rũ đánh thức những mầm sen ngủ vùi qua mùa đông lạnh giá. Không gian mở ra bát ngát với trời và nước, mầm chồi xanh non và hương thơm nồng

nàn. Chỉ bằng vài chi tiết tả cảnh, tác giả đã khắc họa được vẻ đẹp lãng mạn và nên thơ của những đầm sen mênh mông nơi làng quê một thời.

Không chỉ trong truyện ngắn và tản văn; trong thơ của Nguyễn Quang Thiều cũng tràn ngập nỗi hoài nhớ về những vẻ đẹp bình dị đang dần bị mai một, phai pha. Bao cảnh sắc quen thuộc từng in đậm trong vần thơ thôn thức - nhìn cảnh mà nhớ chính mình của ngày cũ: “*Xa hơn nữa... tôi khóc cùng mùa hạ/ Khi thấy có một tôi đâu đó quanh vườn*”(Thời gian). Nỗi tiếc nhớ những cánh đồng rau khúc và người bà hiền hậu được gửi vào những câu thơ ứa lệ: “*Tôi khóc những mùa rau khúc thiêng liêng phủ đầy/ mưa xuân như phủ đầy cảm nệp/ Nơi mãi mãi giấu vùi hơi thở của bà tôi*”(Tôi khóc những cánh đồng rau khúc).

Ngoài giọng trữ tình hoài nhớ, ta còn bắt gặp giọng trữ tình bay bổng trong những trang văn viết về vẻ đẹp kì diệu của thiên nhiên. Đó là những giai điệu trong *Thông điệp của những ngọn gió*: “*Giờ đây, chúng ta đang lướt mình tới ban mai. Chúng ta làm tất cả những cánh đồng dâng lên như biển lớn một màu vàng lúa chín. Chúng ta làm cho chân trời rộng ra mãi. Chúng ta gõ vào cánh cửa những ngôi nhà yên tĩnh trên mặt đất*”[50, tr. 173]. Những cơn gió không còn là đối tượng vô tri mà hiện diện như một sinh thể. Gió là đôi cánh nâng đỡ, lan tỏa bao vẻ đẹp của đời sống: “*Những ngọn gió chứa trong nó mọi hương thơm của cỏ cây, hoa lá, của đất đai, của ngũ cốc và mọi âm thanh huyền diệu từ nước, từ những vòm cây, từ những bước đi của loài cây hoang, từ tiếng đập cánh run rẩy của lũ chim non, (...) từ tiếng thầm thì tình nhân, từ những nức nở khôn xiết, từ một bản thánh ca của thiên nhiên kì vĩ...*”[51, tr. 166]

Giọng điệu trữ tình trong truyện ngắn và tản văn của Nguyễn Quang Thiều được tạo bởi từ chính bản thân đối tượng thẩm mỹ. Khung cảnh làng quê xưa cũ mộc mạc và nên thơ vốn đã in đậm trong ký ức của nhà văn như một

dấu son không thể mờ phai. Tác giả luôn dành một góc trang trọng để hoài niệm về làng quê với tất cả nỗi nhung nhớ. Trong sự hoài niệm ấy, có bao cảm nhận tinh tế về những thứ bình thường và nhỏ bé. Ví như cảm nhận về sự mịn màng của dải đất phù sa, về êm mượt của thảm cỏ ven đê. Lắng nghe tiếng lá ngô khưa xào xạc và cảm nhận thật sâu mùi râu ngô dịu ngọt, mùi cỏ đêm hăng hăng. Hay tinh tế nhận ra làn hương thoang thoảng của những đóa tầm xuân trong “*không khí lạnh và sạch sẽ của một ngày cuối đông*”. Trong nguồn mạch sinh thái, giọng điệu trữ tình trong truyện ngắn và tản văn của Nguyễn Quang Thiều ít được tạo bởi vẻ cầu kì mỹ lệ của ngôn từ. Chất thơ ấy xuất phát từ chính vẻ đẹp của cuộc sống đời thường. Sự tinh tế và tâm hồn giàu cảm xúc của nhà văn đã chọn lọc những yếu tố thẩm mỹ tự thân, đem lại vẻ đẹp mộc mạc bình dị trên những trang văn.

### 3.3.2. *Giọng tra vấn, tự vấn, hoài nghi*

Giọng tra vấn và hoài nghi thể hiện nỗi trăn trở của nhà văn trước hiện trạng suy giảm của môi trường sống theo chiều hướng tiêu cực bởi cách hành xử của con người. Tình trạng ô nhiễm của dòng sông được nhắc tới qua câu nói giễu cợt đả kích của nhân vật Cát trong truyện *Mùa hoa cải bên sông*: “... *Tất cả ả đái xuống dòng sông rồi lại nói nước sông trong sạch, lấy nước sông ăn, lấy nước sông uống!*”[50, tr. 71]. Câu nói ngắn gọn đã hé lộ thực trạng đời sống của những cư dân lấy không gian mặt nước làm nơi cư ngụ. Họ vừa xem nước sông là nguồn sống: “*lấy nước sông ăn, lấy nước sông uống*”, lại đồng thời làm vấy bẩn, ô nhiễm nước sông bởi sự vô ý thức. Lời nhận định thẳng thắn và sắc gọn của nhân vật Cát đã đánh mạnh vào thứ ảo tưởng huyễn hoặc mà lâu nay người ta vẫn nghĩ. Không có dòng sông nào là trong sạch, bất biến, vĩnh hằng nếu con người không biết gìn giữ và bảo vệ sông như sinh mệnh của chính mình.

Sự thưa vắng của loài thảo mộc được nhắc đến qua câu nói đầy tiếc nuối của một người già trong *Chiều hoa tầm xuân*: “*Tầm xuân bây giờ chẳng mọc dày như xưa. Người ta chặt nhiều quá*”[50, tr. 256]. Ẩn trong câu nói của nhân vật là quan sát tinh tế cùng nỗi ngậm ngùi man mác của chính tác giả. Tầm xuân “*chẳng mọc dày như xưa*” cũng đồng nghĩa với khoảng không bao la dành cho nó trước đây đã bị lấn chiếm, thu hẹp lại: “*Gò sông bây giờ khác xưa quá nhiều. Một hệ thống lò gạch máy dựng lên làm mất hết những bụi tầm xuân*”[50, tr. 47]. Chỉ hai câu văn ngắn gọn nhưng đã thu tóm được sự mất mát của vẻ đẹp bình dị trước sự xâm lấn của làn sóng “đô thị hóa” và “công nghiệp hóa”.

Những tay thợ săn đến từ thành phố khi bị phản đối hành động săn bắn đã đáp lại bằng thứ lý sự ngang tàng và giễu cợt: “*Chim trời ai cấm, ông bạn nhân đạo quá. Chủ nghĩa nhân đạo muôn năm*”[50, tr. 304]. Qua lời phát ngôn này, tác giả thể hiện rõ thái độ phê phán sự thiên cận và tham tàn của con người. Cụm từ “*Chim trời ai cấm*” cho thấy sự lạnh lùng trong lối suy nghĩ mặc định về tư tưởng làm chủ và chiếm đoạt tự nhiên. Người ta xem những sinh vật của tự nhiên như chim trời, cá biển là nguồn lợi vô tận, chẳng thuộc quyền sở hữu của ai. Vì vậy, có thể tùy nghi săn bắn, khai thác. Và những lời can ngăn hay lên án chỉ thể hiện thứ tình cảm “lý thuyết suông” hết sức nực cười. Có thể thấy sự tàn ác của con người không chỉ thể hiện qua hành động trực tiếp giết hại những sinh vật trong tự nhiên mà còn ở lối suy nghĩ thiên cận về việc khai thác tự nhiên. Điều đó được nhắc đến qua câu nói tự vấn đầy ngây thơ của nhân vật Hạnh trước việc những con mòng két bị giết: “*Hàng ngàn con, giết bao giờ cho hết*”. Sự vô tâm, thiếu hiểu biết của nhân vật Hạnh đại diện cho suy nghĩ ấu trĩ của đám đông. Không biết bao người vẫn luôn ngộ nhận về sự vô tận, không bao giờ cạn kiệt của tự nhiên để biện minh cho hành động giết hại và thái độ thờ ơ trước những sinh mạng bé nhỏ.

Trong tản văn, những hành động đang diễn ra hàng ngày, được nhà văn liệt kê kèm theo lời hỏi mang tính tự vấn: *“Chúng ta đang đối xử tàn nhẫn với thiên nhiên. Chúng ta lấn chiếm hồ nước và chặt phá cây xanh ngay trong thành phố ngột ngạt và ô nhiễm nặng nề của mình. Chúng ta không thể trả lời được vì sao những hồ nước, những món quà vô giá của thiên nhiên ban tặng, lại bị chúng ta xả những nguồn nước ô nhiễm, vứt các loại rác thải”* [51, tr. 102 - 103]. Một câu hỏi mở đánh động vào nhận thức và lương tâm của con người. Thực chất, câu trả lời đã vốn có sẵn được nhà văn đúc kết trong sự lý giải ngắn gọn mà thấu đáo: *“Tất cả những hành động đó xuất phát từ sự thiếu hiểu biết, từ sự vô cảm, từ thói ích kỉ hợm hĩnh của chúng ta...”*[51, tr. 130]. Chỉ ra cách hành xử sai lầm của con người, tác giả tiếp tục nêu lên câu hỏi day dứt: *“Nhiều lúc, chúng ta không tìm được cách lý giải vì đâu mà con người hôm nay trở nên cay nghiệt và vô cảm hơn hôm qua. Chúng ta thấy sự cay nghiệt và vô cảm ngay trong chính ngôi nhà của mình...”*[51, tr. 92]

Giọng tự tra vấn mang vẻ lạnh lùng khách quan nhưng sâu thẳm bên trong là sự thương cảm của nhà văn khi nói về nỗi đau và tổn thương của thiên nhiên. Vén bức màn để lộ ra mặt trái, tác giả đã cho thấy nhiều cảnh tượng đau lòng như hình ảnh tội nghiệp của những con chim sẻ nâu trở thành một món hàng bị đem bán: *“Những con sẻ nâu bị vật trụi lông đứng run rẩy bên nhau như những đứa trẻ con bị lột truồng trong gió rét. Trong khi đó, người bán hàng điếm nhiên lôi những con sẻ nâu khác từ trong lồng ra và tiếp tục vật lông. Những cảnh tượng ấy hình như không gây nên bất cứ cảm giác gì với những người đi đường”*[51, tr. 91]. Đoạn văn miêu tả thật khách quan nhưng gợi ra cảm xúc đau xót. Phía sau những câu chữ là nỗi cảm thương cho thân phận của lũ chim sẻ bị đối xử theo một cách lạnh lùng và tàn nhẫn. Đồng thời, còn là tiếng nói lên án thái độ vô cảm của con người: những người buôn bán háms lợi nhuận và những người đi đường thờ ơ. Họ mặc nhiên xem chuyện những con chim sẻ là một cái gì đó rất nhỏ nhặt, tầm thường *“chẳng có một chút ý nghĩa gì trong sự* Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - ĐHTN <http://www.lrc.tnu.edu.vn/>



*phát triển của một đô thị hiện đại*”. Nhưng sự thật, cái chết của những con sê nâu không phải là một chuyện nhỏ. Nó như tín hiệu ban đầu báo hiệu những khủng hoảng trầm trọng hơn về nhân tính và cách ứng xử của con người đối với tự nhiên.

Bằng sự trải nghiệm đời sống nơi đô thị, Nguyễn Quang Thiều đã phát hiện và chỉ ra rằng những công trình kiến trúc cao tầng hiện đại không chỉ là niềm tự hào của sự phát triển, của văn minh. Nó được nhắc tới ở một phương diện khác: *“Khi hơi nóng vừa mới chớm qua thành phố thì chúng ta đã nhận ra chúng ta đang sống trong một sa mạc. Những ngôi nhà bê tông bắt đầu được nung nóng bởi nắng trời và thiêu đốt chúng ta. Chúng ta bị nhốt trong một thế giới trùng trùng những bức tường khô nóng và vô cảm”*[51, tr. 101]. Vẫn bằng lối miêu tả, tác giả đã nêu phép thử khắc nghiệt của khí hậu để thấy được sự ngột ngạt oi bức của những bức tường bê tông. Những khối vuông ấy trùng trùng vây bủa, khiến con người cảm thấy ngột ngạt nhưng lại loay hoay không biết làm thế nào để thoát ra: *“Chúng ta chỉ còn biết quanh quẩn trong ngôi nhà chật chội của mình giữ bốn bức tường bê tông vô cảm và u uẩn. Bởi đâu đâu trong thành phố cũng chỉ là xe máy, xe hơi và những ngôi nhà bê tông nặng nề với một kiến trúc rối loạn”*[51, tr. 107]. Phía sau những câu văn miêu tả khách quan, ngòi bút nhà văn bộc lộ sự cảm thông với cảnh ngộ bế tắc của con người.

Làn sóng “đô thị hóa” đã góp phần thay đổi diện mạo của làng quê. Trong đó có sự thưa vắng của những câu chuyện huyền thoại về những cái cây có ma. Sâu xa hơn, đó là sự mai một và mất mát của những gì mộc mạc xưa cũ được nhắc qua giọng văn ngậm ngùi: *“Và với con người tôi, những điều đó đã ra đi mà không bao giờ trở lại như một sự tiếc nuối và như một mất mát nào đó. Cái thế giới đó đã vô tình tạo nên trong tâm hồn tôi một thế giới của những bí ẩn, của những điều ước ao khám phá”*[51, tr. 119]. Trong sự ngậm ngùi ấy, có một

tấm lòng thiết tha đau đáu với những giá trị văn hóa tinh thần đang dần bị phai mờ hoặc mất đi.

Nếu giọng trữ tình sâu lắng thể hiện “cái tôi” giàu cảm xúc và lãng mạn thì giọng tra vấn xót xa thể hiện “cái tôi” sâu sắc đầy trăn trở trước những vấn đề sinh thái nổi cộm. Sự đan xen và tiếp nối của hai giọng điệu này trong truyện ngắn và tản văn Nguyễn Quang Thiều đã giúp nhà văn chuyển tải được những thông điệp đạo đức sinh thái một cách đầy day dứt và ám ảnh hơn.

### **Tiểu kết chương 3:**

Dưới góc nhìn phê bình sinh thái, truyện ngắn và tản văn của Nguyễn Quang Thiều đã có nhiều yếu tố mới mẻ trong việc xây dựng hệ thống biểu tượng mang đậm ý nghĩa sinh thái. Đó là biểu tượng sinh động và phong phú về hai không gian sinh thái đối lập nhau: không gian đô thị, không gian làng quê. Thêm vào đó là biểu tượng nghệ thuật về “cái chết” của tự nhiên đã góp phần thể hiện sự tác động nhiều chiều của con người vào tự nhiên. Nhà văn vận dụng sức mạnh biểu đạt của ngôn ngữ qua việc sử dụng lời nửa trực tiếp, lời bình luận trực tiếp cùng giọng điệu phù hợp với nội dung sinh thái. Nhờ những yếu tố nghệ thuật này mà tác phẩm của Nguyễn Quang Thiều tạo được dấu ấn nhận diện riêng so với tác phẩm của một số cây bút đương đại.

## **KẾT LUẬN**

1. Từ sau 1975 cho đến nay là một hành trình chưa dài nhưng văn học Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, bao gồm những cách tân trên cả phương diện nội dung, hình thức và thể loại. Đặc biệt, không thể không nhắc tới sự du nhập của một số trào lưu văn học mới từ thế giới mà khuynh hướng văn học sinh thái là trường hợp điển hình. Tuy mới du nhập vào nước ta chưa lâu nhưng trào lưu nghiên cứu phê bình sinh thái đã thu hút được sự quan tâm của các học giả nghiên cứu và công chúng văn học đương đại. Ngoài việc biên dịch và giới thiệu các tài liệu lý thuyết cơ bản, đã có một số nghiên cứu theo xu hướng này đối với tác phẩm của các nhà văn đương đại như Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Ngọc Tư... Xu hướng nghiên cứu này đã khẳng định những ưu điểm nhất định khi tìm hiểu văn học trong mối quan hệ với môi trường sinh thái và đặc biệt chú ý tới mối quan hệ tác động hai chiều giữa con người và giới tự nhiên. Trong dòng chảy văn học sinh thái sau 1975; truyện ngắn và tản văn của Nguyễn Quang Thiều đã có một số đóng góp nổi bật, nhất là ở mảng văn xuôi sinh thái đô thị.

2. Có một nguồn mạch sinh thái thấm sâu trong truyện ngắn và đời dao mạnh mẽ trong tản văn của Nguyễn Quang Thiều. Nhà văn đã khai thác và thể hiện trong tác phẩm của mình những bình diện sinh thái cơ bản sau: thiên nhiên như một ngôn ngữ sinh động và biểu cảm; hoài cảm về làng quê với những giá trị văn hóa truyền thống; hấp lực và mặt trái của đời sống đô thị. Hai bình diện đầu tiên thể hiện được chất thơ lãng mạn và sự tinh tế của ngòi bút Nguyễn Quang Thiều. Bình diện thứ ba cho thấy góc nhìn thẳng cùng những khám phá mới mẻ của nhà văn về vấn đề sinh thái đô thị. Tác giả nêu lên sự tồn tại song song hai mặt của văn minh đô thị nhưng thiên về khai thác mặt trái của nó nhiều hơn. Bằng sự sắc sảo và nhạy bén của một nhà báo và tư chất của một nhà văn, Nguyễn Quang Thiều đã chỉ ra và phân tích lý giải từng góc khuất nhỏ trong đời sống đô thị. Đó là sự phát triển với tốc độ chóng mặt của những tòa nhà cao tầng;

sự biến mất của những “*không gian xanh*” trong thành phố gồm hệ thống cây xanh và hồ nước. Thêm vào đó, sự ngột ngạt của khói bụi, sự ô nhiễm của những dòng nước thải... tạo nên diện mạo đô thị với những bức bối, ngột ngạt, nhếch nhác. Nhưng đó chỉ là những biểu hiện “bề nổi” để tác giả đề cập tới điều sâu xa phía sau. Đô thị với sự hào nhoáng và văn minh lại là nơi làm nảy sinh những “chấn thương” tinh thần và sự lên ngôi của lối sống vô cảm. Trong guồng quay của đời sống hiện đại, con người đã đánh mất đi nhiều tình cảm tốt đẹp: sự rung cảm, lòng trắc ẩn, sự đồng cảm và xót thương với nỗi đau của tự nhiên. Qua những khám phá và cắt nghĩa nêu trên, tác phẩm của Nguyễn Quang Thiều góp phần tác động vào nhận thức của người đọc trước sự khủng hoảng của môi trường sinh thái. Một cách gián tiếp, nhà văn đề xuất một lối ứng xử đầy nhân văn mới giữa con người và tự nhiên. Đây chính là đóng góp đáng ghi nhận của tác giả trong dòng văn học sinh thái.

3. Mỗi tác giả có phong cách nghệ thuật riêng và có những cách sáng tạo riêng khi cầm bút tùy thuộc vào vốn văn hóa mà họ thụ hưởng. Nguyễn Quang Thiều là một cây bút tài năng, am hiểu và yêu quý giá trị văn hóa truyền thống cũng như nhạy bén với sự đổi mới. Vì vậy, khi sử dụng các phương tiện nghệ thuật để truyền tải nội dung sinh thái, tác giả đã vận dụng cả những yếu tố truyền thống và hiện đại. Nhà văn sử dụng một số biểu tượng nghệ thuật về không gian, về cái chết của tự nhiên gây được sự chú ý và ám ảnh. Hệ thống những biểu tượng này vừa có nét truyền thống vừa mang dấu ấn sáng tạo riêng của tác giả. Bên cạnh đó, để chạm tới con tim và nhận thức của độc giả, tác giả đã sử dụng lời văn nghệ thuật một cách có hiệu quả. Ngôn ngữ và giọng điệu trong truyện ngắn và tản văn của Nguyễn Quang Thiều biến hóa và đa dạng. Giọng trữ tình hoài nhớ hiện hiện trong những tác phẩm viết về vẻ đẹp văn hóa truyền thống của làng quê. Giọng tự vấn, tra vấn và hoài nghi trong những tác phẩm viết về sự biến đổi, đi xuống của môi trường. Giọng điệu và cảm xúc ấy đã giúp tác giả thể hiện quan điểm và góc nhìn về một số vấn đề sinh thái.

4. Nghiên cứu khoa học không chỉ là sự tiếp nối và kế thừa mà còn là sự khám phá về những điều mới mẻ. Tìm hiểu truyện ngắn và tản văn của Nguyễn Quang Thiều từ góc nhìn phê bình sinh thái là một hướng tiếp cận khá hiệu quả trong việc phát hiện những mạch ngầm trong sáng tác của ông. Hướng tiếp cận này cũng giúp cho việc đánh giá và định vị vị thế của nhà văn trong dòng chảy văn học sinh thái. Không giữ vai trò là người mở đầu tiên phong như Nguyễn Minh Châu, không quyết liệt và xông xáo như các cây bút: Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Ngọc Tư, Nguyễn Trí... nhưng Nguyễn Quang Thiều là một trong những cây bút viết hay và ám ảnh về đề tài sinh thái đô thị.

Riêng tản văn *Có một kẻ rời bỏ thành phố* của Nguyễn Quang Thiều có thể tiếp tục được nghiên cứu thêm ở việc đặt vào hệ thống các tác phẩm viết về đề tài đô thị; nghiên cứu về mặt phong cách thể loại của tản văn trên.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tạ Duy Anh (2014), *Làng quê đang biến mất*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
2. Trịnh Thùy Dương (2016), *Truyện ngắn Cao Duy Sơn từ góc nhìn phê bình sinh thái*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Thái Nguyên.
3. Anh Chi (2011), *Những dấu vết của sự ném trái*, Báo văn nghệ số 23.
4. Nguyễn Việt Chiến (2011), *Đám mây thơ trên cây ánh sáng*, <http://thanhnien.vn>, ngày 21/5/2011.
5. Nguyễn Đăng Điệp (2013), *Đổi mới thơ Việt Nam đương đại nhìn từ trường hợp Nguyễn Quang Thiều*, <http://vienvanhoc.vass.gov.vn>, ngày 10/1/2013.
6. Nguyễn Đăng Điệp (2003), *Nguyễn Quang Thiều: nước, lửa, những cánh đồng và dòng sông*, <http://talawas.org>, ngày 15/4/2003.
7. Vũ Minh Đức (2016), *Những ngọn gió Hua Tát của Nguyễn Huy Thiệp nhìn từ lý thuyết phê bình sinh thái*, <http://nguovan.utb.edu.vn>, ngày 9/9/2016.
8. Ngô Thị Thu Giang (2014), *Cảm quan sinh thái trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Thái Nguyên.
9. Đặng Thị Thái Hà (2015), *Vấn đề sinh thái - đô thị trong văn xuôi Việt Nam thời Đổi mới*, <http://vannghequandoi.com.vn>, ngày 2/8/2015.
10. Lê Thu Hà (2013), *Sự giao thoa giữa thơ và văn xuôi trong truyện ngắn và tản văn của Nguyễn Quang Thiều*, Luận văn thạc sĩ, ĐH KHXH & NV Hà Nội.
11. Trần Mạnh Hào (1995), *Thơ phản thơ*, Nxb Văn học, Hà Nội.
12. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (1992), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

13. Nguyễn Thị Hiền (2003), *Nguyễn Quang Thiều trong tiến trình đổi mới thơ Việt Nam sau 1975*, Luận án, Đại học Sư phạm Hà Nội.
14. Đỗ Văn Hiếu (2012), *Phê bình sinh thái - cội nguồn và sự phát triển*, <https://phebinhvanhoc.com.vn>.
15. Đỗ Văn Hiếu (2012), *Phê bình sinh thái - khuynh hướng nghiên cứu văn học mang tính cách tân*, Tạp chí Khoa học công nghệ tập 15.
16. Phùng Hiệu (2015), *Nhà thơ Nguyễn Quang Thiều – thơ ca có thể cứu rỗi thế giới*, <http://congluan.vn>, ngày 26/7/2015.
17. Tăng Thị Hoàn (2012), *Truyện ngắn Nguyễn Quang Thiều nhìn từ góc độ thể loại*, Luận văn thạc sĩ, ĐH KHXH & NV.
18. Nguyễn Thị Bích Hợp (2008), *Tư duy thơ Nguyễn Quang Thiều qua các tập thơ từ 1990 - 2000*, Luận văn thạc sĩ, ĐH KHXH & NV Hà Nội.
19. Châu Minh Hùng (2009), *Tự do cho thơ tự do*, <http://tapchisonghuong>, ngày 20/1/2009.
20. Lê Thị Hương (1995), *Các kiểu kết thúc của truyện ngắn hôm nay*, Tạp chí Văn học số 4.
21. Jean Chevalier - Alain Gheerbrant (2002), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb Đà Nẵng.
22. Karen, *Những tương lai của phê bình sinh thái và văn học*, Hải Ngọc (dịch), <http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn>.
23. Phạm Khải (2012), *Nhà thơ Nguyễn Quang Thiều: Viết bằng đôi mắt của ký ức và trí tưởng tượng*, <http://vnca.cand.com.vn>, ngày 30/3/2012.
24. Đông La (2010), *Về tư duy thơ Nguyễn Quang Thiều*, <http://tapchisonghuong.com.vn>, ngày 13/4/2010.
25. Đông La (2011), *Văn Nguyễn Quang Thiều - những khúc bi ca về tình yêu bất tử*, <http://nhavantphcm>, ngày 24/11/2011.

26. Đông La (2012), *Sự mất ngủ của lửa hay sự thao thức của một hồn thơ*, <http://nhavantphcm>, ngày 29/6/2012.
27. Nguyễn Thị Loan (2011), *Nguyễn Quang Thiều miền tâm linh ngập tràn châu thổ*, <http://nhavantphcm.com>, ngày 25/8/2011.
28. Nguyễn Thị Loan (2011), *Những cách tân nghệ thuật trong thơ Nguyễn Quang Thiều*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Thái Nguyên.
29. Trần Thị Ánh Nguyệt (2015), *Con người và tự nhiên trong văn xuôi Việt Nam sau 1975 từ góc nhìn phê bình sinh thái*, Luận án, ĐH Sư Phạm Hà Nội.
30. Trần Thị Ánh Nguyệt (2016), *Thiên nhiên trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư*, <https://phebinhvanhoc.com.vn>, ngày 24/2/2016.
31. Đinh Thị Nhàn (2016), *Thiên nhiên trong sáng tác của Nguyễn Khuyến dưới góc nhìn phê bình sinh thái*, Luận văn thạc sĩ, Đại học KHXH& NV Hà Nội.
32. Lý Thị Nhiên (2015), *Cái tôi trữ tình trong thơ Nguyễn Quang Thiều*, Luận văn thạc sĩ, ĐHSPT Thái Nguyên.
33. Nhiều tác giả (1997), *Nhà văn Việt Nam hiện đại*, Nxb Hội Nhà Văn, Hà Nội.
34. Nhiều tác giả (2012), *Nguyễn Quang Thiều và truyện ngắn*, <http://nhavantphcm.vn>, ngày 9/7/2012.
35. Lê Lưu Oanh, *Tư duy đồng thoại trong thơ hiện nay*, <http://nguvan.hnue.edu.vn>.
36. Mai Văn Phấn (2012), *Hiện tượng thơ Nguyễn Quang Thiều và lộ trình cách tân*, <http://nhavantphcm.com>, ngày 18/7/2012.
37. Hoàng Phê (2002), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
38. Hoàng Hoàng Phó (2016), *Người kể chuyện lúc nửa đêm và những giấc mộng*, <http://vannghequandoi.com.vn>, ngày 21/4/2016.



39. Tấn Phong (2011), *Sự hiển thị của tương lai*, [http:// vanvn.net](http://vanvn.net), ngày 23/7/2011.
40. Huỳnh Như Phương (2016), *Mùa xuân sinh thái và văn chương, Hãy cầm lấy và đọc*, Nxb Tổng hợp HCM.
41. Trần Quang Quý (2012), *Có một dòng sông Đáy trong thơ Nguyễn Quang Thiều*, [http:// nhavantphcm.com](http://nhavantphcm.com), ngày 12/7/2012.
42. Chu Văn Sơn (2003), *Ba đỉnh cao Thơ Mới*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
43. Thiên Sơn (2012), *Hộp đen Nguyễn Quang Thiều*, <http://trannhuong.net>, ngày 2/5/2012.
44. Bùi Mạnh Thắng, *Một số gương mặt truyện ngắn 1993*, [http:// nhavantphcm.com](http://nhavantphcm.com).
45. B.N.T (2014), *Đỗ Phấn: người cát giầu nổi buồn đô thị*, <http://antgct.cand.cpm.vn>, ngày 15/11/2014.
46. Dương Tử Thành, *Cây bút Đỗ Phấn: ngâm nghĩ và xót xa*, <http://evan.com.vn>.
47. Đỗ Thu Thảo (2012), *Nguyễn Quang Thiều: canh giữ nỗi buồn, báu vật có hương*, [http:// tuoitre.vn](http://tuoitre.vn), ngày 21/7/2012.
48. Nguyễn Huy Thiệp (2005), *Truyện ngắn*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
49. Nguyễn Quang Thiều (1997), *Truyện ngắn Nguyễn Quang Thiều*, Nxb Văn học, Hà Nội.
50. Nguyễn Quang Thiều, (2012), *Mùa hoa cải bên sông*, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội.
51. Nguyễn Quang Thiều, (2012), *Có một kẻ rời bỏ thành phố*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
52. Nguyễn Bích Thu (1996), *Những thành tựu của truyện ngắn sau 1975*, Tạp chí Văn học số 9.

53. Trương Thị Thường (2006), *Chất thơ trong truyện ngắn Nguyễn Quang Thiều*, Luận văn thạc sĩ, ĐH Vinh.
54. Nguyễn Thị Tịnh Thy (2014), *Sáng tác và phê bình sinh thái - tiềm năng cần khai thác của văn học Việt Nam*, <http://vannghequandoi.com.vn>, ngày 24/10/2014.
55. Bình Nguyên Trang, *Đỗ Phấn - người cất giấu nỗi buồn đô thị*, <http://antgct.cand.com.vn>.
56. Nguyễn Ngọc Tư, *Cánh đồng bất tận*, <http://evan.com.vn>.
57. Nguyễn Ngọc Tư (2010), *Khói trời lộng lẫy*, Nxb Thời đại.
58. Nguyễn Ngọc Tư (2012), *Sông*, Nxb Trẻ.
59. Đỗ Minh Tuấn (1995), *Trốn lo âu về lại cánh đồng*, *Văn học lên ngôi*, Nxb Văn học.
60. Đỗ Minh Tuấn, *Nguyễn Quang Thiều - kẻ khóc thương những ngôi làng*, <http://nhavantphcm.com>.
61. Nguyễn Thị Tuyết, *Cảm quan và cảm quan nghệ thuật*, <http://tapchisonghuong.com>.